

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Văn bản số /SXD-QLHĐXD&HTKT ngày tháng 3 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận)

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|-----|---------------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|-------------------|----------------------|------------|---------|
| 1   | Sắt - thép:   |                                     |             |                     |          |              |         |                   |                      |            |         |
|     |               | Sắt 6, 8                            | kg          |                     | CB 240   | Pomina       |         | 14.227            |                      |            |         |
|     |               | Sắt 10                              | cây (11,7m) |                     | CB 400   |              |         | 99.091            |                      |            |         |
|     |               | Sắt 12                              | cây (11,7m) |                     | CB 400   |              |         | 141.818           |                      |            |         |
|     |               | Sắt 14                              | cây (11,7m) |                     | CB 400   |              |         | 193.636           |                      |            |         |
|     |               | Sắt 16                              | cây (11,7m) |                     | CB 400   |              |         | 252.727           |                      |            |         |
|     |               | Sắt 18                              | cây (11,7m) |                     | CB 400   |              |         | 320.909           |                      |            |         |
|     |               | Sắt 20                              | cây (11,7m) |                     | CB 400   |              |         | 397.273           |                      |            |         |
|     |               | Sắt 22                              | cây (11,7m) |                     | CB 400   |              |         | 480.909           |                      |            |         |
|     |               | Sắt 10                              | cây (11,7m) |                     | SD 295   |              |         | 88.182            |                      |            |         |
|     |               | Sắt 12                              | cây (11,7m) |                     | CB 300   |              |         | 140.000           |                      |            |         |
|     |               | Sắt 14                              | cây (11,7m) |                     | CB 300   |              |         | 191.818           |                      |            |         |
|     |               | Sắt 16                              | cây (11,7m) |                     | CB 300   |              |         | 250.909           |                      |            |         |
|     |               | Sắt 18                              | cây (11,7m) |                     | CB 300   |              |         | 318.182           |                      |            |         |
|     |               | Sắt 6, 8                            | kg          |                     | CB 240   | Hòa Phát     |         | 14.136            |                      |            |         |
|     |               | Sắt 10                              | cây (11,7m) |                     | GR 40    |              |         | 88.182            |                      |            |         |
|     |               | Sắt 12                              | cây (11,7m) |                     | CB 300   |              |         | 140.000           |                      |            |         |
|     |               | Sắt 14                              | cây (11,7m) |                     | CB 300   |              |         | 191.818           |                      |            |         |
|     |               | Sắt 16                              | cây (11,7m) |                     | GR 40    |              |         | 243.636           |                      |            |         |
|     |               | Sắt 18                              | cây (11,7m) |                     | CB 300   |              |         | 317.273           |                      |            |         |
|     |               | Đinh 5 phân                         | kg          |                     |          |              |         | 19.091            |                      |            |         |
|     |               | Kềm buộc 1 ly                       | kg          |                     |          |              |         | 18.182            |                      |            |         |
|     |               | Hộp mạ kẽm HK 14*14*1,1             | cây         |                     | Cây 6m   |              |         | 48.182            |                      |            |         |
|     |               | Hộp mạ kẽm HK 20*20*1,2             | cây         |                     | Cây 6m   |              |         | 78.182            |                      |            |         |
|     |               | Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.0             | cây         |                     | Cây 6m   |              |         | 100.000           |                      |            |         |
|     |               | Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2             | cây         |                     | Cây 6m   |              |         | 119.091           |                      |            |         |
|     |               | Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4             | cây         |                     | Cây 6m   |              |         | 137.273           |                      |            |         |

|  |  |                          |     |  |                     |
|--|--|--------------------------|-----|--|---------------------|
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2  | cây |  | <sup>2</sup> Cây 6m |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4  | cây |  | Cây 6m              |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 13*26*1.2  | cây |  | Cây 6m              |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2  | cây |  | Cây 6m              |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 25*50*1.2  | cây |  | Cây 6m              |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2  | cây |  | Cây 6m              |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4  | cây |  | Cây 6m              |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8  | cây |  | Cây 6m              |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 30*60*2.0  | cây |  | Cây 6m              |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 30*90*1.4  | cây |  | Cây 6m              |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.2  | cây |  | Cây 6m              |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4  | cây |  | Cây 6m              |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8  | cây |  | Cây 6m              |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 40*80*2.0  | cây |  | Cây 6m              |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.2 | cây |  | Cây 6m              |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4 | cây |  | Cây 6m              |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8 | cây |  | Cây 6m              |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 50*100*2.0 | cây |  | Cây 6m              |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4 | cây |  | Cây 6m              |

Hòa Phát

|  |         |  |
|--|---------|--|
|  | 160.000 |  |
|  | 234.545 |  |
|  | 75.455  |  |
|  | 119.091 |  |
|  | 150.000 |  |
|  | 180.909 |  |
|  | 210.000 |  |
|  | 267.273 |  |
|  | 294.545 |  |
|  | 282.727 |  |
|  | 243.636 |  |
|  | 282.727 |  |
|  | 360.000 |  |
|  | 399.091 |  |
|  | 308.182 |  |
|  | 355.455 |  |
|  | 453.636 |  |
|  | 502.727 |  |
|  | 428.182 |  |

Tại cửa hàng  
(thành phố Phan Rang  
Tháp Chàm)

Báo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận

|   |                        |                                                      |                  |                                         |                     |          |  |           |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|---|------------------------|------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|---------------------|----------|--|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|
|   |                        | Hộp mạ kẽm HK<br>60*120*1.8                          | cây              |                                         | <sup>3</sup> Cây 6m |          |  | 547.273   |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        | Ống kẽm 21*1.4                                       | cây              |                                         | Cây 6m              |          |  | 74.545    |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        | Ống kẽm 34*1,5                                       | cây              |                                         | Cây 6m              |          |  | 133.636   |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        | Ống kẽm 49*2.1 nhúng                                 | cây              |                                         | Cây 6m              |          |  | 336.364   |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        | Ống kẽm 60*1.4                                       | cây              |                                         | Cây 6m              |          |  | 222.727   |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        | Ống kẽm 60*1.8                                       | cây              |                                         | Cây 6m              |          |  | 284.545   |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        | Ống kẽm 76*1.4                                       | cây              |                                         | Cây 6m              |          |  | 283.636   |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        | Ống kẽm 90*1.8                                       | cây              |                                         | Cây 6m              |          |  | 423.636   |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        | Ống kẽm 114*2.9 nhúng                                | cây              |                                         | Cây 6m              |          |  | 1.195.455 |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        | Thép góc cạnh đều cán nóng<br>/V/ mác AGS 400; SS400 | kg               | TCVN 7571-<br>1:2019; JIS<br>G3101-2015 | 25x25x(2,5÷3)x6m    | Thép /V/ |  | 16.620    | Giá bán lẻ,<br>trên<br>phương<br>tiện bên<br>mua tại<br>kho của<br>nhà máy<br>(KCN<br>Nhơn<br>Trạch II-<br>Nhơn Phú,<br>Nhơn<br>Trạch,<br>Đồng Nai) | Bảo giá của<br>Công ty Cổ<br>phần Thép<br>Nhà Bè -<br>VNSTEEL |  |
|   |                        |                                                      | kg               |                                         | 30x30x(2,5÷3)x6m    |          |  | 16.620    |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        |                                                      | kg               |                                         | 40x40x(2,5÷5)x6m    |          |  | 16.620    |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        |                                                      | kg               |                                         | 50x50x(3÷6)x6m      |          |  | 16.620    |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        |                                                      | kg               |                                         | 60x60x(4÷6)x6m      |          |  | 16.620    |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        |                                                      | kg               |                                         | 65x65x(5÷6)x6m      |          |  | 16.620    |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        |                                                      | kg               |                                         | 70x70x(5÷7)x6m      |          |  | 16.620    |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        |                                                      | kg               |                                         | 75x75x(6÷9)x6m      |          |  | 16.620    |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        |                                                      | kg               |                                         | 100x100x(10)x6m     |          |  | 16.720    |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        |                                                      | kg               |                                         | 25x25x(2,5÷3)x12m   |          |  | 16.720    |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        |                                                      | kg               |                                         | 30x30x(2,5÷3)x12m   |          |  | 16.720    |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        |                                                      | kg               |                                         | 40x40x(2,5÷5)x12m   |          |  | 16.720    |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        |                                                      | kg               |                                         | 50x50x(3÷6)x12m     |          |  | 16.720    |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        |                                                      | kg               |                                         | 60x60x(4÷6)x12m     |          |  | 16.720    |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        |                                                      | kg               |                                         | 65x65x(5÷6)x12m     |          |  | 16.720    |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        |                                                      | kg               |                                         | 70x70x(5÷7)x12m     |          |  | 16.720    |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        | kg                                                   | 75x75x(6÷9)x12m  |                                         | 16.720              |          |  |           |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        | kg                                                   | 100x100x(10)x12m |                                         | 16.920              |          |  |           |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
| 2 | Thiết bị điện các loại |                                                      |                  |                                         |                     |          |  |           |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        | Dây điện VCmd 2x1.5mm2<br>0.6/1kV                    | m                |                                         |                     |          |  | 10.550    |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        | Dây điện VCmd 2x2.5mm2<br>0.6/1kV                    | m                |                                         |                     |          |  | 17.100    |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        | Dây điện VCmo 2x1.5mm2<br>300/500V                   | m                |                                         |                     |          |  | 11.980    |                                                                                                                                                     |                                                               |  |
|   |                        | Dây điện VCmo 2x2.5mm2<br>300/500V                   | m                |                                         |                     |          |  | 19.300    |                                                                                                                                                     |                                                               |  |

|  |  |                                    |   |
|--|--|------------------------------------|---|
|  |  | Dây điện VCmo 2x4mm2<br>300/500V   | m |
|  |  | Dây điện VCmo 2x6mm2<br>300/500V   | m |
|  |  | Dây điện VCmt 2x1.5mm2<br>300/500V | m |
|  |  | Dây điện VCmt 2x2.5mm2<br>300/500V | m |
|  |  | Dây điện VCmt 2x4mm2<br>300/500V   | m |
|  |  | Dây điện VCmt 2x6mm2<br>300/500V   | m |
|  |  | Dây điện VCmt 3x1.5mm2<br>300/500V | m |
|  |  | Dây điện VCmt 3x2.5mm2<br>300/500V | m |
|  |  | Dây điện VCmt 3x4mm2<br>300/500V   | m |
|  |  | Dây điện VCmt 3x6mm2<br>300/500V   | m |
|  |  | Dây điện VCmt 4x1.5mm2<br>300/500V | m |
|  |  | Dây điện VCmt 4x2.5mm2<br>300/500V | m |
|  |  | Dây điện VCmt 4x4mm2<br>300/500V   | m |
|  |  | Dây điện VCmt 4x6mm2<br>300/500V   | m |
|  |  | Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV<br>AS/NZS    | m |
|  |  | Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV<br>AS/NZS    | m |
|  |  | Cáp CV 4mm2 0.6/1kV<br>AS/NZS      | m |
|  |  | Cáp CV 6mm2 0.6/1kV<br>AS/NZS      | m |
|  |  | Cáp CV 10mm2 0.6/1kV<br>AS/NZS     | m |

TCVN 5935

|   |  |  |        |  |
|---|--|--|--------|--|
| 4 |  |  | 29.180 |  |
|   |  |  | 43.620 |  |
|   |  |  | 13.220 |  |
|   |  |  | 21.030 |  |
|   |  |  | 31.450 |  |
|   |  |  | 46.590 |  |
|   |  |  | 18.590 |  |
|   |  |  | 29.420 |  |
|   |  |  | 44.050 |  |
|   |  |  | 66.710 |  |
|   |  |  | 24.140 |  |
|   |  |  | 37.930 |  |
|   |  |  | 57.600 |  |
|   |  |  | 86.880 |  |
|   |  |  | 5.490  |  |
|   |  |  | 8.950  |  |
|   |  |  | 13.540 |  |
|   |  |  | 19.910 |  |
|   |  |  | 32.930 |  |

|  |  |                                         |   |
|--|--|-----------------------------------------|---|
|  |  | Cáp CV 16mm2 0.6/1kV<br>AS/NZS          | m |
|  |  | Cáp CV 25mm2 0.6/1kV<br>AS/NZS          | m |
|  |  | Cáp CV 35mm2 0.6/1kV<br>AS/NZS          | m |
|  |  | Cáp CV 50mm2 0.6/1kV<br>AS/NZS          | m |
|  |  | Cáp CV 70mm2 0.6/1kV<br>AS/NZS          | m |
|  |  | Cáp CV 95mm2 0.6/1kV<br>AS/NZS          | m |
|  |  | Cáp CV 120mm2 0.6/1kV<br>AS/NZS         | m |
|  |  | Cáp CV 150mm2 0.6/1kV<br>AS/NZS         | m |
|  |  | Cáp CV 185mm2 0.6/1kV<br>AS/NZS         | m |
|  |  | Cáp CV 240mm2 0.6/1kV<br>AS/NZS         | m |
|  |  | Cáp CV 300mm2 0.6/1kV<br>AS/NZS         | m |
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>2x16mm2 0.6/1kV  | m |
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>2x25mm2 0.6/1kV  | m |
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>2x35mm2 0.6/1kV  | m |
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>2x50mm2 0.6/1kV  | m |
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>2x70mm2 0.6/1kV  | m |
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>2x95mm2 0.6/1kV  | m |
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>2x120mm2 0.6/1kV | m |
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>2x150mm2 0.6/1kV | m |

|   |  |  |         |  |
|---|--|--|---------|--|
| 5 |  |  | 52.030  |  |
|   |  |  | 81.590  |  |
|   |  |  | 112.840 |  |
|   |  |  | 154.390 |  |
|   |  |  | 220.290 |  |
|   |  |  | 304.650 |  |
|   |  |  | 396.860 |  |
|   |  |  | 474.290 |  |
|   |  |  | 592.200 |  |
|   |  |  | 776.000 |  |
|   |  |  | 973.360 |  |
|   |  |  | 15.980  |  |
|   |  |  | 21.110  |  |
|   |  |  | 26.880  |  |
|   |  |  | 39.330  |  |
|   |  |  | 50.750  |  |
|   |  |  | 65.210  |  |
|   |  |  | 82.460  |  |
|   |  |  | 99.150  |  |

Giá bán tại  
chân công  
trình, đã  
bao gồm  
chi phí  
vận  
chuyển  
(nơi trung  
tâm các  
huyện trên  
địa bàn  
tỉnh đối  
với đơn  
hàng tối  
thiểu 20  
triệu  
đồng)

Báo giá của  
Công ty Cổ  
phần Dây  
cáp điện  
Việt Thái

|  |  |                                                           |    |           |   |  |  |           |  |  |  |
|--|--|-----------------------------------------------------------|----|-----------|---|--|--|-----------|--|--|--|
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>3x16mm2 0.6/1kV                    | m  | TCVN 6447 | 6 |  |  | 23.080    |  |  |  |
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>3x25mm2 0.6/1kV                    | m  |           |   |  |  | 30.700    |  |  |  |
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>3x35mm2 0.6/1kV                    | m  |           |   |  |  | 39.330    |  |  |  |
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>3x50mm2 0.6/1kV                    | m  |           |   |  |  | 54.450    |  |  |  |
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>3x70mm2 0.6/1kV                    | m  |           |   |  |  | 72.930    |  |  |  |
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>3x95mm2 0.6/1kV                    | m  |           |   |  |  | 97.250    |  |  |  |
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>3x120mm2 0.6/1kV                   | m  |           |   |  |  | 121.780   |  |  |  |
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>3x150mm2 0.6/1kV                   | m  |           |   |  |  | 146.880   |  |  |  |
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>4x16mm2 0.6/1kV                    | m  |           |   |  |  | 30.250    |  |  |  |
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>4x25mm2 0.6/1kV                    | m  |           |   |  |  | 40.560    |  |  |  |
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>4x35mm2 0.6/1kV                    | m  |           |   |  |  | 51.990    |  |  |  |
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>4x50mm2 0.6/1kV                    | m  |           |   |  |  | 70.470    |  |  |  |
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>4x70mm2 0.6/1kV                    | m  |           |   |  |  | 96.570    |  |  |  |
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>4x95mm2 0.6/1kV                    | m  |           |   |  |  | 127.380   |  |  |  |
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>4x120mm2 0.6/1kV                   | m  |           |   |  |  | 161.330   |  |  |  |
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>4x150mm2 0.6/1kV                   | m  |           |   |  |  | 194.600   |  |  |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>S439 30W (3000K, 4000K,<br>5000K) | bộ |           |   |  |  | 4.425.000 |  |  |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>S439 40W (3000K, 4000K,<br>5000K) | bộ |           |   |  |  | 5.250.000 |  |  |  |

|  |  |                                                                                         |    |  |  |  |  |            |  |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------|----|--|--|--|--|------------|--|
|  |  | Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia  | bộ |  |  |  |  | 6.375.000  |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia  | bộ |  |  |  |  | 8.400.000  |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia  | bộ |  |  |  |  | 9.150.000  |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia  | bộ |  |  |  |  | 9.450.000  |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ |  |  |  |  | 9.760.000  |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ |  |  |  |  | 10.650.000 |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ |  |  |  |  | 11.250.000 |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ |  |  |  |  | 12.225.000 |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ |  |  |  |  | 13.040.000 |  |

|  |  |                                                                                                  |    |  |  |  |  |            |  |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|--|--|--|------------|--|
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>S436 165W (3000K,<br>4000K, 5000K) (dimming 5<br>cấp công suất) Malaysia | bộ |  |  |  |  | 13.800.000 |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>S436 185W (3000K, 4000K<br>5000K) (dimming 5 cấp<br>công suất) Malaysia  | bộ |  |  |  |  | 14.925.000 |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>S436 200W (3000K,<br>4000K, 5000K) (dimming 5<br>cấp công suất) Malaysia | bộ |  |  |  |  | 15.920.000 |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>S466 350W (3000K,<br>4000K, 5000K) (dimming 5<br>cấp công suất) Malaysia | bộ |  |  |  |  | 34.350.000 |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>MURA 40W-<br>5000K/4000K/3000K<br>(dimming 5 cấp công suất)<br>Malaysia  | bộ |  |  |  |  | 5.520.000  |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>MURA 60W-<br>5000K/4000K/3000K<br>(dimming 5 cấp công suất)<br>Malaysia  | bộ |  |  |  |  | 6.560.000  |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>MURA 80W-<br>5000K/4000K/3000K<br>(dimming 5 cấp công suất)<br>Malaysia  | bộ |  |  |  |  | 7.600.000  |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>MURA 100W-<br>5000K/4000K/3000K<br>(dimming 5 cấp công suất)<br>Malaysia | bộ |  |  |  |  | 8.800.000  |  |



|  |  |                                                                                                  |    |  |  |  |  |            |  |                        |                                                                 |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|--|--|--|------------|--|------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>MURA 120W-<br>5000K/4000K/3000K<br>(dimming 5 cấp công suất)<br>Malaysia | bộ |  |  |  |  | 10.400.000 |  | Tại chân<br>công trình | Bảo giá của<br>Công ty<br>TNHH<br>SXTM&D<br>V Đại<br>Quang Phát |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>MURA 150W-<br>5000K/4000K/3000K<br>(dimming 5 cấp công suất)<br>Malaysia | bộ |  |  |  |  | 12.000.000 |  |                        |                                                                 |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>MURA 185W-<br>5000K/4000K/3000K<br>(dimming 5 cấp công suất)<br>Malaysia | bộ |  |  |  |  | 14.320.000 |  |                        |                                                                 |
|  |  | SOLAR LED STREET<br>LIGHT RA 365- 30W<br>Malaysia                                                | bộ |  |  |  |  | 13.600.000 |  |                        |                                                                 |
|  |  | SOLAR LED STREET<br>LIGHT RA 365- 40W<br>Malaysia                                                | bộ |  |  |  |  | 14.450.000 |  |                        |                                                                 |
|  |  | SOLAR LED STREET<br>LIGHT RA 365- 50W<br>Malaysia                                                | bộ |  |  |  |  | 15.750.000 |  |                        |                                                                 |
|  |  | SOLAR LED STREET<br>LIGHT RA 365-60W<br>Malaysia                                                 | bộ |  |  |  |  | 20.250.000 |  |                        |                                                                 |
|  |  | SOLAR LED STREET<br>LIGHT RA 365- 80W<br>Malaysia                                                | bộ |  |  |  |  | 24.750.000 |  |                        |                                                                 |
|  |  | Đèn pha Led Nikkon<br>CERVELLI- S3-100W-<br>5000K/4000K/3000K<br>Malaysia                        | bộ |  |  |  |  | 11.925.000 |  |                        |                                                                 |
|  |  | Đèn pha Led Nikkon<br>CERVELLI- S3-150W-<br>5000K/4000K/3000K<br>Malaysia                        | bộ |  |  |  |  | 13.425.000 |  |                        |                                                                 |

|  |  |                                                                           |    |  |  |  |  |            |  |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------|----|--|--|--|--|------------|--|
|  |  | Đèn pha Led Nikkon<br>CERVELLI- S3-200W-<br>5000K/4000K/3000K<br>Malaysia | bộ |  |  |  |  | 14.925.000 |  |
|  |  | Đèn pha Led Nikkon<br>CERVELLI- S5-250W-<br>5000K/4000K/3000K<br>Malaysia | bộ |  |  |  |  | 20.250.000 |  |
|  |  | Đèn pha Led Nikkon<br>CERVELLI- S5-300W-<br>5000K/4000K/3000K<br>Malaysia | bộ |  |  |  |  | 21.750.000 |  |
|  |  | Đèn pha Led Nikkon<br>CERVELLI- S5-350W-<br>5000K/4000K/3000K<br>Malaysia | bộ |  |  |  |  | 23.250.000 |  |
|  |  | Đèn tín hiệu giao thông<br>Xanh Đỏ Vàng D200 -<br>Taiwan                  | bộ |  |  |  |  | 11.670.000 |  |
|  |  | Đèn tín hiệu giao thông<br>Xanh Đỏ Vàng D300 -<br>Taiwan                  | bộ |  |  |  |  | 14.100.000 |  |
|  |  | Đèn tín hiệu giao thông chữ<br>thập Đỏ D200 - Taiwan                      | bộ |  |  |  |  | 3.900.000  |  |
|  |  | Đèn tín hiệu giao thông chữ<br>thập Đỏ D300 - Taiwan                      | bộ |  |  |  |  | 4.200.000  |  |
|  |  | Đèn tín hiệu giao thông<br>nhắc lại D100 - Taiwan                         | bộ |  |  |  |  | 6.600.000  |  |
|  |  | Đèn tín hiệu giao thông đi<br>bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan                    | bộ |  |  |  |  | 8.550.000  |  |
|  |  | Đèn tín hiệu giao thông đếm<br>lùi Xanh Đỏ Vàng D300 -<br>Taiwan          | bộ |  |  |  |  | 13.350.000 |  |

|  |  |                                                           |    |  |  |  |  |            |  |  |  |
|--|--|-----------------------------------------------------------|----|--|--|--|--|------------|--|--|--|
|  |  | Đèn tín hiệu giao thông đếm<br>lùi vuông 825x520 - Taiwan | bộ |  |  |  |  | 23.700.000 |  |  |  |
|  |  | Tủ điều khiển tín hiệu giao<br>thông 2 pha                | bộ |  |  |  |  | 33.800.000 |  |  |  |
|  |  | Dù che tủ điều khiển                                      | bộ |  |  |  |  | 9.700.000  |  |  |  |
|  |  | Trụ đỡ tủ điều khiển + cần<br>dù                          | bộ |  |  |  |  | 3.750.000  |  |  |  |
|  |  | Đèn cầu trang trí D400<br>PMMA trắng trong -<br>Malaysia  | bộ |  |  |  |  | 2.100.000  |  |  |  |
|  |  | Đèn cầu trang trí D400<br>PMMA trắng đục -<br>Malaysia    | bộ |  |  |  |  | 1.400.000  |  |  |  |
|  |  | Đèn cầu trang trí D300<br>PMMA trắng trong -<br>Malaysia  | bộ |  |  |  |  | 1.650.000  |  |  |  |
|  |  | Đèn cầu trang trí D300<br>PMMA trắng đục -<br>Malaysia    | bộ |  |  |  |  | 900.000    |  |  |  |
|  |  | Đèn trang trí Jupiter -<br>Malaysia                       | bộ |  |  |  |  | 2.850.000  |  |  |  |
|  |  | Đèn trang trí Cosmic<br>Bollard - Malaysia                | bộ |  |  |  |  | 4.150.000  |  |  |  |
|  |  | Đèn trang trí Cosmic<br>Larntern - Malaysia               | bộ |  |  |  |  | 5.850.000  |  |  |  |
|  |  | Dây CADIVI CV 1.0                                         | m  |  |  |  |  | 4.444      |  |  |  |
|  |  | Dây CADIVI CV 1.5                                         | m  |  |  |  |  | 6.105      |  |  |  |
|  |  | DâyCADIVI CV 2.5                                          | m  |  |  |  |  | 9.955      |  |  |  |
|  |  | Dây CADIVI CV 4.0                                         | m  |  |  |  |  | 15.070     |  |  |  |
|  |  | Dây CADIVI CV 6.0                                         | m  |  |  |  |  | 22.110     |  |  |  |
|  |  | Dây CADIVI CV 10                                          | m  |  |  |  |  | 36.630     |  |  |  |
|  |  | Dây CADIVI CV 16                                          | m  |  |  |  |  | 55.770     |  |  |  |
|  |  | Dây CADIVI CV 25                                          | m  |  |  |  |  | 87.450     |  |  |  |
|  |  | Dây CADIVI CV 35                                          | m  |  |  |  |  | 121.000    |  |  |  |
|  |  | Cáp CADIVI CVV 2x1.5                                      | m  |  |  |  |  | 19.591     |  |  |  |
|  |  | Cáp CADIVI CVV 2x2.5                                      | m  |  |  |  |  | 28.710     |  |  |  |
|  |  | Cáp CADIVI CVV 2x4                                        | m  |  |  |  |  | 41.580     |  |  |  |

|  |  |                                               |   |                                     |           |        |          |         |                          |                                    |                                 |
|--|--|-----------------------------------------------|---|-------------------------------------|-----------|--------|----------|---------|--------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
|  |  | Cáp CADIVI CVV 2x6                            | m | TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997) | 12        | CADIVI | Việt Nam | 57.420  | Theo thỏa thuận hợp đồng | Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang | Bảo giá của Công ty CP Gia Việt |
|  |  | Cáp dẹp CADIVI 2x1.5                          | m |                                     |           |        |          | 13.332  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Cáp dẹp CADIVI 2x2.5                          | m |                                     |           |        |          | 21.472  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Cáp dẹp CADIVI 2x4                            | m |                                     |           |        |          | 32.450  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Cáp dẹp CADIVI 2x6                            | m |                                     |           |        |          | 48.510  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Dây đôiCADIVI 2x16                            | m |                                     |           |        |          | 4.554   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Dây đôi CADIVI 2x24                           | m |                                     |           |        |          | 6.424   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Dây đôi CADIVI 2x32                           | m |                                     |           |        |          | 8.239   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Dây đôi CADIVI 2x30                           | m |                                     |           |        |          | 11.737  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Dây nhôm CADIVI AV 16                         | m |                                     |           |        |          | 7.590   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Dây nhôm CADIVI AV 25                         | m |                                     |           |        |          | 10.681  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Dây nhôm CADIVI AV 35                         | m |                                     |           |        |          | 13.926  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Dây nhôm CADIVI AV 50                         | m |                                     |           |        |          | 19.481  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Dây nhôm CADIVI AV 70                         | m |                                     |           |        |          | 26.290  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC - CV (0,6/1kV) | m |                                     | CV 1x1,5  |        |          | 5.542   |                          |                                    |                                 |
|  |  |                                               | m |                                     | CV 1x2,5  |        |          | 8.880   |                          |                                    |                                 |
|  |  |                                               | m |                                     | CV 1x 4,0 |        |          | 13.876  |                          |                                    |                                 |
|  |  |                                               | m |                                     | CV 1x 6   |        |          | 20.313  |                          |                                    |                                 |
|  |  |                                               | m |                                     | CV 1x10   |        |          | 34.473  |                          |                                    |                                 |
|  |  |                                               | m |                                     | CV 1x16   |        |          | 54.196  |                          |                                    |                                 |
|  |  |                                               | m |                                     | CV 1x25   |        |          | 84.175  |                          |                                    |                                 |
|  |  |                                               | m |                                     | CV 1x35   |        |          | 116.182 |                          |                                    |                                 |
|  |  |                                               | m |                                     | CV 1x50   |        |          | 161.193 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Cáp điện CXV 1xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)   | m |                                     | CXV 1x10  |        |          | 36.895  |                          |                                    |                                 |
|  |  |                                               | m |                                     | CXV 1x16  |        |          | 56.575  |                          |                                    |                                 |
|  |  |                                               | m |                                     | CXV 1x25  |        |          | 85.920  |                          |                                    |                                 |
|  |  |                                               | m |                                     | CXV 1x120 |        |          | 394.909 |                          |                                    |                                 |
|  |  |                                               | m |                                     | CXV 2x2.5 |        |          | 25.876  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Cáp điện CXV 2xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)   | m |                                     | CXV 2x4   |        |          | 35.956  |                          |                                    |                                 |
|  |  |                                               | m |                                     | CXV 2x6   |        |          | 49.593  |                          |                                    |                                 |
|  |  |                                               | m |                                     | CXV 2x10  |        |          | 77.782  |                          |                                    |                                 |
|  |  |                                               | m |                                     | CXV 2x16  |        |          | 118.407 |                          |                                    |                                 |
|  |  |                                               | m |                                     | CXV 2x25  |        |          | 181.244 |                          |                                    |                                 |
|  |  |                                               | m |                                     |           |        |          |         |                          |                                    |                                 |

|  |  |  |   |  |                      |  |  |           |  |  |  |
|--|--|--|---|--|----------------------|--|--|-----------|--|--|--|
|  |  |  | m |  | 13XV 2x50            |  |  | 357.339   |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV 3x1.5            |  |  | 24.611    |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV 3x2.5            |  |  | 35.149    |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV 3x10             |  |  | 114.131   |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV 3x25             |  |  | 264.873   |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV 3x50             |  |  | 515.564   |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV 3x95             |  |  | 955.200   |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV 4x2.5            |  |  | 44.487    |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV 4x4              |  |  | 65.105    |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV 4x10             |  |  | 147.753   |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV 4x16             |  |  | 225.164   |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV 4x25             |  |  | 346.255   |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV 4x95             |  |  | 1.264.364 |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV 4x120            |  |  | 1.587.709 |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV/DSTA 2x10        |  |  | 94.015    |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV/DSTA 2x16        |  |  | 135.993   |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV/DSTA 2x25        |  |  | 198.982   |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV/DSTA 2x35        |  |  | 267.709   |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV/DSTA 2x50        |  |  | 366.982   |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV/DSTA 2x120       |  |  | 865.309   |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV/DSTA 2x150       |  |  | 1.073.236 |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV/DSTA 2x185       |  |  | 1.315.200 |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV/DSTA 2x240       |  |  | 1.682.836 |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV/DSTA 2x300       |  |  | 2.091.709 |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV/DSTA 3x10+1x6    |  |  | 149.695   |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV/DSTA 3x16+1x10   |  |  | 221.891   |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV/DSTA 3x25+1x16   |  |  | 334.909   |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV/DSTA 3x35+1x25   |  |  | 464.945   |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV/DSTA 3x50+1x25   |  |  | 616.800   |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV/DSTA 3x120+1x95  |  |  | 1.570.036 |  |  |  |
|  |  |  | m |  | CXV/DSTA 3x150+1x120 |  |  | 1.966.473 |  |  |  |

43  
Company

Tại chân  
công trình

Bảo giá của  
Công ty  
TNHH Một  
thành viên  
43

|  |  |                                                                 |    |  |                                        |  |  |           |  |  |  |
|--|--|-----------------------------------------------------------------|----|--|----------------------------------------|--|--|-----------|--|--|--|
|  |  | Cáp điện ngầm CXV/DSTA 4xA<br>(Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C - 0.6/1kV) | m  |  | CXV/DSTA 4x6                           |  |  | 106.909   |  |  |  |
|  |  |                                                                 | m  |  | CXV/DSTA 4x10                          |  |  | 163.200   |  |  |  |
|  |  |                                                                 | m  |  | CXV/DSTA 4x16                          |  |  | 240.218   |  |  |  |
|  |  |                                                                 | m  |  | CXV/DSTA 4x25                          |  |  | 363.709   |  |  |  |
|  |  |                                                                 | m  |  | CXV/DSTA 4x50                          |  |  | 692.509   |  |  |  |
|  |  |                                                                 | m  |  | CXV/DSTA 4x120                         |  |  | 1.644.000 |  |  |  |
|  |  |                                                                 | m  |  | CXV/DSTA 4x150                         |  |  | 2.055.491 |  |  |  |
|  |  |                                                                 | m  |  | CXV/DSTA 4x185                         |  |  | 2.524.145 |  |  |  |
|  |  | Dây điện dẹt 2 lõi ruột mềm<br>bọc cách điện PVC 300/500<br>V   | m  |  | VCmo- 2x0,5                            |  |  | 5.673     |  |  |  |
|  |  |                                                                 | m  |  | VCmo- 2x 0,75                          |  |  | 7.484     |  |  |  |
|  |  |                                                                 | m  |  | VCmo- 2x 1,0                           |  |  | 9.382     |  |  |  |
|  |  |                                                                 | m  |  | VCmo- 2x 1,5                           |  |  | 12.829    |  |  |  |
|  |  |                                                                 | m  |  | VCmo- 2x 2,5                           |  |  | 20.356    |  |  |  |
|  |  |                                                                 | m  |  | VCmo- 2x 4,0                           |  |  | 30.851    |  |  |  |
|  |  |                                                                 | m  |  | VCmo - 2x 6,0                          |  |  | 44.749    |  |  |  |
|  |  |                                                                 | m  |  | VCmt 2x0,5                             |  |  | 5.869     |  |  |  |
|  |  | Dây điện tròn 2 lõi ruột<br>mềm bọc cách điện PVC<br>300/500 V  | m  |  | VCmt- 2x 1,5                           |  |  | 13.527    |  |  |  |
|  |  |                                                                 | m  |  | VCmt- 2x 2,5                           |  |  | 21.731    |  |  |  |
|  |  |                                                                 | m  |  | VCmt- 2x 4,0                           |  |  | 32.116    |  |  |  |
|  |  |                                                                 | m  |  | VCmt - 2x 6,0                          |  |  | 46.167    |  |  |  |
|  |  |                                                                 | m  |  | VCmt- 3x 1,5                           |  |  | 19.309    |  |  |  |
|  |  | Dây điện tròn 3 lõi ruột<br>mềm bọc cách điện PVC<br>300/500 V  | m  |  | VCmt- 3x 2,5                           |  |  | 30.807    |  |  |  |
|  |  |                                                                 | m  |  | VCmt- 3x 4,0                           |  |  | 45.665    |  |  |  |
|  |  |                                                                 | m  |  | VCmt - 3x 6,0                          |  |  | 66.611    |  |  |  |
|  |  |                                                                 | m  |  | VCmt - 3x 6,0                          |  |  | 66.611    |  |  |  |
|  |  | Đèn LED chiếu sáng đường                                        | bộ |  | 30W, IP67 - quang<br>học, IK10 - kính. |  |  | 5.136.364 |  |  |  |
|  |  |                                                                 | bộ |  | 40W, IP67 - quang<br>học, IK10 - kính. |  |  | 5.863.636 |  |  |  |
|  |  |                                                                 | bộ |  | 50W, IP67 - quang<br>học, IK10 - kính. |  |  | 6.500.000 |  |  |  |
|  |  |                                                                 | bộ |  | 60W, IP67 - quang<br>học, IK10 - kính. |  |  | 7.000.000 |  |  |  |
|  |  |                                                                 | bộ |  | 70W, IP67 - quang<br>học, IK10 - kính. |  |  | 7.772.727 |  |  |  |
|  |  |                                                                 | bộ |  | 75W, IP67 - quang<br>học, IK09-kính.   |  |  | 7.872.727 |  |  |  |
|  |  |                                                                 | bộ |  | 80W, IP67 - quang<br>học, IK09- kính.  |  |  | 8.181.818 |  |  |  |
|  |  |                                                                 | bộ |  | 80W, IP67 - quang<br>học, IK09- kính.  |  |  | 8.181.818 |  |  |  |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |    |                    |                                    |  |            |  |  |
|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|------------------------------------|--|------------|--|--|
|  |  | phổ MFUHAILIGHT DMC;<br>Hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 90W, IP67 - quang học, IK09-kính.  |  | 8.440.000  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | bộ |                    | 100W, IP67 - quang học, IK09-kính. |  | 9.380.000  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | bộ |                    | 120W, IP67 - quang học, IK09-kính. |  | 9.850.000  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | bộ |                    | 140W, IP67 - quang học, IK09-kính. |  | 10.670.000 |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | bộ |                    | 150W, IP67 - quang học, IK09-kính. |  | 11.050.000 |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | bộ |                    | 180W, IP67 - quang học, IK09-kính. |  | 14.600.000 |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | bộ |                    | 200W, IP67 - quang học, IK09-kính. |  | 16.250.000 |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | bộ |                    | 250W, IP67 - quang học, IK09-kính. |  | 18.800.000 |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | bộ |                    | 320W, IP67 - quang học, IK09-kính. |  | 20.700.000 |  |  |
|  |  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC;<br>Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Bộ đèn tích                                                                                                                                                                                                  | bộ | TCVN 7722-2-       | 30W, P67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn       |  | 4.600.000  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | bộ |                    | 40W; IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn      |  | 4.800.000  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | bộ |                    | 50W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn       |  | 4.909.000  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | bộ |                    | 60W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn       |  | 5.600.000  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | bộ |                    | 70W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn       |  | 5.909.000  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | bộ |                    | 75W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn       |  | 6.000.000  |  |  |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                 |    |                        |                                  |                 |          |            |  |                        |                                                          |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|----------------------------------|-----------------|----------|------------|--|------------------------|----------------------------------------------------------|
|  |  | hợp công kết nối mở rộng<br>thông minh Dali/1-10V;<br>Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000<br>giờ; Chế độ bảo hành: 5<br>năm.                                                                                                                                             | bộ | 3:2019                 | 80W;IP67 Bộ Đèn,<br>IK09 Bộ Đèn  | Hưng Phú<br>Hải | Việt Nam | 6.200.000  |  | Tại chân<br>công trình | Bảo giá của<br>Công ty<br>TNHH SX-<br>TM Hưng<br>Phú Hải |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ |                        | 90W;IP67 Bộ Đèn,<br>IK09 Bộ Đèn  |                 |          | 6.300.000  |  |                        |                                                          |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ |                        | 100W;IP67 Bộ Đèn,<br>IK09 Bộ Đèn |                 |          | 7.000.000  |  |                        |                                                          |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ |                        | 120W;IP67 Bộ Đèn,<br>IK09 Bộ Đèn |                 |          | 7.500.000  |  |                        |                                                          |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ |                        | 140W;IP67 Bộ Đèn,<br>IK09 Bộ Đèn |                 |          | 9.000.000  |  |                        |                                                          |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ |                        | 150W;IP67 Bộ Đèn,<br>IK09 Bộ Đèn |                 |          | 9.091.000  |  |                        |                                                          |
|  |  | Đèn LED chiếu sáng đường<br>phố MFUHAILIGHT<br>CMOS ; Hiệu suất quang bộ<br>đèn >= 155Lm/W; Nhiệt độ<br>màu: 3000K - 5000K; Bộ<br>đèn tích hợp công kết nối<br>mở rộng thông minh Dali/1-<br>10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥<br>100.000 giờ; Chế độ bảo<br>hành: 5 năm. | bộ | TCVN 7722-2-<br>3:2019 | 60W;IP68 Quang<br>học, IK10      |                 |          | 7.130.000  |  |                        |                                                          |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ |                        | 70W;IP68 Quang<br>học, IK10      |                 |          | 7.510.000  |  |                        |                                                          |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ |                        | 75W;IP68 Quang<br>học, IK10      |                 |          | 7.630.000  |  |                        |                                                          |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ |                        | 80W;IP68 Quang<br>học, IK10      |                 |          | 8.180.000  |  |                        |                                                          |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ |                        | 90W;IP68 Quang<br>học, IK10      |                 |          | 8.420.000  |  |                        |                                                          |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ |                        | 100W;IP68 Quang<br>học, IK10     |                 |          | 9.400.000  |  |                        |                                                          |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ |                        | 107W;IP68 Quang<br>học, IK10     |                 |          | 9.500.000  |  |                        |                                                          |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ |                        | 123W;IP68 Quang<br>học, IK10     |                 |          | 11.260.000 |  |                        |                                                          |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ |                        | 150W;IP68 Quang<br>học, IK10     |                 |          | 11.700.000 |  |                        |                                                          |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ |                        | 160W;IP68 Quang<br>học, IK10     |                 |          | 12.300.000 |  |                        |                                                          |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ |                        | 180W;IP68 Quang<br>học, IK10     |                 |          | 13.500.000 |  |                        |                                                          |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ |                        | 200W;IP68 Quang<br>học, IK10     |                 |          | 15.500.000 |  |                        |                                                          |



|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                        |    |                        |                               |  |  |            |  |  |  |
|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|-------------------------------|--|--|------------|--|--|--|
|  |  | Đèn LED chiếu sáng đường<br>phổ bằng năng lượng mặt<br>trời MFUHAILIGHT; Hiệu<br>suất quang bộ đèn >=                                                                                                                                                                  | bộ | TCVN 7722-2-<br>3:2019 | FS168 20W                     |  |  | 7.200.000  |  |  |  |
|  |  | 170Lm/W, IP66, chịu va<br>đập kính lens IK09, Diming                                                                                                                                                                                                                   | bộ |                        | FS168 40W                     |  |  | 12.272.727 |  |  |  |
|  |  | 2-5 cấp, cảm biến chuyển<br>động, Pin Lithium LiFePO4,                                                                                                                                                                                                                 | bộ |                        | FS168 60W                     |  |  | 14.000.000 |  |  |  |
|  |  | Tấm pin thu năng lượng<br>hiệu suất cao công nghệ<br>Monocrystalline. Chế độ<br>bảo hành: 2 năm.                                                                                                                                                                       | bộ |                        | FS168 80W                     |  |  | 21.200.000 |  |  |  |
|  |  | Đèn LED trang trí sân vườn<br>MFUHAILIGHT GL; IP66,<br>chống xung sét >= 20Kv,<br>Diming 2-5 cấp, bảo hành 3<br>năm                                                                                                                                                    | bộ | TCVN 7722-2-<br>3:2019 | GL02, công suất<br>30W - 50W  |  |  | 6.380.000  |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                        | bộ |                        | GL02, công suất<br>55W - 80W  |  |  | 7.200.000  |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                        | bộ |                        | GL03, công suất<br>30W - 50W  |  |  | 7.680.000  |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                        | bộ |                        | GL03, công suất<br>55W - 80W  |  |  | 8.400.000  |  |  |  |
|  |  | Đèn pha led<br>MFUHAILIGHT F310;<br>hiệu suất quang bộ đèn >=<br>150Lm/W, IP66, IK08,<br>Diming 2-5 cấp, chống xung<br>sét >= 20kV, Bộ đèn tích<br>hợp cổng kết nối mở rộng<br>thông minh Dali/1-10V;<br>Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000<br>giờ; Chế độ bảo hành: 5<br>năm. | bộ | TCVN 7722-2-<br>5:2019 | 40W                           |  |  | 3.818.000  |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                        | bộ |                        | 50W                           |  |  | 4.000.000  |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                        | bộ |                        | 70W                           |  |  | 5.000.000  |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                        | bộ |                        | 80W                           |  |  | 5.182.000  |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                        | bộ |                        | 90W                           |  |  | 6.090.000  |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                        | bộ |                        | 100W                          |  |  | 6.364.000  |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                        | bộ |                        | 120W                          |  |  | 7.727.000  |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                        | tủ |                        | Tủ 50A                        |  |  | 23.572.727 |  |  |  |
|  |  | Tủ điều khiển chiếu sáng<br>MFUHAILIGHT 3 pha                                                                                                                                                                                                                          | tủ | TCVN 7994-<br>1:2009   | Tủ 60A                        |  |  | 27.472.727 |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                        | tủ |                        | Tủ 75A                        |  |  | 28.818.182 |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                        | tủ |                        | Tủ 100A                       |  |  | 32.500.000 |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                        |    |                        |                               |  |  |            |  |  |  |
|  |  | Dây điện đơn cứng bọc<br>nhựa PVC Cadivi – 300/500                                                                                                                                                                                                                     | m  | TCVN 6610-3            | VC-0,50 (F 0,80)-<br>300/500V |  |  | 2.700      |  |  |  |

|  |  |                                                                 |   |                  |                                 |  |  |         |  |
|--|--|-----------------------------------------------------------------|---|------------------|---------------------------------|--|--|---------|--|
|  |  | Dây điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (ruột đồng)               | m | TCVN 6610-5      | VCmd-1,00 (F1,13)-300/500 V     |  |  | 4.470   |  |
|  |  | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)             | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV  |  |  | 5.180   |  |
|  |  |                                                                 | m |                  | VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV |  |  | 7.310   |  |
|  |  |                                                                 | m |                  | VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV    |  |  | 9.390   |  |
|  |  |                                                                 | m |                  | VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV |  |  | 13.370  |  |
|  |  |                                                                 | m |                  | VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV |  |  | 21.680  |  |
|  |  | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)         | m | TCVN 6610-5      | VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V    |  |  | 10.780  |  |
|  |  |                                                                 | m |                  | VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V |  |  | 15.180  |  |
|  |  |                                                                 | m |                  | VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500V |  |  | 55.250  |  |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV      |  |  | 6.960   |  |
|  |  |                                                                 | m |                  | CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV        |  |  | 11.340  |  |
|  |  |                                                                 | m |                  | CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV         |  |  | 41.720  |  |
|  |  |                                                                 | m |                  | CV-50-0,6/1 kV                  |  |  | 183.770 |  |
|  |  |                                                                 | m |                  | CV-240-0,6/1 kV                 |  |  | 923.380 |  |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng,        | m | TCVN 5935-1      | CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1 kV    |  |  | 7.580   |  |
|  |  |                                                                 | m |                  | CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV   |  |  | 9.730   |  |

|  |  |                                                                                        |   |             |                                                   |  |  |         |  |
|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------|---------------------------------------------------|--|--|---------|--|
|  |  | cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                 | m |             | <sup>19</sup><br>CVV-6,0 (1x7/1,04)<br>– 0,6/1 kV |  |  | 28.810  |  |
|  |  |                                                                                        | m |             | CVV-25 – 0,6/1 kV                                 |  |  | 103.550 |  |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi –<br>300/500 V (2 lõi, ruột đồng,<br>cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x1,5<br>(2x7/0,52)-300/500V                  |  |  | 21.750  |  |
|  |  |                                                                                        | m |             | CVV-2x4 (2x7/0,85)-<br>300/500V                   |  |  | 47.100  |  |
|  |  |                                                                                        | m |             | CVV-3x1,5<br>(3x7/0,52)-300/500V                  |  |  | 28.700  |  |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi –<br>300/500 V (3 lõi, ruột đồng,<br>cách điện PVC, vỏ PVC) | m |             | CVV-3x2,5<br>(3x7/0,67)-300/500V                  |  |  | 43.360  |  |
|  |  |                                                                                        | m |             | CVV-3x6 (3x7/1,04)-<br>300/500V                   |  |  | 88.650  |  |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi –<br>300/500 V (4 lõi, ruột đồng,<br>cách điện PVC, vỏ PVC) | m |             | CVV-4x1,5<br>(4x7/0,52)-300/500V                  |  |  | 36.510  |  |
|  |  |                                                                                        | m |             | CVV-4x2,5<br>(4x7/0,67)-300/500V                  |  |  | 55.200  |  |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi -<br>0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng,<br>cách điện PVC, vỏ PVC)  | m |             | CVV-2x16 – 0,6/1<br>kV                            |  |  | 159.590 |  |
|  |  |                                                                                        | m |             | CVV-2x25 – 0,6/1<br>kV                            |  |  | 231.390 |  |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi -<br>0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng,<br>cách điện PVC, vỏ PVC)  | m |             | CVV-3x16 – 0,6/1<br>kV                            |  |  | 225.430 |  |
|  |  |                                                                                        | m |             | CVV-3x50 – 0,6/1<br>kV                            |  |  | 595.160 |  |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi -<br>0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng,<br>cách điện PVC, vỏ PVC)  | m |             | CVV-4x16 – 0,6/1<br>kV                            |  |  | 289.350 |  |
|  |  |                                                                                        | m |             | CVV-4x25 – 0,6/1<br>kV                            |  |  | 428.970 |  |

|  |  |                                                                                                                                      |   |             |                                    |  |  |         |  |                                                    |                                                   |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------|------------------------------------|--|--|---------|--|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                      | m | TCVN 5935-1 | CV20-3x16+1x10 - 0,6/1kV           |  |  | 272.030 |  | Tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển | Bảo giá của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam |
|  |  |                                                                                                                                      | m |             | CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV           |  |  | 392.580 |  |                                                    |                                                   |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)                  | m |             | CVV/DATA-25- 0,6/1 kV              |  |  | 142.010 |  |                                                    |                                                   |
|  |  |                                                                                                                                      | m |             | CVV/DATA-50- 0,6/1 kV              |  |  | 237.990 |  |                                                    |                                                   |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | m |             | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV  |  |  | 73.140  |  |                                                    |                                                   |
|  |  |                                                                                                                                      | m |             | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) -0,6/1 kV |  |  | 128.090 |  |                                                    |                                                   |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | m |             | CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV            |  |  | 120.150 |  |                                                    |                                                   |
|  |  |                                                                                                                                      | m |             | CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV           |  |  | 246.900 |  |                                                    |                                                   |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m |             | CVV/DSTA- 3x4+1x2,5 -0,6/1 kV      |  |  | 106.240 |  |                                                    |                                                   |
|  |  |                                                                                                                                      | m |             | CVV/DSTA- 3x16+1x10 -0,6/1 kV      |  |  | 297.090 |  |                                                    |                                                   |
|  |  | Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)                                                                                                     | m | TCVN - 5064 | C-10                               |  |  | 37.840  |  |                                                    |                                                   |
|  |  |                                                                                                                                      | m |             | C-50                               |  |  | 188.690 |  |                                                    |                                                   |
|  |  | Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                              | m |             | DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV               |  |  | 62.150  |  |                                                    |                                                   |
|  |  |                                                                                                                                      | m |             | DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV             |  |  | 124.910 |  |                                                    |                                                   |
|  |  | Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 - 37 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                       | m |             | DVV-2x1,5 (2x7/0,52)-0,6/1 kV      |  |  | 22.970  |  |                                                    |                                                   |

|  |  |                                                                                                                                                                                              |   |                         |                                   |  |  |           |  |
|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------|-----------------------------------|--|--|-----------|--|
|  |  | 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                                                     | m | TCVN 5935-1             | 21 DVV-10x2,5(10x7/0,67)-0,6/1 kV |  |  | 124.190   |  |
|  |  | Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                             | m |                         | DVV-37x2,5(37x7/0,67)-0,6/1 kV    |  |  | 436.900   |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                              | m |                         | DVV/Sc-3x1,5(3x7/0,52)-0,6/1 kV   |  |  | 43.470    |  |
|  |  | Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                     | m |                         | DVV/Sc-8x2,5(8x7/0,67)-0,6/1 kV   |  |  | 121.870   |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                              | m |                         | DVV/Sc-30x2,5(30x7/0,67)-0,6/1 kV |  |  | 385.610   |  |
|  |  | Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)                                                            | m | TCVN 5935-2             | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV          |  |  | 434.700   |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                              | m |                         | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV         |  |  | 1.022.750 |  |
|  |  | Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2/IEC 60502-2 | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV     |  |  | 1.085.930 |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                              | m |                         | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV    |  |  | 5.513.150 |  |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)                                                                                                                              | m | AS/NZS 5000.1           | AV-16-0,6/1 kV                    |  |  | 8.870     |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                              | m |                         | AV-35-0,6/1 kV                    |  |  | 16.260    |  |
|  |  | Dây nhôm lõi thép Cadivi                                                                                                                                                                     | m | TCVN 5064               | ACSR-50/8(6/3,2+1/3,2)            |  |  | 20.000    |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                              | m |                         | ACSR-95/16(6/4,5+1/4,5)           |  |  | 38.760    |  |

|  |  |                                                                                                                                                                                            |      |                                             |                                        |  |  |           |  |  |  |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------------------------------------|----------------------------------------|--|--|-----------|--|--|--|
|  |  | Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)                                                                                                                   | m    | TCVN 6447/AS 3560                           | 22<br>LV-ABC-2x50-0,6/1 kV             |  |  | 45.610    |  |  |  |
|  |  | Ống luồn dây điện Cadivi                                                                                                                                                                   | ống  | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21         | Ống luồn tròn F16 dài 2,9m             |  |  | 27.170    |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                            | ống  |                                             | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m |  |  | 31.530    |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                            | cuộn | BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22         | Ống luồn đàn hồi CAF-16 dài 50m        |  |  | 253.980   |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                            | cuộn |                                             | Ống luồn đàn hồi CAF-20 dài 50m        |  |  | 352.730   |  |  |  |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)                                                                                                      | m    | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C | CV/FR-1x25 -0,6/1 kV                   |  |  | 109.790   |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                            | m    |                                             | CV/FR-1x240 -0,6/1 kV                  |  |  | 972.640   |  |  |  |
|  |  | Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC                                                                                                                                         | m    | TC EN 50618                                 | H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC                    |  |  | 24.310    |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                                                            | m    |                                             | H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC                    |  |  | 34.650    |  |  |  |
|  |  | Đèn LED chiếu pha NLMT 100W (Model: CP03.SL.RAD 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/12W, Quang thông đèn 1100Lm, pin lưu trữ 3.2V/10Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada. | bộ   |                                             |                                        |  |  | 1.379.630 |  |  |  |

|  |                                         |                                                                                                                                                                                                                     |    |                                                              |              |          |           |  |                               |  |
|--|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------|--------------|----------|-----------|--|-------------------------------|--|
|  | Đèn năng lượng<br>mặt trời chiếu<br>pha | Đèn LED chiếu pha NLMT<br>200W (Model:<br>CP03.SL.RAD 200W V2)<br>tấm sola Poly Crystalline rời<br>5V/20W, Quang thông đèn<br>1600Lm, pin lưu trữ<br>3.2V/18Ah, Dimming 5 chế<br>độ, cảm biến chuyển động<br>Rada.  | bộ | TCVN 7722-2-<br>3/IEC 60598-2-<br>3<br>ISO 9001:2015<br>RoHS | Rạng<br>Đông | Việt Nam | 1.861.111 |  | Giá tại<br>chân công<br>trình |  |
|  |                                         | Đèn LED chiếu pha NLMT<br>300W (Model:<br>CP03.SL.RAD 300W V2)<br>tấm sola Poly Crystalline rời<br>6V/35W, Quang thông đèn<br>2400Lm, pin lưu trữ<br>3.2V/30Ah, Dimming 5 chế<br>độ, cảm biến chuyển động<br>Rada.  | bộ |                                                              |              |          | 2.541.667 |  |                               |  |
|  |                                         | Đèn LED chiếu pha NLMT<br>400W (Model:<br>CP03.SL.RAD 400W V2)<br>tấm sola Poly Crystalline rời<br>12V/50W, Quang thông đèn<br>3200Lm, pin lưu trữ<br>9.6V/12Ah, Dimming 5 chế<br>độ, cảm biến chuyển động<br>Rada. | bộ |                                                              |              |          | 3.700.000 |  |                               |  |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                              |    |  |    |  |  |           |  |  |
|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|----|--|--|-----------|--|--|
|  |  | Đèn LED chiếu pha NLMT 500W (Model: CP03.SL.RAD 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/60W, Quang thông đèn 4500Lm, pin lưu trữ 9.6V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.                                  | bộ |  | 24 |  |  | 4.600.000 |  |  |
|  |  | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD05.SL.RF 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 20W, Quang thông đèn 1200Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/15Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.    | bộ |  |    |  |  | 2.379.630 |  |  |
|  |  | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 200W (Model: CSD05.SL.RF 200W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/30W, Quang thông đèn 2000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/25Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng. | bộ |  |    |  |  | 2.960.185 |  |  |



|  |                                          |                                                                                                                                                                                                                              |    |                                                       |    |  |  |  |           |  |                                                |
|--|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------------------------------------------|----|--|--|--|-----------|--|------------------------------------------------|
|  | Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 300W (Model: CSD05.SL.RF 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/35W, Quang thông đèn 3000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/30Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng. | bộ | TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3<br>ISO 9001: 2015<br>RoHS | 25 |  |  |  | 3.200.000 |  | Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm cần đèn |
|  |                                          | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 400W (Model: CSD05.SL.RF 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/70W, Quang thông đèn 4000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/55Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng. | bộ |                                                       |    |  |  |  | 5.160.185 |  |                                                |
|  |                                          | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 500W (Model: CSD05.SL.RF 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/90W, Quang thông đèn 5000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/65Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng. | bộ |                                                       |    |  |  |  | 6.231.481 |  |                                                |

|  |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                   |    |                                                       |    |  |  |            |  |                                                |
|--|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------------------------------------------|----|--|--|------------|--|------------------------------------------------|
|  | Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường chất lượng cao | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 80W (Model: CSD08.SL 80W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/100W kích thước (1225x520x30)mm, Quang thông đèn 8000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/42Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.    | bộ | TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3<br>ISO 9001: 2015<br>RoHS | 26 |  |  | 15.400.000 |  | Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm cần đèn |
|  |                                                         | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD08.SL 100W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/130W kích thước (1120x670x35)mm, Quang thông đèn 10000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/54Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt. | bộ |                                                       |    |  |  | 17.740.000 |  |                                                |

|  |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |    |                                                       |    |  |  |            |  |                                                |                                                                                 |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------------------------------------------|----|--|--|------------|--|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|  |                                                                                              | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 120W (Model: CSD08.SL 120W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/170W kích thước (1480x670x35)mm, Quang thông đèn 12000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/60Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.                                                        | bộ |                                                       | 27 |  |  | 20.730.000 |  |                                                |                                                                                 |
|  | Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường chất lượng cao lai giữa năng lượng gió và mặt trời. | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT và gió 50W (Model: CSD08.SL.WIN 50W.MPL) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18.2V/120Wx2 kích thước (1120x670x35)mm, Turbine gió 200W-300W điện áp 12/24V, Quang thông đèn 5500Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/100Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt. | bộ | TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3<br>ISO 9001: 2015<br>RoHS |    |  |  | 39.732.761 |  | Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm cần đèn | Báo giá của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông - Chi nhánh Nha Trang |
|  |                                                                                              | Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ |                                                       |    |  |  | 5.800.000  |  |                                                |                                                                                 |
|  |                                                                                              | Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K                                                                                                                                                                                                                                               | bộ | TCVN 10885-1:2015/IEC                                 |    |  |  | 7.000.000  |  |                                                |                                                                                 |

|  |                                                                                                                                                |                                                                            |    |                                                                                                                                       |    |  |  |           |  |                         |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|--|-----------|--|-------------------------|
|  | Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm, 5 cấp Dimming, IK08, IP66, có đầu chờ kết nối thông minh) | Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K | bộ | 62722-1:2014 TCVN 10885-2-1:2015/IEC 62722-2-2:2014 TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3 ISO 9001: 2015 RoHS | 28 |  |  | 7.200.000 |  | Giá tại chân công trình |
|  |                                                                                                                                                | Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K | bộ |                                                                                                                                       |    |  |  | 7.400.000 |  |                         |
|  |                                                                                                                                                | Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K | bộ |                                                                                                                                       |    |  |  | 9.000.000 |  |                         |
|  |                                                                                                                                                | Bộ điều khiển đèn đường (Model: RD-CSD.ĐK01) gắn vào từng đèn.             | bộ |                                                                                                                                       |    |  |  | 3.200.000 |  |                         |
|  |                                                                                                                                                | Bộ điều khiển trung tâm đèn đường (Model: RD-CSD.GW01) gắn tủ điện         | bộ |                                                                                                                                       |    |  |  | 9.500.000 |  |                         |
|  | LED HIGHT BAY (nhà xưởng nhà thi đấu)                                                                                                          | Đèn LED HIGH BAY 50W(Model: HB02 350/50W) ánh sáng 3000/5000/6500K         | bộ | ISO 9001: 2015 RoHS TCVN 10885-2-1:2015/IEC 62776-2-1:2015 TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1: 2008                                         |    |  |  | 1.342.000 |  | Giá tại chân công trình |
|  |                                                                                                                                                | Đèn LED HIGH BAY 70W(Model: HB02 350/70W) ánh sáng 3000/5000/6500K         | bộ |                                                                                                                                       |    |  |  | 1.406.000 |  |                         |
|  |                                                                                                                                                | Đèn LED HIGH BAY 100W(Model: HB02 430/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K       | bộ |                                                                                                                                       |    |  |  | 2.252.000 |  |                         |
|  |                                                                                                                                                | Đèn LED HIGH BAY 120W(Model: HB02 430/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K       | bộ |                                                                                                                                       |    |  |  | 2.582.000 |  |                         |
|  |                                                                                                                                                | Đèn LED HIGH BAY 150W(Model: HB02 430/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K       | bộ |                                                                                                                                       |    |  |  | 2.746.000 |  |                         |

|  |                                                                                                                                             |                                                                               |    |                                                                                                                      |    |  |  |           |  |                               |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|--|-----------|--|-------------------------------|
|  |                                                                                                                                             | Đèn LED HIGH BAY<br>200W(Model: HB02<br>500/200W) ánh sáng<br>3000/5000/6500K | bộ |                                                                                                                      | 29 |  |  | 3.328.000 |  |                               |
|  | LED HIGHT<br>BAY UFO (nhà<br>xưởng - kho<br>lạnh...)                                                                                        | Đèn LED HIGHBAY 100W<br>(Model: HB03 290/100W)<br>ánh sáng 3000/5000/6500K    | bộ | ISO 9001: 2015<br>RoHS<br>TCVN 10885-2-<br>1:2015/IEC<br>62776-2-1:2015<br>TCVN 7722-<br>1:2009/IEC<br>60598-1: 2008 |    |  |  | 1.712.000 |  | Giá tại<br>chân công<br>trình |
|  |                                                                                                                                             | Đèn LED HIGHBAY 120W<br>(Model: HB03 350/120W)<br>ánh sáng 3000/5000/6500K    | bộ |                                                                                                                      |    |  |  | 2.562.000 |  |                               |
|  |                                                                                                                                             | Đèn LED HIGHBAY 150W<br>(Model: HB03 350/150W)<br>ánh sáng 3000/5000/6500K    | bộ |                                                                                                                      |    |  |  | 2.604.000 |  |                               |
|  |                                                                                                                                             | Đèn LED HIGHBAY 200W<br>(Model: HB03 390/200W)<br>ánh sáng 3000/5000/6500K    | bộ |                                                                                                                      |    |  |  | 3.310.000 |  |                               |
|  |                                                                                                                                             |                                                                               |    |                                                                                                                      |    |  |  |           |  |                               |
|  | Đèn LED chiếu<br>pha, góc chiếu<br>60/90 độ<br>(IP66,IK08)<br>(Chiếu sáng mặt<br>ngoài, cây cảnh,<br>sân bóng đá<br>mini, sân<br>tennis...) | Đèn LED chiếu pha 100W<br>(Model: CP07 100W) ánh<br>sáng 4000/5000K           | bộ | ISO 9001: 2015<br>RoHS<br>TCVN 10885-2-<br>1:2015/IEC<br>62776-2-1:2015<br>TCVN 7722-<br>1:2009/IEC<br>60598-1: 2008 |    |  |  | 3.600.000 |  | Giá tại<br>chân công<br>trình |
|  |                                                                                                                                             | Đèn LED chiếu pha 150W<br>(Model: CP07 150W) ánh<br>sáng 4000/5000K           | bộ |                                                                                                                      |    |  |  | 4.600.000 |  |                               |
|  |                                                                                                                                             | Đèn LED chiếu pha 200W<br>(Model: CP07 200W) ánh<br>sáng 4000/5000K           | bộ |                                                                                                                      |    |  |  | 6.000.000 |  |                               |
|  |                                                                                                                                             | Đèn LED chiếu pha 250W<br>(Model: CP07 250W) ánh<br>sáng 4000/5000K           | bộ |                                                                                                                      |    |  |  | 8.000.000 |  |                               |

|  |                             |                                                                     |    |                      |    |  |  |            |  |                               |
|--|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------|----|----------------------|----|--|--|------------|--|-------------------------------|
|  |                             | Đèn LED chiếu pha 400W<br>(Model: CP07 400W) ánh<br>sáng 4000/5000K | bộ |                      | 30 |  |  | 17.600.000 |  |                               |
|  | Tủ điều khiển<br>chiếu sáng | Tủ 10A-5KW 2 ngõ ra<br>(TĐKCS IOT 10A)                              | tủ |                      |    |  |  | 58.400.000 |  | Giá tại<br>chân công<br>trình |
|  |                             | Tủ 20A-10KW 2 ngõ ra<br>(TĐKCS IOT 20A)                             | tủ |                      |    |  |  | 61.400.000 |  |                               |
|  |                             | Tủ 30A-15KW 4 ngõ ra<br>(TĐKCS IOT 30A)                             | tủ |                      |    |  |  | 68.200.000 |  |                               |
|  |                             | Tủ 40A-20KW 4 ngõ ra<br>(TĐKCS IOT 40A)                             | tủ |                      |    |  |  | 71.800.000 |  |                               |
|  |                             | Tủ 50A-25KW 4 ngõ ra<br>(TĐKCS IOT 50A)                             | tủ |                      |    |  |  | 75.900.000 |  |                               |
|  |                             | Tủ 60A-30KW 4 ngõ ra<br>(TĐKCS IOT 60A)                             | tủ |                      |    |  |  | 79.700.000 |  |                               |
|  |                             | Đèn LED Panel 600x600<br>40W (Model: P06<br>600x600/40W) -KPK       | bộ | ISO 9001:2015<br>D&S |    |  |  | 1.020.370  |  | Giá tại                       |
|  |                             | Đèn LED Panel 300x1200<br>40W (Model: P06<br>300x1200/40W) -KPK     | bộ |                      |    |  |  | 1.020.370  |  |                               |
|  |                             | Đèn LED Panel 600x600<br>40W (Model: P08<br>600x600/40W) -KPK       | bộ |                      |    |  |  | 1.139.815  |  |                               |
|  |                             | Đèn LED Panel 300x1200<br>40W (Model: P08<br>300x1200/40W) -KPK     | bộ |                      |    |  |  | 1.139.815  |  |                               |
|  |                             | Đèn LED Panel 600x1200<br>80W (Model: P08<br>600x1200/80W) -KPK     | bộ |                      |    |  |  | 2.113.889  |  |                               |
|  |                             | Đèn LED Panel 28W<br>(Model: P07<br>150x1200/28W.PLUS)              | bộ |                      |    |  |  | 1.037.037  |  |                               |

|   |                                                       |                                                                             |     |                                                                                           |                               |  |  |           |  |                                                                |  |
|---|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--|--|-----------|--|----------------------------------------------------------------|--|
|   | Tấm LED<br>PANEL (âm<br>trần) ánh sáng<br>3000K/6500K | Đèn LED Panel 28W<br>(Model: P07<br>300X600/28W.PLUS)                       | bộ  | TCVN 10885-2-<br>1:2015/IEC<br>62776-2-1:2015<br>TCVN 7722-<br>1:2009/IEC<br>60598-1:2008 | 31                            |  |  | 912.037   |  | Giá tại<br>chân công<br>trình -<br>Chưa bao<br>gồm phụ<br>kiện |  |
|   |                                                       | Đèn LED Panel 24W<br>(Model: P07<br>300X300/24W.PLUS)                       | bộ  |                                                                                           |                               |  |  | 762.037   |  |                                                                |  |
|   |                                                       | Đèn LED Panel 35W<br>(Model: P07<br>600X600/35W.URG.PLUS)                   | bộ  |                                                                                           |                               |  |  | 1.540.000 |  |                                                                |  |
|   |                                                       | Đèn LED Panel 48W<br>(Model: P07<br>600X600/48W.URG.PLUS)                   | bộ  |                                                                                           |                               |  |  | 1.935.185 |  |                                                                |  |
|   |                                                       | Đèn LED Panel 35W<br>(Model: P07<br>300X1200/35W.URG.PLUS<br>)              | bộ  |                                                                                           |                               |  |  | 1.540.000 |  |                                                                |  |
|   |                                                       | Đèn LED Panel 48W<br>(Model: P07<br>300X1200/48W.URG.PLUS<br>)              | bộ  |                                                                                           |                               |  |  | 1.935.185 |  |                                                                |  |
|   |                                                       | Đèn LED Panel 75W<br>(Model: P07<br>600X1200/75W.URG.PLUS<br>)              | bộ  |                                                                                           |                               |  |  | 3.222.593 |  |                                                                |  |
| 3 |                                                       | Thiết bị giao thông các loại                                                |     |                                                                                           |                               |  |  |           |  |                                                                |  |
|   |                                                       | Tấm sóng hộ lan mềm mạ<br>kẽm nhúng nóng theo TC<br>ASTN A123 (loại 2 sóng) | tấm |                                                                                           | TS giữa (2320x 310x<br>3)mm   |  |  | 1.036.000 |  |                                                                |  |
|   |                                                       |                                                                             | tấm |                                                                                           | TS giữa (3320 x 310<br>x 3)mm |  |  | 1.483.000 |  |                                                                |  |
|   |                                                       |                                                                             | tấm |                                                                                           | TS đầu (700 x 310 x<br>3)mm   |  |  | 358.000   |  |                                                                |  |
|   |                                                       | Tấm sóng hộ lan mềm mạ<br>kẽm nhúng nóng theo TC<br>ASTN A123 (loại 3 sóng) | tấm |                                                                                           | TS giữa (2320 x 508<br>x 3)mm |  |  | 1.666.000 |  |                                                                |  |
|   |                                                       |                                                                             | tấm |                                                                                           | TS giữa (3320 x 508<br>x 3)mm |  |  | 2.386.000 |  |                                                                |  |

|  |  |                                                                     |     |                      |                                      |             |    |           |  |  |  |
|--|--|---------------------------------------------------------------------|-----|----------------------|--------------------------------------|-------------|----|-----------|--|--|--|
|  |  | ASTN A123 (loại 5 sóng)                                             | tấm | QCVN 41:2019 / BGTVT | TS đầu (700 x 508 x 3)mm             | Phương Tuấn | VN | 570.000   |  |  |  |
|  |  | Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123      | cột |                      | Cột U (150 x 150 x 1750 x 5)mm       |             |    | 1.272.000 |  |  |  |
|  |  |                                                                     | cột |                      | Cột U (60 x 160 x 1750 x 5)mm        |             |    | 1.355.000 |  |  |  |
|  |  |                                                                     | cột |                      | Cột U (160 x 160 x 2000 x 5)mm       |             |    | 1.548.000 |  |  |  |
|  |  |                                                                     | cột |                      | Cột vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm   |             |    | 1.764.000 |  |  |  |
|  |  |                                                                     | cột |                      | Cột vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm   |             |    | 1.884.000 |  |  |  |
|  |  |                                                                     | cột |                      | Cột D141,3 dày 4.5mm, L=2m + Mũi cột |             |    | 1.680.000 |  |  |  |
|  |  | Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 | hộp |                      | Hộp U (150 x 150 x 360 x 5)mm        |             |    | 263.000   |  |  |  |
|  |  |                                                                     | hộp |                      | Hộp U (160 x 160 x 360 x 5)mm        |             |    | 279.000   |  |  |  |
|  |  |                                                                     | hộp |                      | Hộp vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm    |             |    | 356.000   |  |  |  |
|  |  |                                                                     | hộp |                      | Hộp vuông (160 x 160 x 360 x 5)mm    |             |    | 380.000   |  |  |  |
|  |  |                                                                     | hộp |                      | Hộp U (160 x 160 x 600 x 5)mm        |             |    | 466.000   |  |  |  |
|  |  |                                                                     | cái |                      | Bản đệm 700x300*5mm                  |             |    | 60.000    |  |  |  |
|  |  | Mắt phản quang                                                      | cái | QCVN 41:2019 / BGTVT | Mắt phản quang tam giác              | Phương Tuấn | VN | 16.000    |  |  |  |
|  |  |                                                                     | cái |                      | Mắt phản quang vuông (150 x 3)mm     |             |    | 38.000    |  |  |  |
|  |  |                                                                     | cái |                      | Mắt phản quang vuông (160x3)mm       |             |    | 45.000    |  |  |  |
|  |  |                                                                     | cái |                      | Mắt phản quang tròn D200             |             |    | 50.000    |  |  |  |
|  |  | Bu lông mạ kẽm                                                      | bộ  |                      | Bu lông M16 x 35                     |             |    | 6.400     |  |  |  |
|  |  |                                                                     | bộ  |                      | Bu lông M16 x 45                     |             |    | 12.000    |  |  |  |
|  |  |                                                                     | bộ  |                      | Bu lông M20 x 180                    |             |    | 26.000    |  |  |  |



|  |  |                                                                               |      |                     |                                      |        |          |           |  |  |  |
|--|--|-------------------------------------------------------------------------------|------|---------------------|--------------------------------------|--------|----------|-----------|--|--|--|
|  |  |                                                                               | bộ   |                     | Bu lông M20 x 360                    |        |          | 30.000    |  |  |  |
|  |  |                                                                               | bộ   |                     | Bu lông M20 x 380                    |        |          | 32.000    |  |  |  |
|  |  | Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)                 | kg   | BVTK                | Theo bản vẽ thiết kế                 |        |          | 45.000    |  |  |  |
|  |  | Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123                                         | kg   | TC ASTM – A123      | Theo bản vẽ thiết kế                 |        |          | 12.000    |  |  |  |
|  |  | Khung nhà thép tiền chế Phương Tuấn                                           | kg   | TCXDVN 170:2007     | Theo bản vẽ thiết kế                 |        |          | 40.000    |  |  |  |
|  |  | Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900 | biển | QCVN 41:2019/BGTV T | Biển tam giác A=70                   |        |          | 460.000   |  |  |  |
|  |  |                                                                               | biển |                     | Biển tam giác A=90                   |        |          | 740.000   |  |  |  |
|  |  |                                                                               | biển |                     | Biển tròn D=70                       |        |          | 715.000   |  |  |  |
|  |  |                                                                               | biển |                     | Biển tròn D=90                       |        |          | 1.150.000 |  |  |  |
|  |  |                                                                               | biển |                     | Biển tên đường 01 mặt (40x 75) cm    |        |          | 850.000   |  |  |  |
|  |  |                                                                               | biển |                     | Biển tên đường 02 mặt KT (40x75)cm   |        |          | 1.300.000 |  |  |  |
|  |  |                                                                               | m²   |                     | Biển chữ nhật, vuông                 |        |          | 2.100.000 |  |  |  |
|  |  | Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn chuyên dụng giao thông không phản quang | md   | QCVN 41:2019/BGTV T | Trụ Æ 76 dày 2mm                     |        |          | 160.000   |  |  |  |
|  |  |                                                                               | md   |                     | Trụ Æ 90 dày 2mm                     |        |          | 190.000   |  |  |  |
|  |  |                                                                               | md   |                     | Trụ Æ114 dày 2mm                     |        |          | 260.000   |  |  |  |
|  |  | Gương cầu lồi Inox                                                            | cái  | QCVN 41:2019/BGTV T | Gương cầu lồi loại D800mm            | Shindo | Hàn quốc | 5.400.000 |  |  |  |
|  |  |                                                                               | cái  |                     | Gương cầu lồi loại D1000mm           |        |          | 6.650.000 |  |  |  |
|  |  | Sơn nhiệt dẻo phản quang                                                      | kg   | TCVN 8791:2011      | Sơn G/Thông trắng Futun 25 kg/bao    |        |          | 22.800    |  |  |  |
|  |  |                                                                               | kg   |                     | Sơn G/Thông vàng Futun 25 kg/bao     |        |          | 23.700    |  |  |  |
|  |  |                                                                               | kg   |                     | Sơn lót giao thông, Futun 16kg/thùng |        |          | 77.300    |  |  |  |
|  |  |                                                                               | kg   |                     | Hạt phản quang 25 kg/bao             |        |          | 22.800    |  |  |  |

|  |  |  |     |                                                                                                                                                                    |  |            |           |                                |                          |
|--|--|--|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------|-----------|--------------------------------|--------------------------|
|  |  |  | trụ | 34<br>Trụ đèn cao 6m, vưon 4m: Thân trụ D130/200mm x5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 10mm. Tay vưon D80/120mmx4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường10mm. |  | 14.034.000 |           |                                |                          |
|  |  |  | trụ | Trụ đèn cao 6m, vưon 8m: ĐK trụ D200/ 300mm x6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường 12mm.Tay vưon D80/180mmx5mm. 2 MB 300x300x20mm + gân trên 10mm.                     |  | 26.970.000 |           |                                |                          |
|  |  |  | trụ | Trụ đèn cao 6,2m, vưon 6m: ĐK trụ D200/300mm x5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường 12mm. Tay vưon D80/164mmx5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên 10mm                   |  | 24.612.000 | Theo thỏa | Giá bán trên phương tiên. giao | Báo giá của Công ty TNHH |

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|  |  |
|  |  |

|     |
|-----|
| trụ |
| trụ |
| trụ |

|                                                                                                                                                                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>35</div> <div>Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm x3mm.Đế 300x300x10mm + gân tăng cường 5mm</div>                                                                      |
| <div></div> <div>Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ</div>                                            |
| <div></div> <div>Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mmx3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường 6mm. Cản đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm</div> |

|  |
|--|
|  |
|--|

|           |
|-----------|
| 3.043.000 |
| 4.998.000 |
| 5.687.000 |

|                   |                                |                         |
|-------------------|--------------------------------|-------------------------|
| thuận<br>hợp đồng | hàng tại<br>thành phố<br>PR-TC | SX&TM<br>Phương<br>Tuần |
|-------------------|--------------------------------|-------------------------|

|  |  |                                      |     |                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                      |             |    |           |  |  |  |  |
|--|--|--------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----|-----------|--|--|--|--|
|  |  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng | trụ | TCVN 7722-2-3:2007<br>đèn điện dùng cho chiếu sáng<br>– Yêu cầu cụ thể | <p>36</p> <p>Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm x 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm x 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm</p>                       | Phương Tuấn | VN | 7.182.000 |  |  |  |  |
|  |  |                                      | trụ |                                                                        | <p>Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm x3mm. Đế 365x365x10mm. Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.</p>                                                                                                                          |             |    | 6.842.640 |  |  |  |  |
|  |  |                                      | trụ |                                                                        | <p>Trụ tròn côn cao 8m, đường kính 88/173mm x 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, 68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.</p> |             |    | 9.655.800 |  |  |  |  |



|   |                               |                         |     |                                         |                                                                                                                                                        |           |          |           |                                   |                                             |  |
|---|-------------------------------|-------------------------|-----|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-----------|-----------------------------------|---------------------------------------------|--|
|   |                               |                         | trụ |                                         | 38<br>Trụ bắt giắc liền cần<br>đơn cao 7m, vươn<br>1,5m, đường kính<br>góc ngoài<br>D58/148mm x 3mm.<br>Đế 300x300x10mm<br>+ gân tăng cường<br>dày 6mm |           |          | 4.407.900 |                                   |                                             |  |
|   |                               | Song chắn rác bằng gang | kg  | TCCS                                    | Song chắn rác                                                                                                                                          |           |          | 39.000    |                                   |                                             |  |
|   |                               |                         | kg  |                                         | Song chắn rác và<br>khung                                                                                                                              |           |          | 39.000    |                                   |                                             |  |
|   |                               | Khe co giãn cầu         | md  | TCCS                                    | Khe co giãn răng<br>lược MS-RSS-22-20<br>mạ kẽm nhúng nóng                                                                                             |           |          | 5.670.000 |                                   |                                             |  |
|   |                               |                         | md  |                                         | Khe co giãn răng<br>lược MS-RSS-22-20<br>son                                                                                                           |           |          | 4.620.000 |                                   |                                             |  |
| 4 | Ống nhựa và phụ kiện kèm theo |                         |     |                                         |                                                                                                                                                        |           |          |           |                                   |                                             |  |
|   | Ống nước uPVC<br>tiêu chuẩn   | Ống uPVC 21 x 3.0mm     | m   | TCVN 8491-<br>2:2011/ISO<br>1452-2:2009 |                                                                                                                                                        | Bình Minh | Việt Nam | 15.876    | Theo<br>thỏa<br>thuận<br>hợp đồng | Bảo vận<br>chuyển nội<br>thành<br>Phan Rang |  |
|   |                               | Ống uPVC 27 x 3.0mm     | m   |                                         |                                                                                                                                                        |           |          | 20.952    |                                   |                                             |  |
|   |                               | Ống uPVC 34 x 3.0mm     | m   |                                         |                                                                                                                                                        |           |          | 26.568    |                                   |                                             |  |
|   |                               | Ống uPVC 42 x 3.0mm     | m   |                                         |                                                                                                                                                        |           |          | 34.344    |                                   |                                             |  |
|   |                               | Ống uPVC 49 x 3.0mm     | m   |                                         |                                                                                                                                                        |           |          | 39.960    |                                   |                                             |  |
|   |                               | Ống uPVC 60 x 2.8mm     | m   |                                         |                                                                                                                                                        |           |          | 47.520    |                                   |                                             |  |
|   |                               | Ống uPVC 60 x 3,0mm     | m   |                                         |                                                                                                                                                        |           |          | 50.112    |                                   |                                             |  |
|   |                               | Ống uPVC 90 x 3.0mm     | m   |                                         |                                                                                                                                                        |           |          | 75.168    |                                   |                                             |  |
|   |                               | Ống uPVC 114 x 3.8mm    | m   |                                         |                                                                                                                                                        |           |          | 123.444   |                                   |                                             |  |
|   |                               | Ống uPVC 114 x 4.9mm    | m   |                                         |                                                                                                                                                        |           |          | 158.112   |                                   |                                             |  |
|   |                               | Ống uPVC 21 x 1.3mm     | m   |                                         |                                                                                                                                                        |           |          | 9.072     |                                   |                                             |  |
|   |                               | Ống uPVC 21 x 1.7mm     | m   |                                         |                                                                                                                                                        |           |          | 9.720     |                                   |                                             |  |
|   |                               | Ống uPVC 27 x 1.6mm     | m   |                                         |                                                                                                                                                        |           |          | 12.960    |                                   |                                             |  |
|   |                               | Ống uPVC 27 x 1.9mm     | m   |                                         |                                                                                                                                                        |           |          | 15.012    |                                   |                                             |  |
|   |                               | Ống uPVC 34 x 1.9mm     | m   |                                         |                                                                                                                                                        |           |          | 18.792    |                                   |                                             |  |
|   |                               | Ống uPVC 34 x 2.2mm     | m   |                                         |                                                                                                                                                        |           |          | 21.708    |                                   |                                             |  |
|   |                               | Ống uPVC 42 x 1.9mm     | m   |                                         |                                                                                                                                                        |           |          | 24.408    |                                   |                                             |  |
|   |                               | Ống uPVC 42 x 2.2mm     | m   |                                         |                                                                                                                                                        |           |          | 27.756    |                                   |                                             |  |

|  |                        |                      |   |                                    |              |           |          |         |                          |                                    |                                 |
|--|------------------------|----------------------|---|------------------------------------|--------------|-----------|----------|---------|--------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
|  | Ống nước uPVC mở rộng  | Ống uPVC 49 x 2.1mm  | m | TCVN 8491:2011                     | 39           | Bình Minh | Việt Nam | 30.672  | Theo thỏa thuận hợp đồng | Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang | Bảo giá của Công ty CP Gia Việt |
|  |                        | Ống uPVC 49 x 2.5mm  | m |                                    |              |           |          | 37.044  |                          |                                    |                                 |
|  |                        | Ống uPVC 60 x 1.8mm  | m |                                    |              |           |          | 34.452  |                          |                                    |                                 |
|  |                        | Ống uPVC 60 x 2.5mm  | m |                                    |              |           |          | 46.764  |                          |                                    |                                 |
|  |                        | Ống uPVC 90 x 1.7mm  | m |                                    |              |           |          | 45.036  |                          |                                    |                                 |
|  |                        | Ống uPVC 90 x 2.6mm  | m |                                    |              |           |          | 72.900  |                          |                                    |                                 |
|  |                        | Ống uPVC 90 x 3.5mm  | m |                                    |              |           |          | 94.824  |                          |                                    |                                 |
|  |                        | Ống uPVC 114 x 2.2mm | m |                                    |              |           |          | 79.272  |                          |                                    |                                 |
|  |                        | Ống uPVC 114 x 3.1mm | m |                                    |              |           |          | 109.836 |                          |                                    |                                 |
|  |                        | Ống uPVC 114 x 4.5mm | m |                                    |              |           |          | 153.468 |                          |                                    |                                 |
|  |                        | Ống uPVC 168 x 3.2mm | m |                                    |              |           |          | 167.940 |                          |                                    |                                 |
|  |                        | Ống uPVC 168 x 4.5mm | m |                                    |              |           |          | 228.096 |                          |                                    |                                 |
|  |                        | Ống uPVC 168 x 6.6mm | m |                                    |              |           |          | 329.292 |                          |                                    |                                 |
|  |                        | Ống uPVC 220 x 4.2mm | m |                                    |              |           |          | 280.368 |                          |                                    |                                 |
|  |                        | Ống uPVC 220 x 5.6mm | m |                                    |              |           |          | 372.708 |                          |                                    |                                 |
|  |                        | Ống uPVC 220 x 8.3mm | m |                                    |              |           |          | 534.168 |                          |                                    |                                 |
|  | Ống nước PPR Bình Minh | Ống PPR 20x1.9mm     | m | TCVN 10091-2:2013/ISO 15874-2:2013 |              | Bình Minh | Việt Nam | 19.548  | Theo thỏa thuận hợp đồng | Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang |                                 |
|  |                        | Ống PPR 20x3.4mm     | m |                                    |              |           |          | 28.836  |                          |                                    |                                 |
|  |                        | Ống PPR 25x2.3mm     | m |                                    |              |           |          | 29.700  |                          |                                    |                                 |
|  |                        | Ống PPR 25x4.2mm     | m |                                    |              |           |          | 51.084  |                          |                                    |                                 |
|  |                        | Ống PPR 32x2.9mm     | m |                                    |              |           |          | 54.108  |                          |                                    |                                 |
|  |                        | Ống PPR 32x5.4mm     | m |                                    |              |           |          | 74.628  |                          |                                    |                                 |
|  |                        | Ống PPR 40x3.7mm     | m |                                    |              |           |          | 72.576  |                          |                                    |                                 |
|  |                        | Ống PPR 40x6.7mm     | m |                                    |              |           |          | 115.668 |                          |                                    |                                 |
|  |                        | Ống PPR 50x4.6mm     | m |                                    |              |           |          | 106.380 |                          |                                    |                                 |
|  |                        | Ống PPR 50x8,3mm     | m |                                    |              |           |          | 179.820 |                          |                                    |                                 |
|  |                        | Ống PPR 63x5,8mm     | m |                                    |              |           |          | 169.668 |                          |                                    |                                 |
|  |                        | Ống PPR 75x6.8mm     | m |                                    |              |           |          | 236.952 |                          |                                    |                                 |
|  |                        | Ống PPR 75x12,5mm    | m |                                    |              |           |          | 402.516 |                          |                                    |                                 |
|  |                        |                      | m |                                    | DN90 (PN10)  |           |          | 98.730  |                          |                                    |                                 |
|  |                        |                      | m |                                    | DN90 (PN16)  |           |          | 143.280 |                          |                                    |                                 |
|  |                        |                      | m |                                    | DN110 (PN10) |           |          | 149.580 |                          |                                    |                                 |
|  |                        |                      | m |                                    | DN110 (PN16) |           |          | 215.820 |                          |                                    |                                 |
|  |                        |                      | m |                                    | DN125 (PN10) |           |          | 188.820 |                          |                                    |                                 |
|  |                        |                      | m |                                    | DN125 (PN16) |           |          | 279.180 |                          |                                    |                                 |
|  |                        |                      | m |                                    | DN140 (PN10) |           |          | 235.710 |                          |                                    |                                 |
|  |                        |                      | m |                                    | DN140 (PN16) |           |          | 346.140 |                          |                                    |                                 |
|  |                        |                      | m |                                    | DN160 (PN10) |           |          | 309.780 |                          |                                    |                                 |

|  |  |                               |   |                     |                 |            |          |           |                          |                                |                                                      |
|--|--|-------------------------------|---|---------------------|-----------------|------------|----------|-----------|--------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|
|  |  | Ống HDPE PE 100               | m | QCVN<br>16:2019/BXD | DN160 (PN16)    | Thuận Phát | Việt Nam | 457.740   | Theo thỏa thuận hợp đồng | Vận chuyển tận chân công trình | Bảo giá của Công ty CP Đầu tư Công Nghiệp Thuận Phát |
|  |  |                               | m |                     | DN200 (PN10)    |            |          | 488.700   |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN200 (PN16)    |            |          | 720.450   |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN225 (PN10)    |            |          | 600.660   |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN250 (PN10)    |            |          | 744.210   |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN280 (PN10)    |            |          | 927.270   |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN315 (PN10)    |            |          | 1.180.800 |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN355 (PN10)    |            |          | 1.500.570 |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN355 (PN16)    |            |          | 2.206.980 |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN400 (PN10)    |            |          | 1.906.740 |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN450 (PN10)    |            |          | 2.400.390 |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN500 (PN10)    |            |          | 2.996.190 |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN560 (PN10)    |            |          | 4.050.900 |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN630 (PN10)    |            |          | 5.130.900 |                          |                                |                                                      |
|  |  | Ống HDPE PE 80                | m | QCVN<br>16:2019/BXD | DN110 (PN10)    |            |          | 180.720   |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN125 (PN10)    |            |          | 230.580   |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN160 (PN10)    |            |          | 377.100   |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN160 (PN16)    |            |          | 546.300   |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN200 (PN10)    |            |          | 593.460   |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN250 (PN10)    |            |          | 906.480   |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN280 (PN10)    |            |          | 1.137.060 |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN315 (PN10)    |            |          | 1.438.560 |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN355 (PN10)    |            |          | 1.826.370 |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN400 (PN10)    |            |          | 2.322.090 |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN450 (PN10)    |            |          | 2.940.300 |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN500 (PN10)    |            |          | 3.646.260 |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN560 (PN10)    |            |          | 5.043.492 |                          |                                |                                                      |
|  |  | Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5 | m | QCVN<br>16:2019/BXD | DN90 (PN 10.0)  |            |          | 98.010    |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN90 (PN 16.0)  |            |          | 147.114   |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN110 (PN 10.0) |            |          | 147.906   |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN125 (PN 10.0) |            |          | 181.467   |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN140 (PN 10)   |            |          | 231.165   |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN160 (PN 10)   |            |          | 300.069   |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN160 (PN 16)   |            |          | 453.024   |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN180 (PN 10)   |            |          | 377.685   |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN200 (PN 10)   |            |          | 469.161   |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN225 (PN 10)   |            |          | 593.802   |                          |                                |                                                      |
|  |  |                               | m |                     | DN250 (PN 10)   |            |          | 754.281   |                          |                                |                                                      |



|  |  |                              |   |                  |  |           |  |                     |
|--|--|------------------------------|---|------------------|--|-----------|--|---------------------|
|  |  |                              | m | DN280 (PN 10)    |  | 976.536   |  |                     |
|  |  |                              | m | DN315 (PN 10)    |  | 1.232.055 |  |                     |
|  |  |                              | m | DN355 (PN 10)    |  | 1.464.210 |  |                     |
|  |  |                              | m | DN400 (PN 10)    |  | 1.864.269 |  |                     |
|  |  |                              | m | DN450 (PN 6)     |  | 1.478.169 |  |                     |
|  |  |                              | m | DN500 (PN 5)     |  | 1.564.497 |  |                     |
|  |  | Ống PPR                      | m | D25 PN10         |  | 39.240    |  |                     |
|  |  |                              | m | D32 PN10         |  | 50.850    |  |                     |
|  |  |                              | m | D40 PN10         |  | 68.220    |  |                     |
|  |  |                              | m | D50 PN10         |  | 99.990    |  |                     |
|  |  |                              | m | D63 PN10         |  | 158.940   |  |                     |
|  |  |                              | m | D75 PN10         |  | 221.040   |  |                     |
|  |  |                              | m | D90 PN10         |  | 322.560   |  |                     |
|  |  |                              | m | D110 PN10        |  | 516.330   |  |                     |
|  |  | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp | m | ø 150 SN 4       |  | 105.000   |  |                     |
|  |  |                              | m | ø 200 SN 4       |  | 188.000   |  |                     |
|  |  |                              | m | ø 250 SN 4       |  | 278.000   |  |                     |
|  |  |                              | m | ø 300 SN 4       |  | 388.000   |  |                     |
|  |  |                              | m | ø 400 SN 4       |  | 656.000   |  |                     |
|  |  |                              | m | ø 500 SN 4       |  | 992.000   |  |                     |
|  |  |                              | m | ø 600 SN 4       |  | 1.358.000 |  |                     |
|  |  |                              | m | ø 150 SN 8       |  | 122.000   |  |                     |
|  |  |                              | m | ø 200 SN 8       |  | 218.000   |  |                     |
|  |  |                              | m | ø 250 SN 8       |  | 322.000   |  |                     |
|  |  |                              | m | ø 300 SN 8       |  | 448.000   |  |                     |
|  |  |                              | m | ø 400 SN 8       |  | 758.000   |  |                     |
|  |  |                              | m | ø 500 SN 8       |  | 1.036.000 |  |                     |
|  |  |                              | m | ø 600 SN 8       |  | 2.015.000 |  |                     |
|  |  |                              | m | φ20mm, dày 2,3mm |  | 22.182    |  | Tại chân công trình |
|  |  |                              | m | φ25mm, dày 2,8mm |  | 39.545    |  |                     |
|  |  |                              | m | φ32mm, dày 2,9mm |  | 51.364    |  |                     |
|  |  |                              | m | φ40mm, dày 3,7mm |  | 68.909    |  |                     |
|  |  |                              | m | φ50mm, dày 4,6mm |  | 101.000   |  |                     |
|  |  |                              | m | φ63mm, dày 5,8mm |  | 161.091   |  |                     |
|  |  |                              | m | φ75mm, dày 6,8mm |  | 224.909   |  |                     |
|  |  |                              | m | φ90mm, dày 8,2mm |  | 326.182   |  |                     |

|  |  |                                        |   |               |                        |       |          |           |  |                                                                  |
|--|--|----------------------------------------|---|---------------|------------------------|-------|----------|-----------|--|------------------------------------------------------------------|
|  |  | Ong nhựa PPR - PN10<br>(ống hàn nhiệt) | m | DIN 8077-8078 | 42<br>φ110mm, dày 10mm | DEKKO | Việt Nam | 521.727   |  | đã bao<br>gồm chi<br>phí vận<br>chuyển                           |
|  |  |                                        | m |               | φ125mm, dày 11,4mm     |       |          | 646.000   |  |                                                                  |
|  |  |                                        | m |               | φ140mm, dày 12,7mm     |       |          | 797.545   |  |                                                                  |
|  |  |                                        | m |               | φ160mm, dày 14,6mm     |       |          | 1.083.909 |  |                                                                  |
|  |  |                                        | m |               | φ180mm, dày 16,4mm     |       |          | 1.713.818 |  |                                                                  |
|  |  |                                        | m |               | φ200mm, dày 18,2mm     |       |          | 2.079.545 |  |                                                                  |
|  |  |                                        | m |               | φ20 mm, dày 3,4mm      |       |          | 27.455    |  |                                                                  |
|  |  | Ống nhựa PPR - PN20<br>(ống hàn nhiệt) | m |               | φ25 mm, dày 4,2mm      |       |          | 48.545    |  | Tại chân<br>công trình<br>đã bao<br>gồm chi<br>phí vận<br>chuyển |
|  |  |                                        | m |               | φ32mm, dày 5,4mm       |       |          | 70.909    |  |                                                                  |
|  |  |                                        | m |               | φ40mm, dày 6,7mm       |       |          | 109.727   |  |                                                                  |
|  |  |                                        | m |               | φ50mm, dày 8,3mm       |       |          | 170.636   |  |                                                                  |
|  |  |                                        | m |               | φ63mm, dày 10,5mm      |       |          | 269.364   |  |                                                                  |
|  |  |                                        | m |               | φ75mm, dày 12,5mm      |       |          | 381.909   |  |                                                                  |
|  |  |                                        | m |               | φ90mm, dày 15,0mm      |       |          | 556.545   |  |                                                                  |
|  |  |                                        | m |               | φ110mm, dày 18,3mm     |       |          | 823.909   |  |                                                                  |
|  |  |                                        | m |               | φ125mm, dày 20,8mm     |       |          | 1.062.455 |  |                                                                  |
|  |  |                                        | m |               | φ140mm, dày 23,3mm     |       |          | 1.340.091 |  |                                                                  |
|  |  |                                        | m |               | φ160mm, dày 26,6mm     |       |          | 1.779.182 |  |                                                                  |
|  |  |                                        | m |               | φ180mm, dày 29,0mm     |       |          | 2.914.818 |  |                                                                  |
|  |  |                                        | m |               | φ200mm, dày 33,2mm     |       |          | 3.621.000 |  |                                                                  |
|  |  |                                        | m |               | Φ 40, dày 1,9mm        |       |          | 16.636    |  |                                                                  |

|  |  |                   |   |                    |                   |       |          |            |  |                                                                  |                                                               |
|--|--|-------------------|---|--------------------|-------------------|-------|----------|------------|--|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
|  |  | Ống nhựa HDPE PN8 | m | DIN 8074 -<br>8075 | Φ 40, dày 2,4mm   | DEKKO | Việt Nam | 25.818     |  | Tại chân<br>công trình<br>đã bao<br>gồm chi<br>phí vận<br>chuyển | Bảo giá của<br>Công ty<br>TNHH<br>Thiết bị<br>nước Phúc<br>Hà |
|  |  |                   | m |                    | Φ 63, dày 3mm     |       |          | 39.909     |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 75, dày 3,5mm   |       |          | 56.727     |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 90, dày 4,3mm   |       |          | 91.273     |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 110, dày 5,3mm  |       |          | 120.364    |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 125, dày 6mm    |       |          | 155.091    |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 140, dày 6,7mm  |       |          | 192.727    |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 160, dày 7,7mm  |       |          | 253.273    |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 180, dày 8,6mm  |       |          | 318.545    |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 200, dày 9,6mm  |       |          | 395.818    |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 225, dày 10,8mm |       |          | 499.091    |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 250, dày 11,9mm |       |          | 610.636    |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 280, dày 13,4mm |       |          | 768.455    |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 315, dày 15mm   |       |          | 965.909    |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 355, dày 16,9mm |       |          | 1.235.636  |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 400, dày 19,1mm |       |          | 1.556.909  |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 450, dày 21,5mm |       |          | 1.987.273  |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 500, dày 23,9mm |       |          | 2.467.091  |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ560, dày 26.7mm  |       |          | 3.332.727  |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ630, dày 30.0mm  |       |          | 4.210.909  |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ710, dày 33.9mm  |       |          | 5.369.091  |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ800, dày 38.1mm  |       |          | 6.805.455  |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ900, dày 42.9mm  |       |          | 8.610.909  |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ1000, dày 47.7mm |       |          | 10.639.091 |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ1200, dày 57.2mm |       |          | 15.312.727 |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 32, dày 1,9mm   |       |          | 13.455     |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 40, dày 2,4mm   |       |          | 20.091     |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 50, dày 3.0mm   |       |          | 31.273     |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 63, dày 3,8mm   |       |          | 49.727     |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 75, dày 4,5mm   |       |          | 70.364     |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 90, dày 5,4mm   |       |          | 101.909    |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 110, dày 6,6mm  |       |          | 148.182    |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 125, dày 7,4mm  |       |          | 189.364    |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 140, dày 8,3mm  |       |          | 237.455    |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 160, dày 9,5mm  |       |          | 309.727    |  |                                                                  |                                                               |
|  |  |                   | m |                    | Φ 180, dày 10,7mm |       |          | 392.818    |  |                                                                  |                                                               |

|  |  |                      |   |                 |                   |       |          |            |  |                                                   |
|--|--|----------------------|---|-----------------|-------------------|-------|----------|------------|--|---------------------------------------------------|
|  |  | Ống nhựa HDPE PN10   | m | DIN 8074 - 8075 | Φ 200, dày 11,9mm | DEKKO | Việt Nam | 488.091    |  | Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển |
|  |  |                      | m |                 | Φ 225, dày 13,4mm |       |          | 616.273    |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 250, dày 14,8mm |       |          | 757.364    |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 280, dày 16,6mm |       |          | 950.818    |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 315, dày 18,7mm |       |          | 1.203.545  |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 355, dày 21,1mm |       |          | 1.516.909  |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 400, dày 23,7mm |       |          | 1.937.091  |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 450, dày 26,7mm |       |          | 2.436.000  |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 500, dày 29,7mm |       |          | 3.026.455  |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ560 , dày 33.2mm |       |          | 4.091.818  |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ630 , dày 37.4mm |       |          | 5.182.727  |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ710 , dày 42.1mm |       |          | 6.586.364  |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ800 , dày 47.4mm |       |          | 8.351.818  |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ900, dày 53.3mm  |       |          | 10.564.545 |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ1000, dày 59.3mm |       |          | 13.056.364 |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ1200, dày 67.9mm |       |          | 17.985.455 |  |                                                   |
|  |  | Ống nhựa HDPE PN12,5 | m | DIN 8074 - 8075 | Φ 25, dày 1,9mm   | DEKKO | Việt Nam | 9.818      |  | Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển |
|  |  |                      | m |                 | Φ 32, dày 2,4mm   |       |          | 15.727     |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 40, dày 3,0mm   |       |          | 24.273     |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 50, dày 3,7mm   |       |          | 37.364     |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 63, dày 4,7mm   |       |          | 59.636     |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 75, dày 5,6mm   |       |          | 85.273     |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 90, dày 6,7mm   |       |          | 120.818    |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 110, dày 8,1mm  |       |          | 182.545    |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 125, dày 9,2mm  |       |          | 232.909    |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 140, dày 10,3mm |       |          | 290.364    |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 160, dày 11,8mm |       |          | 380.909    |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 180, dày 13,3mm |       |          | 481.636    |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 200, dày 14,7mm |       |          | 599.455    |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 225, dày 16,6mm |       |          | 740.455    |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 250, dày 18,4mm |       |          | 915.636    |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 280, dày 20,6mm |       |          | 1.148.545  |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 315, dày 23,2mm |       |          | 1.453.091  |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 355, dày 26,1mm |       |          | 1.844.818  |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 400, dày 29,4mm |       |          | 2.345.545  |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 450, dày 33,1mm |       |          | 2.970.000  |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ 500, dày 36,8mm |       |          | 3.660.545  |  |                                                   |
|  |  |                      | m |                 | Φ560, dày 41.2mm  |       |          | 4.994.545  |  |                                                   |

|  |                                            |                                          |   |                                                 |                   |       |          |            |  |                                                                                                  |                              |
|--|--------------------------------------------|------------------------------------------|---|-------------------------------------------------|-------------------|-------|----------|------------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
|  |                                            |                                          | m |                                                 | Φ630, dày 46.3mm  |       |          | 6.312.727  |  |                                                                                                  |                              |
|  |                                            |                                          | m |                                                 | Φ710, dày 52.2mm  |       |          | 8.031.818  |  |                                                                                                  |                              |
|  |                                            |                                          | m |                                                 | Φ800, dày 58.8mm  |       |          | 8.578.182  |  |                                                                                                  |                              |
|  |                                            |                                          | m |                                                 | Φ900, dày 66.2mm  |       |          | 12.907.273 |  |                                                                                                  |                              |
|  |                                            |                                          | m |                                                 | Φ1000, dày 72.5mm |       |          | 15.720.909 |  |                                                                                                  |                              |
|  |                                            |                                          | m |                                                 | Φ1200, dày 88.2mm |       |          | 22.924.600 |  |                                                                                                  |                              |
|  |                                            | Ống nhựa xoắn HDPEx/32 - ELP 25(Ø32)     | m |                                                 |                   |       |          | 12.800     |  |                                                                                                  |                              |
|  |                                            | Ống nhựa xoắn HDPEx/40 - ELP 30 (Ø40)    | m |                                                 |                   |       |          | 14.900     |  |                                                                                                  |                              |
|  |                                            | Ống nhựa xoắn HDPEx/50 - ELP 40 (Ø50)    | m |                                                 |                   |       |          | 21.400     |  |                                                                                                  |                              |
|  |                                            | Ống nhựa xoắn HDPEx/65 - ELP 50 (Ø65)    | m |                                                 |                   |       |          | 29.300     |  |                                                                                                  |                              |
|  |                                            | Ống nhựa xoắn HDPEx/85 - ELP 65 (Ø85)    | m |                                                 |                   |       |          | 42.500     |  |                                                                                                  |                              |
|  |                                            | Ống nhựa xoắn HDPEx/95 - ELP 72 (Ø95)    | m |                                                 |                   |       |          | 47.800     |  |                                                                                                  |                              |
|  | Ống nhựa xoắn HDPE dùng cho tuyến cáp ngầm | Ống nhựa xoắn HDPEx/105 - ELP 80 (Ø105)  | m | TCVN 8699:2011 - TCVN 7997:2009 - KSC 8455:2005 |                   | Santo | Việt Nam | 55.300     |  | Tại Nhà máy và chưa bao gồm chi phí vận chuyển (đ/c: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam) | Báo giá của Công ty CP SANTO |
|  |                                            | Ống nhựa xoắn HDPEx/112 - ELP 90 (Ø112)  | m |                                                 |                   |       |          | 63.600     |  |                                                                                                  |                              |
|  |                                            | Ống nhựa xoắn HDPEx/125 - ELP 100 (Ø125) | m |                                                 |                   |       |          | 78.100     |  |                                                                                                  |                              |
|  |                                            | Ống nhựa xoắn HDPEx/130 - ELP 100 (Ø130) | m |                                                 |                   |       |          | 78.100     |  |                                                                                                  |                              |

|  |                                                  |                                             |   |                                                                |                  |       |          |         |  |                                                                                                                                                  |                                         |
|--|--------------------------------------------------|---------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------|------------------|-------|----------|---------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPEx/160<br>- ELP 125 (Ø160) | m |                                                                |                  |       |          | 121.400 |  |                                                                                                                                                  |                                         |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPEx/195<br>- ELP 150 (Ø195) | m |                                                                |                  |       |          | 165.800 |  |                                                                                                                                                  |                                         |
|  | Ống nhựa xoắn<br>HDPE dùng cho<br>tuyến cáp ngầm | Ống nhựa xoắn HDPE Ba<br>An- BFP Ø 32/25    | m | _TCVN<br>8699:2011<br>_TCVN<br>7997:2009<br>_ KSC<br>8455:2005 |                  | Ba An | Việt Nam | 12.800  |  | Tại nhà<br>máy và<br>chưa bao<br>gồm chi<br>phí vận<br>chuyển<br>(đ/c: Khu<br>Công<br>nghiệp<br>Đồng Văn,<br>thị xã Duy<br>Tiên, tỉnh<br>Hà Nam) | Bảo giá của<br>Công ty Cổ<br>phần Ba An |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPE Ba<br>An- BFP Ø 40/30    | m |                                                                |                  |       |          | 14.900  |  |                                                                                                                                                  |                                         |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPE Ba<br>An- BFP Ø 50/40    | m |                                                                |                  |       |          | 21.400  |  |                                                                                                                                                  |                                         |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPE Ba<br>An- BFP Ø 65/50    | m |                                                                |                  |       |          | 29.300  |  |                                                                                                                                                  |                                         |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPE Ba<br>An- BFP Ø 85/65    | m |                                                                |                  |       |          | 42.500  |  |                                                                                                                                                  |                                         |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPE Ba<br>An- BFP Ø 95/72    | m |                                                                |                  |       |          | 47.800  |  |                                                                                                                                                  |                                         |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPE Ba<br>An- BFP Ø 105/80   | m |                                                                |                  |       |          | 55.300  |  |                                                                                                                                                  |                                         |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPE Ba<br>An- BFP Ø 112/90   | m |                                                                |                  |       |          | 63.600  |  |                                                                                                                                                  |                                         |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPE Ba<br>An- BFP Ø 130/100  | m |                                                                |                  |       |          | 78.100  |  |                                                                                                                                                  |                                         |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPE Ba<br>An- BFP Ø 160/125  | m |                                                                |                  |       |          | 121.400 |  |                                                                                                                                                  |                                         |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPE Ba<br>An- BFP Ø 195/150  | m |                                                                |                  |       |          | 165.800 |  |                                                                                                                                                  |                                         |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPE Ba<br>An- BFP Ø 200/160  | m |                                                                |                  |       |          | 185.000 |  |                                                                                                                                                  |                                         |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPE Ba<br>An- BFP Ø 230/175  | m |                                                                |                  |       |          | 247.200 |  |                                                                                                                                                  |                                         |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPE Ba<br>An- BFP Ø 260/200  | m |                                                                |                  |       |          | 295.500 |  |                                                                                                                                                  |                                         |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPE Ba<br>An- BFP Ø 320/250  | m |                                                                |                  |       |          | 600.000 |  |                                                                                                                                                  |                                         |
|  |                                                  | Ống uPVC Ø 21                               | m |                                                                | 21 x 1.7mm PN 16 |       |          | 8.800   |  |                                                                                                                                                  |                                         |
|  |                                                  |                                             | m |                                                                | 21 x 3.0mm PN 22 |       |          | 14.700  |  |                                                                                                                                                  |                                         |

|  |  |                       |   |                                                  |                   |         |          |           |  |
|--|--|-----------------------|---|--------------------------------------------------|-------------------|---------|----------|-----------|--|
|  |  | Ống uPVC Ø 27         | m | ASTM<br>D2241/TCVN<br>8491:2011/ISO<br>1452:2009 | 27 x 1,9mm PN 16  | Độ Nhắt | Việt Nam | 12.400    |  |
|  |  |                       | m |                                                  | 27 x 3.0mm PN 22  |         |          | 19.400    |  |
|  |  | Ống uPVC Ø 60         | m |                                                  | 60 x 2.0mm PN 6   |         |          | 31.900    |  |
|  |  |                       | m |                                                  | 60 x 2.5mm PN 10  |         |          | 37.700    |  |
|  |  |                       | m |                                                  | 60 x 3.0mm PN 11  |         |          | 46.400    |  |
|  |  | Ống uPVC Ø 90         | m |                                                  | 90 x 3.0mm PN 6   |         |          | 69.600    |  |
|  |  |                       | m |                                                  | 90 x 4.0mm PN 9   |         |          | 89.100    |  |
|  |  |                       | m |                                                  | 90 x 5.5mm PN 12  |         |          | 135.400   |  |
|  |  | Ống uPVC Ø 114        | m |                                                  | 114 x 3.5mm PN 6  |         |          | 99.600    |  |
|  |  |                       | m |                                                  | 114 x 5.0mm PN 9  |         |          | 146.400   |  |
|  |  |                       | m |                                                  | 114 x 7.0mm PN 12 |         |          | 214.700   |  |
|  |  | Ống uPVC Ø 168        | m |                                                  | 168 x 4.5mm PN 6  |         |          | 191.600   |  |
|  |  |                       | m |                                                  | 168 x 7.0mm PN 9  |         |          | 308.300   |  |
|  |  | Ống uPVC Ø 220        | m |                                                  | 220 x 6.6mm PN 6  |         |          | 381.000   |  |
|  |  |                       | m |                                                  | 220 x 8.7mm PN 9  |         |          | 497.300   |  |
|  |  | Ống uPVC hệ Mét Ø 75  | m | TCVN<br>6151:1996/ISO<br>4422:1990               | 75 x 2.2mm PN 6   | Độ Nhắt | Việt Nam | 48.600    |  |
|  |  |                       | m |                                                  | 75 x 3.6mm PN 10  |         |          | 76.300    |  |
|  |  | Ống uPVC hệ Mét Ø 90  | m |                                                  | 90 x 2.2mm PN 5   |         |          | 54.200    |  |
|  |  |                       | m |                                                  | 90 x 2.7mm PN 6   |         |          | 70.800    |  |
|  |  |                       | m |                                                  | 90 x 3.5mm PN 8   |         |          | 81.100    |  |
|  |  | Ống uPVC hệ Mét Ø 110 | m |                                                  | 110 x 2.7mm PN 5  |         |          | 84.800    |  |
|  |  |                       | m |                                                  | 110 x 3.2mm PN 6  |         |          | 101.600   |  |
|  |  |                       | m |                                                  | 110 x 4.2mm PN 8  |         |          | 129.900   |  |
|  |  | Ống uPVC hệ Mét Ø 225 | m |                                                  | 225 x 5.5mm PN 5  |         |          | 346.400   |  |
|  |  |                       | m |                                                  | 225 x 6.6mm PN 6  |         |          | 417.200   |  |
|  |  |                       | m |                                                  | 225 x 8.6mm PN 8  |         |          | 538.200   |  |
|  |  | Ống uPVC hệ Mét Ø 250 | m |                                                  | 250 x 6.2mm PN 5  |         |          | 437.400   |  |
|  |  |                       | m |                                                  | 250 x 7.3mm PN 6  |         |          | 513.000   |  |
|  |  |                       | m |                                                  | 250 x 9.6mm PN 8  |         |          | 666.800   |  |
|  |  | Ống uPVC hệ Mét Ø 280 | m |                                                  | 280 x 6.9mm PN 5  |         |          | 544.800   |  |
|  |  |                       | m |                                                  | 280 x 8.2mm PN 6  |         |          | 644.400   |  |
|  |  |                       | m |                                                  | 280 x 10.7mm PN 8 |         |          | 832.800   |  |
|  |  | Ống uPVC hệ Mét Ø 315 | m |                                                  | 315 x 7.7mm PN 5  |         |          | 657.000   |  |
|  |  |                       | m |                                                  | 315 x 9.2mm PN 6  |         |          | 811.700   |  |
|  |  |                       | m |                                                  | 315 x 12.1mm PN 8 |         |          | 1.051.500 |  |
|  |  | Ống uPVC hệ Mét Ø 355 | m |                                                  | 355 x 8.7mm PN 5  |         |          | 881.800   |  |
|  |  |                       | m |                                                  | 355 x 10.4mm PN 6 |         |          | 1.049.200 |  |
|  |  |                       | m |                                                  | 355 x 13.6mm PN 8 |         |          | 1.361.000 |  |

|  |  |                |   |  |                     |  |  |         |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|--|--|----------------|---|--|---------------------|--|--|---------|--|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--|--|
|  |  | Ống HDPE Ø 63  | m |  | 63 x 3.0mm PN 8     |  |  | 41.700  |  | Tại chân<br>công trình,<br>đã bao<br>gồm chi<br>phí vận<br>chuyển | Bảo giá của<br>Công ty<br>TNHH Hóa<br>Nhựa Đệ<br>Nhất |  |  |
|  |  |                | m |  | 63 x 3.8mm PN 10    |  |  | 51.200  |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  |                | m |  | 63 x 4.7mm PN 12.5  |  |  | 61.500  |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  |                | m |  | 63 x 5.8mm PN 16    |  |  | 74.200  |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  |                | m |  | 63 x 7.1mm PN 20    |  |  | 88.700  |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  | Ống HDPE Ø 75  | m |  | 75 x 3.6mm PN 8     |  |  | 59.200  |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  |                | m |  | 75 x 4.5mm PN 10    |  |  | 71.400  |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  |                | m |  | 75 x 5.6mm PN 12.5  |  |  | 87.200  |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  | Ống HDPE Ø 90  | m |  | 90 x 4.3mm PN 8     |  |  | 83.300  |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  |                | m |  | 90 x 5.4mm PN 10    |  |  | 102.800 |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  |                | m |  | 90 x 6.7mm PN 12.5  |  |  | 124.700 |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  | Ống HDPE Ø 110 | m |  | 110 x 4.2mm PN 6    |  |  | 100.100 |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  |                | m |  | 110 x 5.3mm PN 8    |  |  | 125.000 |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  |                | m |  | 110 x 6.6mm PN 10   |  |  | 152.800 |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  |                | m |  | 110 x 8.1mm PN 12.5 |  |  | 184.800 |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  | Ống HDPE Ø 125 | m |  | 125 x 4.8mm PN 6    |  |  | 129.200 |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  |                | m |  | 125 x 6.0mm PN 8    |  |  | 159.800 |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  |                | m |  | 125 x 7.4mm PN 10   |  |  | 194.900 |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  |                | m |  | 125 x 9.2mm PN 12.5 |  |  | 238.100 |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  | Ống HDPE Ø 225 | m |  | 225 x 8.6mm PN 6    |  |  | 415.400 |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  |                | m |  | 225 x 10.8mm PN 8   |  |  | 516.000 |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  |                | m |  | 225 x 13.4mm PN 10  |  |  | 628.800 |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  | Ống HDPE Ø 250 | m |  | 250 x 9.6mm PN 6    |  |  | 524.700 |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  |                | m |  | 250 x 11.9mm PN 8   |  |  | 631.500 |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  |                | m |  | 250 x 14.8mm PN 10  |  |  | 774.800 |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  | Ống HDPE Ø 280 | m |  | 280 x 10.7mm PN 6   |  |  | 643.000 |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  |                | m |  | 280 x 13.4mm PN 8   |  |  | 797.100 |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  |                | m |  | 280 x 16.6mm PN 10  |  |  | 968.200 |  |                                                                   |                                                       |  |  |
|  |  |                | m |  | 315 x 12.1mm PN 6   |  |  | 816.900 |  |                                                                   |                                                       |  |  |





|  |  |                                         |   |  |  |  |  |                    |  |  |            |  |  |
|--|--|-----------------------------------------|---|--|--|--|--|--------------------|--|--|------------|--|--|
|  |  | Ống HDPE Ø 1000                         | m |  |  |  |  | 1000 x 38.2mm PN 6 |  |  | 8.618.000  |  |  |
|  |  |                                         | m |  |  |  |  | 1000 x 47.7mm PN 8 |  |  | 10.639.300 |  |  |
|  |  | Ống HDPE Ø 1200                         | m |  |  |  |  | 1200 x 45.9mm PN 6 |  |  | 12.412.400 |  |  |
|  |  |                                         | m |  |  |  |  | 1200 x 57.2mm PN 8 |  |  | 15.313.400 |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D110<br>PN6 x4,2mm    | m |  |  |  |  |                    |  |  | 97.273     |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D110<br>PN8 x5,3mm    | m |  |  |  |  |                    |  |  | 120.364    |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D110<br>PN10 x6,6mm   | m |  |  |  |  |                    |  |  | 148.182    |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D110<br>PN12,5 x8,1mm | m |  |  |  |  |                    |  |  | 180.545    |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D110<br>PN16 x10,0mm  | m |  |  |  |  |                    |  |  | 216.273    |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D110<br>PN20 x12,3mm  | m |  |  |  |  |                    |  |  | 257.117    |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D125<br>PN6 x4,8mm    | m |  |  |  |  |                    |  |  | 123.302    |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D125<br>PN8 x6,0mm    | m |  |  |  |  |                    |  |  | 152.880    |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D125<br>PN10 x7,4mm   | m |  |  |  |  |                    |  |  | 186.912    |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D125<br>PN12,5 x9,2mm | m |  |  |  |  |                    |  |  | 227.806    |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D125<br>PN16 x11,4mm  | m |  |  |  |  |                    |  |  | 276.360    |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D125<br>PN20 x14mm    | m |  |  |  |  |                    |  |  | 329.548    |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D140<br>PN6 x5,4mm    | m |  |  |  |  |                    |  |  | 157.909    |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D140<br>PN8 x6,7mm    | m |  |  |  |  |                    |  |  | 190.388    |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D140<br>PN10 x8,3mm   | m |  |  |  |  |                    |  |  | 233.329    |  |  |



|  |  |                                          |   |    |  |           |  |  |
|--|--|------------------------------------------|---|----|--|-----------|--|--|
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D200<br>PN16 x18,2mm   | m | 52 |  | 713.172   |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D200<br>PN20 x22,4mm   | m |    |  | 850.372   |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D225<br>PN6 x8,6mm     | m |    |  | 394.762   |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D225<br>PN8 x10,8mm    | m |    |  | 493.742   |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D225<br>PN10 x13,4mm   | m |    |  | 594.592   |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D225<br>PN12,5 x16,6mm | m |    |  | 728.229   |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D225<br>PN16 x20,5mm   | m |    |  | 871.932   |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D225<br>PN20 x25,2mm   | m |    |  | 1.051.718 |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D250<br>PN6 x9,6mm     | m |    |  | 499.000   |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D250<br>PN8 x11,9mm    | m |    |  | 602.522   |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D250<br>PN10 x14,8mm   | m |    |  | 736.692   |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D250<br>PN12,5 x18,4mm | m |    |  | 905.431   |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D250<br>PN16 x22,7mm   | m |    |  | 1.084.771 |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D250<br>PN20 x27,9mm   | m |    |  | 1.297.877 |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D280<br>PN6 x10,7mm    | m |    |  | 618.818   |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D280<br>PN8 x13,4mm    | m |    |  | 768.455   |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D280<br>PN10 x16,6mm   | m |    |  | 917.903   |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D280<br>PN12,5 x20,6mm | m |    |  | 1.135.197 |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D280<br>PN16 x25,4mm   | m |    |  | 1.359.528 |  |  |

|  |  |                                          |   |                                                                     |    |                         |          |           |                                                                                                    |                                                                               |
|--|--|------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------|----|-------------------------|----------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D280<br>PN20 x31,3mm   | m | ISO 4427-<br>2:2019;<br>QCVN:16/2019<br>/BXD; QCVN<br>12-1:2011/BYT | 53 | Super<br>Trường<br>Phát | Việt Nam | 1.658.818 | Tại nhà<br>máy (đ/c:<br>Dị Sử, Mỹ<br>Hào, Hưng<br>Yên) chưa<br>bao gồm<br>chi phí<br>vận<br>chuyển | Bảo giá của<br>Công ty Cổ<br>phần Tập<br>đoàn nhựa<br>SUPER<br>Trường<br>Phát |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D315<br>PN6 x12,1mm    | m |                                                                     |    |                         |          | 789.091   |                                                                                                    |                                                                               |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D315<br>PN8 x15,0mm    | m |                                                                     |    |                         |          | 962.806   |                                                                                                    |                                                                               |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D315<br>PN10 x18,7mm   | m |                                                                     |    |                         |          | 1.168.872 |                                                                                                    |                                                                               |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D315<br>PN12,5 x23,2mm | m |                                                                     |    |                         |          | 1.448.818 |                                                                                                    |                                                                               |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D315<br>PN16 x28,6mm   | m |                                                                     |    |                         |          | 1.749.545 |                                                                                                    |                                                                               |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D315<br>PN20 x35,2mm   | m |                                                                     |    |                         |          | 2.112.727 |                                                                                                    |                                                                               |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D355<br>PN6 x13,6mm    | m |                                                                     |    |                         |          | 1.002.273 |                                                                                                    |                                                                               |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D355<br>PN8 x16,9mm    | m |                                                                     |    |                         |          | 1.235.455 |                                                                                                    |                                                                               |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D355<br>PN10 x21,1mm   | m |                                                                     |    |                         |          | 1.515.727 |                                                                                                    |                                                                               |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D355<br>PN12,5 x26,1mm | m |                                                                     |    |                         |          | 1.837.545 |                                                                                                    |                                                                               |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D355<br>PN16 x32,2mm   | m |                                                                     |    |                         |          | 2.220.000 |                                                                                                    |                                                                               |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D355<br>PN20 x39,7mm   | m |                                                                     |    |                         |          | 2.680.727 |                                                                                                    |                                                                               |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D400<br>PN6 x15,3mm    | m |                                                                     |    |                         |          | 1.264.455 |                                                                                                    |                                                                               |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D400<br>PN8 x19,1mm    | m |                                                                     |    |                         |          | 1.556.909 |                                                                                                    |                                                                               |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D400<br>PN10 x23,7mm   | m |                                                                     |    |                         |          | 1.926.000 |                                                                                                    |                                                                               |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D400<br>PN12,5 x29,4mm | m |                                                                     |    |                         |          | 2.326.364 |                                                                                                    |                                                                               |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D400<br>PN16 x36,3mm   | m |                                                                     |    |                         |          | 2.817.455 |                                                                                                    |                                                                               |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D400<br>PN20 x44,7mm   | m |                                                                     |    |                         |          | 3.412.000 |                                                                                                    |                                                                               |

|  |  |                                          |   |
|--|--|------------------------------------------|---|
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D450<br>PN6 x17,2mm    | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D450<br>PN8 x21,5mm    | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D450<br>PN10 x26,7mm   | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D450<br>PN12,5 x33,1mm | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D450<br>PN16 x40,9mm   | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D450<br>PN20 x50,3mm   | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D500<br>PN6 x19,1mm    | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D500<br>PN8 x23,9mm    | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D500<br>PN10 x29,7mm   | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D500<br>PN12,5 x36,8mm | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D500<br>PN16 x45,4mm   | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D500<br>PN20 x55,8mm   | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D560<br>PN6 x21,4mm    | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D560<br>PN8 x216,7mm   | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D560<br>PN10 x33,2mm   | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D560<br>PN12,5 x41,2mm | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D560<br>PN16 x50,8mm   | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D630<br>PN6 x24,1mm    | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D630<br>PN8 x30,0mm    | m |

|    |
|----|
| 54 |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |

|           |  |
|-----------|--|
| 1.615.909 |  |
| 1.987.273 |  |
| 2.433.727 |  |
| 2.941.364 |  |
| 3.560.909 |  |
| 4.310.909 |  |
| 1.967.909 |  |
| 2.467.091 |  |
| 3.026.455 |  |
| 3.660.545 |  |
| 4.457.545 |  |
| 5.338.545 |  |
| 2.702.727 |  |
| 3.332.727 |  |
| 4.091.818 |  |
| 4.994.545 |  |
| 6.032.727 |  |
| 3.424.545 |  |
| 4.210.909 |  |



|  |                                                             |                                                |     |                     |                                                                                          |  |  |            |  |  |
|--|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|------------|--|--|
|  |                                                             | Ống nhựa HDPE 100<br>D1000 PN8 x47,7mm         | m   |                     | 56                                                                                       |  |  | 10.639.091 |  |  |
|  |                                                             | Ống nhựa HDPE 100<br>D1000 PN10 x59,3mm        | m   |                     |                                                                                          |  |  | 13.056.364 |  |  |
|  |                                                             | Ống nhựa HDPE 100<br>D1000 PN12,5 x72,5mm      | m   |                     |                                                                                          |  |  | 15.720.909 |  |  |
|  |                                                             | Ống nhựa HDPE 100<br>D1000 PN16 x90,2mm        | m   |                     |                                                                                          |  |  | 19.163.636 |  |  |
|  | Van cổng ty chìm mặt bích<br>tay quay, nắp<br>chụp hiệu ATK | Van cổng ty chìm mặt bích<br>tay quay - DN 50  | cái | QCVN<br>16:2023/BXD | Trục thép không gỉ;<br>Áp lực làm việc<br>PN16;<br>Mặt bích tiêu chuẩn<br>BS4504 PN10/16 |  |  | 1.700.000  |  |  |
|  |                                                             | Van cổng ty chìm mặt bích<br>tay quay - DN 65  | cái |                     |                                                                                          |  |  | 1.850.000  |  |  |
|  |                                                             | Van cổng ty chìm mặt bích<br>tay quay - DN 80  | cái |                     |                                                                                          |  |  | 2.550.000  |  |  |
|  |                                                             | Van cổng ty chìm mặt bích<br>tay quay - DN 100 | cái |                     |                                                                                          |  |  | 3.000.000  |  |  |
|  |                                                             | Van cổng ty chìm mặt bích<br>tay quay - DN 125 | cái |                     |                                                                                          |  |  | 4.500.000  |  |  |
|  |                                                             | Van cổng ty chìm mặt bích<br>tay quay - DN 150 | cái |                     |                                                                                          |  |  | 5.250.000  |  |  |
|  |                                                             | Van cổng ty chìm mặt bích<br>tay quay - DN 200 | cái |                     |                                                                                          |  |  | 8.000.000  |  |  |
|  |                                                             | Van cổng ty chìm mặt bích<br>tay quay - DN 250 | cái |                     |                                                                                          |  |  | 13.620.000 |  |  |
|  |                                                             | Van cổng ty chìm mặt bích<br>tay quay - DN 300 | cái |                     |                                                                                          |  |  | 18.670.000 |  |  |
|  |                                                             | Van cổng ty chìm mặt bích<br>tay quay - DN 350 | cái |                     |                                                                                          |  |  | 24.000.000 |  |  |
|  |                                                             | Van cổng ty chìm mặt bích<br>tay quay - DN 400 | cái |                     |                                                                                          |  |  | 38.000.000 |  |  |
|  |                                                             |                                                |     |                     |                                                                                          |  |  |            |  |  |
|  |                                                             | Khớp nối mềm gang cầu BE<br>DN50 (mm)          | bộ  |                     |                                                                                          |  |  | 488.000    |  |  |
|  |                                                             | Khớp nối mềm gang cầu BE<br>DN 65 (mm)         | bộ  |                     |                                                                                          |  |  | 535.000    |  |  |
|  |                                                             | Khớp nối mềm gang cầu BE<br>DN80 (mm)          | bộ  |                     |                                                                                          |  |  | 744.000    |  |  |
|  |                                                             | Khớp nối mềm gang cầu BE<br>DN 100 (mm)        | bộ  |                     |                                                                                          |  |  | 913.000    |  |  |



|  |                                                                                   |                                      |    |
|--|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----|
|  | Khớp nối mềm gang cầu/gang dèo BE hiệu ATK, gioăng cao su, dùng nối các loại ống  | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm) | bộ |
|  |                                                                                   | Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)  | bộ |
|  |                                                                                   | Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)  | bộ |
|  |                                                                                   | Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)  | bộ |
|  |                                                                                   | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm) | bộ |
|  |                                                                                   | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm) | bộ |
|  |                                                                                   | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm) | bộ |
|  |                                                                                   | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm) | bộ |
|  |                                                                                   | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm) | bộ |
|  |                                                                                   |                                      |    |
|  | Khớp nối mềm EE hiệu ATK, gang cầu/gang dèo, gioăng cao su, dùng nối các loại ống | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)  | bộ |
|  |                                                                                   | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)  | bộ |
|  |                                                                                   | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)  | bộ |
|  |                                                                                   | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm) | bộ |
|  |                                                                                   | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm) | bộ |
|  |                                                                                   | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm) | bộ |
|  |                                                                                   | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm) | bộ |
|  |                                                                                   | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm) | bộ |
|  |                                                                                   | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm) | bộ |
|  |                                                                                   | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 225 (mm) | bộ |

|    |
|----|
| 57 |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |

HCL

Việt Nam

|           |  |
|-----------|--|
| 1.009.000 |  |
| 1.144.000 |  |
| 1.359.000 |  |
| 1.569.000 |  |
| 1.901.000 |  |
| 2.031.000 |  |
| 2.726.000 |  |
| 3.261.000 |  |
| 3.508.000 |  |
| 615.000   |  |
| 738.000   |  |
| 923.000   |  |
| 1.144.000 |  |
| 1.286.000 |  |
| 1.374.000 |  |
| 1.618.000 |  |
| 1.822.000 |  |
| 2.031.000 |  |
| 2.338.000 |  |

Tại chân  
công trình

Báo giá của  
Công ty Cổ  
phần Đầu

|  |                                                                                                             |                                         |    |                                       |    |  |  |           |                                    |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----|---------------------------------------|----|--|--|-----------|------------------------------------|
|  |                                                                                                             | Khớp nối mềm gang cầu EE<br>DN 250 (mm) | bộ | QCVN<br>16:2023/BXD;<br>ISO 2531:2009 | 58 |  |  | 3.322.000 | Công nhân<br>tự và Sản<br>xuất HCL |
|  |                                                                                                             | Khớp nối mềm gang cầu EE<br>DN 280 (mm) | bộ |                                       |    |  |  | 3.631.000 |                                    |
|  |                                                                                                             | Khớp nối mềm gang cầu EE<br>DN 300 (mm) | bộ |                                       |    |  |  | 3.938.000 |                                    |
|  | Khớp nối mềm<br>gang cầu/gang<br>dẻo BE hiệu<br>ATK, tích hợp<br>gioăng đồng<br>chuyên dùng nối<br>ống HDPE | Khớp nối mềm gang cầu BE<br>DN50 (mm)   | bộ |                                       |    |  |  | 736.000   |                                    |
|  |                                                                                                             | Khớp nối mềm gang cầu BE<br>DN 65 (mm)  | bộ |                                       |    |  |  | 818.000   |                                    |
|  |                                                                                                             | Khớp nối mềm gang cầu BE<br>DN80 (mm)   | bộ |                                       |    |  |  | 971.000   |                                    |
|  |                                                                                                             | Khớp nối mềm gang cầu BE<br>DN 100 (mm) | bộ |                                       |    |  |  | 1.235.000 |                                    |
|  |                                                                                                             | Khớp nối mềm gang cầu BE<br>DN 125 (mm) | bộ |                                       |    |  |  | 1.345.000 |                                    |
|  |                                                                                                             | Khớp nối mềm gang cầu BE<br>DN140 (mm)  | bộ |                                       |    |  |  | 1.469.000 |                                    |
|  |                                                                                                             | Khớp nối mềm gang cầu BE<br>DN150 (mm)  | bộ |                                       |    |  |  | 1.808.000 |                                    |
|  |                                                                                                             | Khớp nối mềm gang cầu BE<br>DN180 (mm)  | bộ |                                       |    |  |  | 2.218.000 |                                    |
|  |                                                                                                             | Khớp nối mềm gang cầu BE<br>DN 200 (mm) | bộ |                                       |    |  |  | 2.489.000 |                                    |
|  |                                                                                                             | Khớp nối mềm gang cầu BE<br>DN 225 (mm) | bộ |                                       |    |  |  | 2.704.000 |                                    |
|  |                                                                                                             | Khớp nối mềm gang cầu BE<br>DN 250 (mm) | bộ |                                       |    |  |  | 3.554.000 |                                    |
|  |                                                                                                             | Khớp nối mềm gang cầu BE<br>DN 280 (mm) | bộ |                                       |    |  |  | 4.712.000 |                                    |
|  |                                                                                                             | Khớp nối mềm gang cầu BE<br>DN 300 (mm) | bộ |                                       |    |  |  | 5.129.000 |                                    |
|  |                                                                                                             | Khớp nối mềm gang cầu EE<br>DN 50 (mm)  | bộ |                                       |    |  |  | 874.000   |                                    |
|  |                                                                                                             | Khớp nối mềm gang cầu EE<br>DN 65 (mm)  | bộ |                                       |    |  |  | 1.136.000 |                                    |
|  |                                                                                                             | Khớp nối mềm gang cầu EE<br>DN 80 (mm)  | bộ |                                       |    |  |  | 1.373.000 |                                    |

|  |                                                                                  |                                                     |     |                              |                                                                                               |  |  |            |  |  |  |
|--|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|------------|--|--|--|
|  | Khớp nối mềm gang cầu EE hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)                | bộ  |                              | 59                                                                                            |  |  | 1.802.000  |  |  |  |
|  |                                                                                  | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)                | bộ  |                              |                                                                                               |  |  | 1.940.000  |  |  |  |
|  |                                                                                  | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)                | bộ  |                              |                                                                                               |  |  | 2.080.000  |  |  |  |
|  |                                                                                  | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)                | bộ  |                              |                                                                                               |  |  | 2.564.000  |  |  |  |
|  |                                                                                  | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)                | bộ  |                              |                                                                                               |  |  | 2.898.000  |  |  |  |
|  |                                                                                  | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)                | bộ  |                              |                                                                                               |  |  | 3.188.000  |  |  |  |
|  |                                                                                  | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 225 (mm)                | bộ  |                              |                                                                                               |  |  | 3.354.000  |  |  |  |
|  |                                                                                  | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 250 (mm)                | bộ  |                              |                                                                                               |  |  | 4.367.000  |  |  |  |
|  |                                                                                  | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 280 (mm)                | bộ  |                              |                                                                                               |  |  | 5.336.000  |  |  |  |
|  |                                                                                  | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 300 (mm)                | bộ  |                              |                                                                                               |  |  | 5.891.000  |  |  |  |
|  | Trụ cứu hỏa                                                                      | Trụ cứu hỏa gang hiệu ATK model ATK01 chân đế DN100 | cái | ISO 2531:2009; ISO 9001:2015 | Sơn Epoxy tĩnh điện cả 2 mặt; Trục Inox 304; Bulong: Inox 304; Áp lực PN16; Bảo hành 24 tháng |  |  | 12.500.000 |  |  |  |
|  |                                                                                  | Trụ cứu hỏa gang hiệu ATK model ATK01 chân đế DN125 | cái |                              |                                                                                               |  |  | 13.000.000 |  |  |  |
|  |                                                                                  | Trụ cứu hỏa gang hiệu ATK model ATK01 chân đế DN150 | cái |                              |                                                                                               |  |  | 13.900.000 |  |  |  |
|  | Ống nhựa HDPE PE100 nhựa nguyên sinh                                             | Ống nhựa HDPE 63mm x 3.0mm x 50m - PN8              | m   |                              | 50m/Cuộn                                                                                      |  |  | 41.700     |  |  |  |
|  |                                                                                  | Ống nhựa HDPE 63mm x 3.8mm x 50m - PN10             | m   |                              | 50m/Cuộn                                                                                      |  |  | 51.200     |  |  |  |

|  |  |                                               |   |
|--|--|-----------------------------------------------|---|
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>75mm x 3.6mm x 50m -<br>PN8  | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>75mm x 4.5mm x 50m -<br>PN10 | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>90mm x 3mm x 50m - PN8       | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>90mm x 5.4mm x 50m -<br>PN10 | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>110mm x 4.2mm x 6m -<br>PN6  | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>110mm x 5.3mm x 6m -<br>PN8  | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>110mm x 6.6mm x 6m -<br>PN10 | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>125mm x 4.8mm x 6m -<br>PN6  | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>125mm x 6.0mm x 6m -<br>PN8  | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>125mm x 7.4mm x 6m -<br>PN10 | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>140mm x 5.4mm x 6m -<br>PN6  | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>40mm x 6.7mm x 6m - PN8      | m |

|                |
|----------------|
| 60<br>50m/Cuộn |
| 50m/Cuộn       |
| 25m/Cuộn       |
| 25m/Cuộn       |
| 6m/Cây         |
| 6m/Cây         |
| 6m/Cây         |
| 6m/Cây         |
| 6m/Cây         |
| 6m/Cây         |
| 6m/Cây         |

|         |  |
|---------|--|
| 59.200  |  |
| 71.400  |  |
| 83.300  |  |
| 102.800 |  |
| 100.100 |  |
| 125.000 |  |
| 152.800 |  |
| 129.200 |  |
| 159.800 |  |
| 194.900 |  |
| 162.800 |  |
| 200.000 |  |

|  |  |                                                |   |
|--|--|------------------------------------------------|---|
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>140mm x 8.3mm x 6m -<br>PN10  | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>160mm x 6.2mm x 6m -<br>PN6   | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>160mm x 7.7mm x 6m -<br>PN8   | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>160mm x 9.5mm x 6m -<br>PN10  | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>180mm x 6.9mm x 6m -<br>PN6   | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>180mm x 8.6mm x 6m -<br>PN8   | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>180mm x 10.7mm x 6m -<br>PN10 | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>200mm x 7.7mm x 6m -<br>PN6   | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>200mm x 9.6mm x 6m -<br>PN8   | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>200mm x 11.9mm x 6m -<br>PN10 | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>225mm x 8.6mm x 6m -<br>PN6   | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>225mm x 10.8mm x 6m -<br>PN8  | m |

|              |
|--------------|
| 61<br>6m/Cây |
| 6m/Cây       |
| 6m/Cây       |
| 6m/Cây       |
| 6m/Cây       |
| 6m/Cây       |
| 6m/Cây       |
| 6m/Cây       |
| 6m/Cây       |
| 6m/Cây       |
| 6m/Cây       |
| 6m/Cây       |

|         |  |
|---------|--|
| 244.700 |  |
| 214.000 |  |
| 262.200 |  |
| 319.400 |  |
| 267.100 |  |
| 329.600 |  |
| 404.000 |  |
| 331.000 |  |
| 408.300 |  |
| 498.400 |  |
| 415.100 |  |
| 516.000 |  |

|  |  |                                                |   |                                             |              |         |          |           |  |                        |  |
|--|--|------------------------------------------------|---|---------------------------------------------|--------------|---------|----------|-----------|--|------------------------|--|
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>225mm x 13.4mm x 6m -<br>PN10 | m | TCVN 7305-<br>2:2008<br>ISO 4427-<br>2:2007 | 62<br>6m/Cây | Hoa Sen | Việt Nam | 628.800   |  | Tại chân<br>công trình |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>250mm x 9.6mm x 6m -<br>PN6   | m |                                             | 6m/Cây       |         |          | 524.700   |  |                        |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>250mm x 11.9mm x 6m -<br>PN8  | m |                                             | 6m/Cây       |         |          | 631.500   |  |                        |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>250mm x 14.8mm x 6m -<br>PN10 | m |                                             | 6m/Cây       |         |          | 774.800   |  |                        |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>280mm x 10.7mm x 6m -<br>PN6  | m |                                             | 6m/Cây       |         |          | 643.000   |  |                        |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>280mm x 13.4mm x 6m -<br>PN8  | m |                                             | 6m/Cây       |         |          | 797.100   |  |                        |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>280mm x 16.6mm x 6m -<br>PN10 | m |                                             | 6m/Cây       |         |          | 968.200   |  |                        |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>315mm x 12.1mm x 6m -<br>PN6  | m |                                             | 6m/Cây       |         |          | 816.900   |  |                        |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>315mm x 15mm x 6m - PN8       | m |                                             | 6m/Cây       |         |          | 1.001.700 |  |                        |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>315mm x 18.7mm x 6m -<br>PN10 | m |                                             | 6m/Cây       |         |          | 1.232.600 |  |                        |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>355mm x 13.6mm x 6m -<br>PN6  | m |                                             | 6m/Cây       |         |          | 1.035.000 |  |                        |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>355mm x 16.9mm x 6m -<br>PN8  | m |                                             | 6m/Cây       |         |          | 1.271.800 |  |                        |  |

|  |  |                                                |   |
|--|--|------------------------------------------------|---|
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>355mm x 21.1mm x 6m -<br>PN10 | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>400mm x 15.3mm x 6m -<br>PN6  | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>400mm x 19.1mm x 6m -<br>PN8  | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>400mm x 23.7mm x 6m -<br>PN10 | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>450mm x 17.2mm x 6m -<br>PN6  | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>450mm x 21.5mm x 6m -<br>PN8  | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>450mm x 26.7mm x 6m -<br>PN10 | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>500mm x 19.1mm x 6m -<br>PN6  | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>500mm x 23.9mm x 6m -<br>PN8  | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>500mm x 29.7mm x 6m -<br>PN10 | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>560mm x 21.4mm x 6m -<br>PN6  | m |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>560mm x 26.7mm x 6m -<br>PN8  | m |

|              |
|--------------|
| 63<br>6m/Cây |
| 6m/Cây       |
| 6m/Cây       |
| 6m/Cây       |
| 6m/Cây       |
| 6m/Cây       |
| 6m/Cây       |
| 6m/Cây       |
| 6m/Cây       |
| 6m/Cây       |
| 6m/Cây       |
| 6m/Cây       |

|           |  |
|-----------|--|
| 1.568.600 |  |
| 1.313.600 |  |
| 1.621.700 |  |
| 1.982.600 |  |
| 1.661.300 |  |
| 2.050.800 |  |
| 2.511.900 |  |
| 2.119.600 |  |
| 2.617.600 |  |
| 3.210.600 |  |
| 2.815.800 |  |
| 3.478.500 |  |

Báo giá của  
Công ty Cổ  
phần Nhựa  
Hoa Sen

|  |                |                                                |   |  |              |  |  |           |  |  |
|--|----------------|------------------------------------------------|---|--|--------------|--|--|-----------|--|--|
|  |                | Ống nhựa HDPE<br>560mm x 33.2mm x 6m -<br>PN10 | m |  | 64<br>6m/Cây |  |  | 4.270.500 |  |  |
|  |                | Ống nhựa HDPE<br>630mm x 24.1mm x 6m -<br>PN6  | m |  | 6m/Cây       |  |  | 3.562.500 |  |  |
|  |                | Ống nhựa HDPE<br>630mm x 30.0mm x 6m -<br>PN8  | m |  | 6m/Cây       |  |  | 4.394.200 |  |  |
|  |                | Ống nhựa HDPE<br>630mmx37.4mmx6m -<br>PN10     | m |  | 6m/Cây       |  |  | 5.408.900 |  |  |
|  | Ống nhựa PVC-U | Ống nhựa PVC-U<br>90x2.6mm                     | m |  | 4m/cây       |  |  | 61.400    |  |  |
|  |                | Ống nhựa PVC-U<br>90x2.9mm                     | m |  | 4m/cây       |  |  | 68.900    |  |  |
|  |                | Ống nhựa PVC-U<br>90x3.5mm                     | m |  | 4m/cây       |  |  | 81.100    |  |  |
|  |                | Ống nhựa PVC-U<br>90x3.8mm                     | m |  | 4m/cây       |  |  | 89.100    |  |  |
|  |                | Ống nhựa PVC-U<br>90x5.0mm                     | m |  | 4m/cây       |  |  | 114.800   |  |  |
|  |                | Ống nhựa PVC-U<br>110x3.2mm                    | m |  | 4m/cây       |  |  | 101.600   |  |  |
|  |                | Ống nhựa PVC-U<br>110x4.2mm                    | m |  | 4m/cây       |  |  | 129.800   |  |  |
|  |                | Ống nhựa PVC-U<br>110x5.0mm                    | m |  | 4m/cây       |  |  | 144.100   |  |  |
|  |                | Ống nhựa PVC-U<br>110x5.3mm                    | m |  | 4m/cây       |  |  | 161.800   |  |  |
|  |                | Ống nhựa PVC-U<br>114x3.2mm                    | m |  | 4m/cây       |  |  | 97.100    |  |  |
|  |                | Ống nhựa PVC-U<br>114x3.5mm                    | m |  | 4m/cây       |  |  | 100.900   |  |  |
|  |                | Ống nhựa PVC-U<br>114x4.0mm                    | m |  | 4m/cây       |  |  | 120.900   |  |  |
|  |                | Ống nhựa PVC-U<br>114x5.0mm                    | m |  | 4m/cây       |  |  | 148.900   |  |  |



|  |  |                             |   |
|--|--|-----------------------------|---|
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>125x3.5mm | m |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>125x4.8mm | m |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>130x3.5mm | m |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>130x4.0mm | m |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>130x5.0mm | m |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>140x4.0mm | m |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>140x5.0mm | m |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>140x5.4mm | m |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>140x6.7mm | m |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>150x4.0mm | m |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>150x5.0mm | m |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>160x4.0mm | m |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>160x4.7mm | m |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>160x6.2mm | m |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>160x7.7mm | m |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>168x4.3mm | m |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>168x4.5mm | m |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>168x4.8mm | m |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>168x5.0mm | m |

TCVN 8491-  
2:2011  
ISO 1452-  
2:2009

|              |
|--------------|
| 65<br>4m/cây |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |

Hoa Sen

Việt Nam

|         |  |
|---------|--|
| 122.400 |  |
| 175.100 |  |
| 120.100 |  |
| 131.800 |  |
| 167.200 |  |
| 156.300 |  |
| 199.100 |  |
| 209.000 |  |
| 258.300 |  |
| 171.500 |  |
| 212.900 |  |
| 181.900 |  |
| 213.200 |  |
| 274.800 |  |
| 338.600 |  |
| 191.600 |  |
| 210.700 |  |
| 225.500 |  |
| 234.900 |  |

Tại chân  
công trình

|  |  |                                            |   |  |              |  |         |  |  |  |
|--|--|--------------------------------------------|---|--|--------------|--|---------|--|--|--|
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>168x7.0mm                | m |  | 66<br>4m/cây |  | 308.200 |  |  |  |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>200x5.0mm                | m |  | 4m/cây       |  | 280.500 |  |  |  |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>200x5.1mm                | m |  | 4m/cây       |  | 286.100 |  |  |  |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>200x5.9mm                | m |  | 4m/cây       |  | 331.900 |  |  |  |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>200x7.7mm                | m |  | 4m/cây       |  | 428.000 |  |  |  |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>200x9.6mm                | m |  | 4m/cây       |  | 525.600 |  |  |  |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>220x5.1mm                | m |  | 4m/cây       |  | 296.500 |  |  |  |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>220x5.9mm                | m |  | 4m/cây       |  | 361.400 |  |  |  |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>220x6.5mm                | m |  | 4m/cây       |  | 397.000 |  |  |  |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>220x8.7mm                | m |  | 4m/cây       |  | 497.300 |  |  |  |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>225x6.6mm                | m |  | 4m/cây       |  | 417.200 |  |  |  |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>250x7.3mm                | m |  | 4m/cây       |  | 513.000 |  |  |  |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>250x9.6mm                | m |  | 4m/cây       |  | 725.000 |  |  |  |
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>250x11.9mm               | m |  | 4m/cây       |  | 812.000 |  |  |  |
|  |  | Ống nhựa HDPE PE100<br>DN20 dày 2.0mm PN16 | m |  |              |  | 7.727   |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN25<br>dày 2.0mm PN12.5    | m |  |              |  | 9.818   |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN25<br>dày 2.3mm PN16      | m |  |              |  | 11.727  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN32<br>dày 2.0mm PN10      | m |  |              |  | 13.182  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN32<br>dày 2.4mm PN12.5    | m |  |              |  | 16.091  |  |  |  |

|  |  |                                        |   |
|--|--|----------------------------------------|---|
|  |  | Ống HDPE PE100 DN40<br>dày 2.4mm PN10  | m |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN50<br>dày 2.4mm PN8   | m |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN63<br>dày 3.0mm PN8   | m |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN75<br>dày 4.5mm PN10  | m |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN90<br>dày 4.3mm PN8   | m |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN110<br>dày 4.2mm PN6  | m |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN110<br>dày 6.6mm PN10 | m |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN125<br>dày 4.8mm PN6  | m |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN140<br>dày 5.4mm PN6  | m |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN160<br>dày 6.2mm PN6  | m |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN160<br>dày 7.7mm PN8  | m |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN160<br>dày 9.5mm PN10 | m |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN180<br>dày 6.9mm PN6  | m |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN200<br>dày 7.7mm PN6  | m |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN200<br>dày 9.6mm PN8  | m |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN225<br>dày 8.6mm PN6  | m |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN250<br>dày 9.6mm PN6  | m |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN280<br>dày 10.7mm PN6 | m |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN315<br>dày 12.1mm PN6 | m |

ISO 4427 - 2 :  
2019

|    |
|----|
| 67 |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |
|    |

|         |  |
|---------|--|
| 20.091  |  |
| 25.818  |  |
| 40.091  |  |
| 70.273  |  |
| 90.000  |  |
| 97.273  |  |
| 151.091 |  |
| 125.818 |  |
| 157.909 |  |
| 206.909 |  |
| 255.091 |  |
| 312.909 |  |
| 258.545 |  |
| 321.091 |  |
| 400.091 |  |
| 402.818 |  |
| 499.000 |  |
| 618.818 |  |
| 789.091 |  |

|  |  |                                         |     |                   |    |                    |          |            |  |  |
|--|--|-----------------------------------------|-----|-------------------|----|--------------------|----------|------------|--|--|
|  |  | Ống HDPE PE100 DN315<br>dày 18.7mm PN10 | m   |                   | 68 | Nhựa Tiên<br>Phong | Việt Nam | 1.192.727  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN355<br>dày 13.6mm PN6  | m   |                   |    |                    |          | 1.002.273  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN400<br>dày 23.7mm PN10 | m   |                   |    |                    |          | 1.926.000  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN450<br>dày 26.7mm PN10 | m   |                   |    |                    |          | 2.433.727  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN500<br>dày 19.1mm PN6  | m   |                   |    |                    |          | 1.967.909  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN500<br>dày 29.7mm PN10 | m   |                   |    |                    |          | 3.026.455  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN560<br>dày 21.4mm PN6  | m   |                   |    |                    |          | 2.702.727  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN630<br>dày 24.1mm PN6  | m   |                   |    |                    |          | 3.424.545  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN710<br>dày 27.2mm PN6  | m   |                   |    |                    |          | 4.360.000  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN800<br>dày 30.6mm PN6  | m   |                   |    |                    |          | 5.521.818  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN900<br>dày 34.4mm PN6  | m   |                   |    |                    |          | 6.983.636  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN1000<br>dày 38.2mm PN6 | m   |                   |    |                    |          | 8.617.273  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN1200<br>dày 45.9mm PN6 | m   |                   |    |                    |          | 12.411.818 |  |  |
|  |  | Nối thẳng HDPE DN25<br>PN16             | Cái | ISO<br>14236:2000 |    |                    |          | 25.545     |  |  |
|  |  | Nối thẳng HDPE DN32<br>PN16             | Cái |                   |    |                    |          | 33.091     |  |  |
|  |  | Nối góc 90 độ HDPE DN25<br>PN16         | Cái |                   |    |                    |          | 24.182     |  |  |
|  |  | Nối góc 90 độ HDPE DN32<br>PN16         | Cái |                   |    |                    |          | 33.091     |  |  |
|  |  | Nối góc 90 độ HDPE DN40<br>PN16         | Cái |                   |    |                    |          | 52.636     |  |  |

|  |  |                                       |     |                                             |    |
|--|--|---------------------------------------|-----|---------------------------------------------|----|
|  |  | Ba chạc 90 độ HDPE DN25<br>PN16       | Cái | DIN 8078:2008                               | 69 |
|  |  | Ba chạc 90 độ HDPE DN32<br>PN16       | Cái |                                             |    |
|  |  | Ống PP-R DN 20 x 2.3mm<br>PN10 - 4m   | m   |                                             |    |
|  |  | Ống PP-R DN 25 x 4.2mm<br>PN20 - 4m   | m   |                                             |    |
|  |  | Ống PP-R DN 32 x 5.4mm<br>PN20 - 4m   | m   |                                             |    |
|  |  | Ống PP-R DN 40 x 3.7mm<br>PN10 - 4m   | m   |                                             |    |
|  |  | Ống PP-R DN 63 x 10.5mm<br>PN20 - 4m  | m   |                                             |    |
|  |  | Ống PP-R DN 75 x 6.8mm<br>PN10 - 4m   | m   |                                             |    |
|  |  | Ống PP-R DN 110 x<br>18.3mm PN20 - 4m | m   | BS EN ISO<br>1452-2: 2009 -<br>Hệ inch (BS) |    |
|  |  | Ống u.PVC DN21 dày<br>1.7mm PN15      | m   |                                             |    |
|  |  | Ống u.PVC DN27 dày<br>1.6mm PN12      | m   |                                             |    |
|  |  | Ống u.PVC DN34 dày<br>1.9mm PN12      | m   |                                             |    |
|  |  | Ống u.PVC DN42 dày<br>1.9mm PN9       | m   |                                             |    |
|  |  | Ống u.PVC DN49 dày<br>2.1mm PN9       | m   |                                             |    |
|  |  | Ống u.PVC DN60 dày<br>1.8mm PN6       | m   |                                             |    |
|  |  | Ống u.PVC DN90 dày<br>2.6mm PN6       | m   |                                             |    |
|  |  | Ống u.PVC DN114 dày<br>3.1mm PN6      | m   |                                             |    |
|  |  | Ống u.PVC DN168 dày<br>4.5mm PN6      | m   |                                             |    |
|  |  | Ống u.PVC DN220 dày<br>5.6mm PN6      | m   |                                             |    |

|         |  |                     |                                                                 |
|---------|--|---------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 30.727  |  | Tại chân công trình | Báo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam |
| 35.636  |  |                     |                                                                 |
| 22.182  |  |                     |                                                                 |
| 48.182  |  |                     |                                                                 |
| 70.909  |  |                     |                                                                 |
| 68.909  |  |                     |                                                                 |
| 268.818 |  |                     |                                                                 |
| 223.273 |  |                     |                                                                 |
| 783.727 |  |                     |                                                                 |
| 9.000   |  |                     |                                                                 |
| 12.154  |  |                     |                                                                 |
| 17.814  |  |                     |                                                                 |
| 23.074  |  |                     |                                                                 |
| 28.839  |  |                     |                                                                 |
| 31.900  |  |                     |                                                                 |
| 67.500  |  |                     |                                                                 |
| 101.700 |  |                     |                                                                 |
| 216.534 |  |                     |                                                                 |
| 345.100 |  |                     |                                                                 |

|  |  |                                |   |                                          |    |  |  |  |           |  |
|--|--|--------------------------------|---|------------------------------------------|----|--|--|--|-----------|--|
|  |  | Ống u.PVC DN110 dày 3.2mm PN6  | m | BS EN ISO 1452-2: 2009 -<br>Hệ mét (ISO) | 70 |  |  |  | 89.100    |  |
|  |  | Ống u.PVC DN110 dày 4.2mm PN8  | m |                                          |    |  |  |  | 124.800   |  |
|  |  | Ống u.PVC DN125 dày 3.7mm PN6  | m |                                          |    |  |  |  | 114.700   |  |
|  |  | Ống u.PVC DN140 dày 4.1mm PN6  | m |                                          |    |  |  |  | 142.600   |  |
|  |  | Ống u.PVC DN140 dày 6.7mm PN10 | m |                                          |    |  |  |  | 233.500   |  |
|  |  | Ống u.PVC DN160 dày 4.7mm PN6  | m |                                          |    |  |  |  | 184.700   |  |
|  |  | Ống u.PVC DN180 dày 5.3mm PN6  | m |                                          |    |  |  |  | 233.400   |  |
|  |  | Ống u.PVC DN200 dày 5.9mm PN6  | m |                                          |    |  |  |  | 289.800   |  |
|  |  | Ống u.PVC DN225 dày 6.6mm PN6  | m |                                          |    |  |  |  | 360.100   |  |
|  |  | Ống u.PVC DN250 dày 7.3mm PN6  | m |                                          |    |  |  |  | 466.300   |  |
|  |  | Ống u.PVC DN280 dày 8.2mm PN6  | m |                                          |    |  |  |  | 559.800   |  |
|  |  | Ống u.PVC DN315 dày 9.2mm PN6  | m |                                          |    |  |  |  | 715.400   |  |
|  |  | Ống u.PVC DN400 dày 11.7mm PN6 | m |                                          |    |  |  |  | 1.177.400 |  |
|  |  | Ống u.PVC DN450 dày 13.2mm PN6 | m |                                          |    |  |  |  | 1.493.100 |  |
|  |  | Ống u.PVC DN500 dày 12.3mm PN6 | m |                                          |    |  |  |  | 1.580.300 |  |
|  |  | Ống u.PVC DN560 dày 13.7mm PN6 | m |                                          |    |  |  |  | 1.918.500 |  |
|  |  | Ống u.PVC DN630 dày 15.4mm PN6 | m |                                          |    |  |  |  | 2.427.500 |  |
|  |  | Ống u.PVC DN710 dày 17.4mm PN6 | m |                                          |    |  |  |  | 3.831.700 |  |
|  |  | Ống u.PVC DN800 dày 19.6mm PN6 | m |                                          |    |  |  |  | 4.847.200 |  |

|  |  |                                                             |     |                        |                 |                    |          |           |  |  |  |
|--|--|-------------------------------------------------------------|-----|------------------------|-----------------|--------------------|----------|-----------|--|--|--|
|  |  | Ổng gân sóng HDPE 2 lớp<br>DN200 SN8                        | m   | ISO 21138              | 71              | Nhựa Tiên<br>Phong | Việt Nam | 510.000   |  |  |  |
|  |  | Ổng gân sóng HDPE 2 lớp<br>DN300 SN8                        | m   |                        |                 |                    |          | 800.000   |  |  |  |
|  |  | Hộp kiểm soát kỹ thuật ST<br>160-200                        | Cái | TCVN<br>12755:2020     |                 |                    |          | 787.000   |  |  |  |
|  |  | Hộp kiểm soát kỹ thuật SE<br>110x110P - 225                 | Cái |                        |                 |                    |          | 711.900   |  |  |  |
|  |  | Hộp kiểm soát kỹ thuật SE<br>114 - 225                      | Cái |                        |                 |                    |          | 711.900   |  |  |  |
|  |  | Hộp kiểm soát kỹ thuật SE<br>110 - 225                      | Cái |                        |                 |                    |          | 711.900   |  |  |  |
|  |  | Hộp kiểm soát kỹ thuật<br>phun dán 90WY 110-160-<br>200     | Cái |                        |                 |                    |          | 1.283.500 |  |  |  |
|  |  | Nắp hồ ga (hộp kiểm soát)<br>nhựa màu xám AO 160G           | Cái |                        |                 |                    |          | 755.300   |  |  |  |
|  |  | Nắp hồ ga (hộp kiểm soát)<br>nhựa màu xám AO 200G           | Cái |                        |                 |                    |          | 912.200   |  |  |  |
|  |  | Nắp hồ ga (hộp kiểm soát)<br>composite NHGCI 200 -<br>12,5T | Cái |                        |                 |                    |          | 1.245.455 |  |  |  |
|  |  | Nắp hồ ga (hộp kiểm soát)<br>composite NHGCI 225 -<br>12,5T | Cái |                        |                 |                    |          | 1.381.818 |  |  |  |
|  |  | Ổng luồn dây điện DN16<br>dày 1.7mm                         | Cây | BS 61386 - 21<br>:2004 | Loại D3 - 2.92m |                    |          | 27.100    |  |  |  |
|  |  | Ổng luồn dây điện DN20<br>dày 1.6mm                         | Cây |                        | Loại D2 - 2.92m |                    |          | 30.900    |  |  |  |
|  |  | Ổng luồn dây điện DN25<br>dày 1.8mm                         | Cây |                        | Loại D2 - 2.92m |                    |          | 42.700    |  |  |  |
|  |  | Ổng gân xoắn luồn điện<br>HDPE 1 lớp DN30                   | m   | TCCS 36:2019           |                 |                    |          | 14.900    |  |  |  |
|  |  | Ổng gân xoắn luồn điện<br>HDPE 1 lớp DN40                   | m   |                        |                 |                    |          | 21.400    |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC C1 D90                                             | m   |                        |                 |                    |          | 52.600    |  |  |  |

|  |  |                   |   |                                                               |    |          |          |           |  |                                                                   |
|--|--|-------------------|---|---------------------------------------------------------------|----|----------|----------|-----------|--|-------------------------------------------------------------------|
|  |  | Ống uPVC C1 D110  | m | TCVN<br>6151:2002 và<br>TCVN<br>8491:2011 hoặc<br>tương đương | 72 | Europipe | Việt Nam | 78.300    |  | Tại chân<br>công trình,<br>đã bao<br>gồm chi<br>phí vận<br>chuyển |
|  |  | Ống uPVC C1 D125  | m |                                                               |    |          |          | 96.800    |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C1 D160  | m |                                                               |    |          |          | 160.000   |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C1 D160  | m |                                                               |    |          |          | 196.100   |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C1 D200  | m |                                                               |    |          |          | 249.200   |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C1 D225  | m |                                                               |    |          |          | 303.800   |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C1 D250  | m |                                                               |    |          |          | 399.600   |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C2 D42   | m |                                                               |    |          |          | 22.600    |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C2 D48   | m |                                                               |    |          |          | 27.300    |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C2 D60   | m |                                                               |    |          |          | 39.000    |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C2 D75   | m |                                                               |    |          |          | 55.500    |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C2 D90   | m |                                                               |    |          |          | 60.800    |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C2 D110  | m |                                                               |    |          |          | 89.100    |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C2 D125  | m |                                                               |    |          |          | 114.700   |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C2 D160  | m |                                                               |    |          |          | 184.700   |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C2 D200  | m |                                                               |    |          |          | 289.800   |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C2 D225  | m |                                                               |    |          |          | 360.100   |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C2 D250  | m |                                                               |    |          |          | 466.300   |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C3 D42   | m |                                                               |    |          |          | 26.600    |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C3 D48   | m |                                                               |    |          |          | 33.000    |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C3 D60   | m |                                                               |    |          |          | 47.200    |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C3 D75   | m |                                                               |    |          |          | 68.800    |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C3 D90   | m |                                                               |    |          |          | 79.700    |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C3 D110  | m |                                                               |    |          |          | 124.800   |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C3 D125  | m |                                                               |    |          |          | 145.500   |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C3 D160  | m |                                                               |    |          |          | 238.900   |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C3 D200  | m |                                                               |    |          |          | 369.800   |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C3 D225  | m |                                                               |    |          |          | 467.700   |  |                                                                   |
|  |  | Ống uPVC C3 D250  | m |                                                               |    |          |          | 602.700   |  |                                                                   |
|  |  | Ống HDPE D110 PN6 | m |                                                               |    |          |          | 97.273    |  |                                                                   |
|  |  | Ống HDPE D125 PN6 | m |                                                               |    |          |          | 125.818   |  |                                                                   |
|  |  | Ống HDPE D200 PN6 | m |                                                               |    |          |          | 321.091   |  |                                                                   |
|  |  | Ống HDPE D225 PN6 | m |                                                               |    |          |          | 402.818   |  |                                                                   |
|  |  | Ống HDPE D250 PN6 | m |                                                               |    |          |          | 499.000   |  |                                                                   |
|  |  | Ống HDPE D280 PN6 | m |                                                               |    |          |          | 618.818   |  |                                                                   |
|  |  | Ống HDPE D315 PN6 | m |                                                               |    |          |          | 789.091   |  |                                                                   |
|  |  | Ống HDPE D355 PN6 | m |                                                               |    |          |          | 1.002.273 |  |                                                                   |
|  |  | Ống HDPE D400 PN6 | m |                                                               |    |          |          | 1.264.455 |  |                                                                   |



|  |  |                     |     |
|--|--|---------------------|-----|
|  |  | Ống HDPE D450 PN6   | m   |
|  |  | Ống HDPE D500 PN6   | m   |
|  |  | Ống HDPE D560 PN6   | m   |
|  |  | Ống HDPE D630 PN6   | m   |
|  |  | Ống HDPE D710 PN6   | m   |
|  |  | Ống HDPE D800 PN6   | m   |
|  |  | Ống HDPE D50 PN8    | m   |
|  |  | Ống HDPE D63 PN8    | m   |
|  |  | Ống HDPE D250 PN8   | m   |
|  |  | Ống HDPE D32 PN10   | m   |
|  |  | Ống HDPE D40 PN10   | m   |
|  |  | Ống HDPE D50 PN10   | m   |
|  |  | Ống HDPE D63 PN10   | m   |
|  |  | Ống HDPE D75 PN10   | m   |
|  |  | Ống HDPE D90 PN10   | m   |
|  |  | Ống HDPE D110 PN10  | m   |
|  |  | Ống HDPE D125 PN10  | m   |
|  |  | Ống HDPE D200 PN10  | m   |
|  |  | Ống HDPE D220 PN10  | m   |
|  |  | Ống HDPE D250 PN10  | m   |
|  |  | Ống HDPE D280 PN10  | m   |
|  |  | Ống HDPE D315 PN10  | m   |
|  |  | Ống HDPE D355 PN10  | m   |
|  |  | Ống HDPE D400 PN10  | m   |
|  |  | Ống HDPE D450 PN10  | m   |
|  |  | Ống HDPE D500 PN10  | m   |
|  |  | Ống HDPE D560 PN10  | m   |
|  |  | Ống HDPE D630 PN10  | m   |
|  |  | Ống HDPE D710 PN10  | m   |
|  |  | Ống HDPE D800 PN10  | m   |
|  |  | Ống HDPE D800 PN8   | m   |
|  |  | Ống HDPE D25 PN12,5 | m   |
|  |  | Cút đều 90 độ D20   | cái |
|  |  | Cút đều 90 độ D25   | cái |
|  |  | Cút đều 90 độ D32   | cái |
|  |  | Cút đều 90 độ D40   | cái |
|  |  | Cút đều 90 độ D50   | cái |
|  |  | Cút đều 90 độ D110  | cái |

[illegible]

|           |  |
|-----------|--|
| 1.615.909 |  |
| 1.967.909 |  |
| 2.702.727 |  |
| 3.424.545 |  |
| 4.360.000 |  |
| 5.521.818 |  |
| 40.092    |  |
| 25.818    |  |
| 614.818   |  |
| 13.182    |  |
| 20.091    |  |
| 30.818    |  |
| 49.273    |  |
| 70.273    |  |
| 99.727    |  |
| 151.091   |  |
| 190.727   |  |
| 493.636   |  |
| 606.727   |  |
| 751.727   |  |
| 936.636   |  |
| 1.192.727 |  |
| 1.515.727 |  |
| 1.926.000 |  |
| 2.433.727 |  |
| 3.026.455 |  |
| 4.091.818 |  |
| 5.182.727 |  |
| 6.586.364 |  |
| 8.351.818 |  |
| 6.805.455 |  |
| 9.818     |  |
| 16.500    |  |
| 20.000    |  |
| 28.800    |  |
| 55.500    |  |
| 82.000    |  |
| 168.000   |  |

Báo giá của  
Công ty  
TNHH  
Nhựa Châu  
Âu Xanh

|  |  |                     |     |                                                                             |              |          |           |         |                                                                   |  |
|--|--|---------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|-----------|---------|-------------------------------------------------------------------|--|
|  |  | Cút đều 90 độ D125  | cái |                                                                             | 74           |          | 260.000   |         |                                                                   |  |
|  |  | Cút đều 90 độ D160  | cái |                                                                             |              |          | 420.000   |         |                                                                   |  |
|  |  | Cút đều 90 độ D200  | cái |                                                                             |              |          | 915.000   |         |                                                                   |  |
|  |  | Cút đều 90 độ D225  | cái |                                                                             |              |          | 1.350.000 |         |                                                                   |  |
|  |  | Cút đều 90 độ D250  | cái |                                                                             |              |          | 1.600.000 |         |                                                                   |  |
|  |  | Ống PPR D20 x 2,3mm | m   | DIN<br>8077/8078:200<br>9, BS EN ISO<br>15874-2:2013<br>hoặc tương<br>đương |              | Europipe | Việt Nam  | 22.182  | Tại chân<br>công trình,<br>đã bao<br>gồm chi<br>phí vận<br>chuyển |  |
|  |  | Ống PPR D25 x 2,8mm | m   |                                                                             |              |          |           | 39.636  |                                                                   |  |
|  |  | Ống PPR D32 x 2,9mm | m   |                                                                             |              |          |           | 51.364  |                                                                   |  |
|  |  | Ống PPR D40 x 3,7mm | m   |                                                                             |              |          |           | 68.909  |                                                                   |  |
|  |  | Ống PPR D50 x 4,6mm | m   |                                                                             |              |          |           | 101.000 |                                                                   |  |
|  |  | Ống PPR D20 x 2,8mm | m   |                                                                             |              |          |           | 24.727  |                                                                   |  |
|  |  | Ống PPR D25 x 3,5mm | m   |                                                                             |              |          |           | 45.636  |                                                                   |  |
|  |  | Ống PPR D32 x 4,4mm | m   |                                                                             |              |          |           | 61.727  |                                                                   |  |
|  |  | Ống PPR D40 x 5,5mm | m   |                                                                             |              |          |           | 83.636  |                                                                   |  |
|  |  | Ống PPR D50 x 6,9mm | m   |                                                                             |              |          |           | 133.000 |                                                                   |  |
|  |  | Ống PPR D20 x 3,4mm | m   |                                                                             |              |          |           | 27.455  |                                                                   |  |
|  |  | Ống PPR D25 x 4,2mm | m   |                                                                             |              |          |           | 48.182  |                                                                   |  |
|  |  | Ống PPR D32 x 5,4mm | m   |                                                                             |              |          |           | 70.909  |                                                                   |  |
|  |  | Ống PPR D40 x 6,7mm | m   |                                                                             |              |          |           | 109.727 |                                                                   |  |
|  |  | Ống PPR D50 x 8,3mm | m   |                                                                             |              |          |           | 170.545 |                                                                   |  |
|  |  |                     | m   |                                                                             | D25 x 2.3mm  |          |           | 11.690  |                                                                   |  |
|  |  |                     | m   |                                                                             | D25 x 3.0mm  |          |           | 13.690  |                                                                   |  |
|  |  |                     | m   |                                                                             | D32 x 2.0mm  |          |           | 13.140  |                                                                   |  |
|  |  |                     | m   |                                                                             | D32 x 3.0mm  |          |           | 18.760  |                                                                   |  |
|  |  |                     | m   |                                                                             | D40 x 2.4mm  |          |           | 20.030  |                                                                   |  |
|  |  |                     | m   |                                                                             | D40 x 3.0mm  |          |           | 24.200  |                                                                   |  |
|  |  |                     | m   |                                                                             | D50 x 2.4mm  |          |           | 25.740  |                                                                   |  |
|  |  |                     | m   |                                                                             | D50 x 3.0mm  |          |           | 30.730  |                                                                   |  |
|  |  |                     | m   |                                                                             | D63 x 3.0mm  |          |           | 39.970  |                                                                   |  |
|  |  |                     | m   |                                                                             | D63 x 3.8mm  |          |           | 49.130  |                                                                   |  |
|  |  |                     | m   |                                                                             | D75 x 3.6mm  |          |           | 56.830  |                                                                   |  |
|  |  |                     | m   |                                                                             | D75 x 4.5mm  |          |           | 70.060  |                                                                   |  |
|  |  |                     | m   |                                                                             | D90 x 4.3mm  |          |           | 89.730  |                                                                   |  |
|  |  |                     | m   |                                                                             | D90 x 5.4mm  |          |           | 99.430  |                                                                   |  |
|  |  |                     | m   |                                                                             | D110 x 5.3mm |          |           | 120.460 |                                                                   |  |
|  |  |                     | m   |                                                                             | D110 x 6.6mm |          |           | 150.640 |                                                                   |  |
|  |  |                     | m   |                                                                             | D125 x 7.4mm |          |           | 190.150 |                                                                   |  |
|  |  |                     | m   |                                                                             | D125 x 9.2mm |          |           | 231.760 |                                                                   |  |



|            |                                                                |          |     |                |            |            |            |                                                      |                                                                            |
|------------|----------------------------------------------------------------|----------|-----|----------------|------------|------------|------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                |          | m   | D800 x 30.6mm  |            |            | 5.505.250  |                                                      |                                                                            |
|            |                                                                |          | m   | D800 x 38.1mm  |            |            | 6.785.040  |                                                      |                                                                            |
|            |                                                                |          | m   | D800 x 47.4mm  |            |            | 8.326.760  |                                                      |                                                                            |
|            |                                                                |          | m   | D900 x 34.4mm  |            |            | 6.962.690  |                                                      |                                                                            |
|            |                                                                |          | m   | D900 x 42.9mm  |            |            | 8.585.080  |                                                      |                                                                            |
|            |                                                                |          | m   | D900 x 53.3mm  |            |            | 10.532.850 |                                                      |                                                                            |
|            |                                                                |          | m   | D1000 x 38.2mm |            |            | 8.591.420  |                                                      |                                                                            |
|            |                                                                |          | m   | D1000 x 47.7mm |            |            | 10.607.170 |                                                      |                                                                            |
|            | Phụ kiện đúc HDPE hàn đối đầu - PE100 - PN10 - ISO 4427 3:2007 | Đầu Bích | cái | 110            |            |            | 115.500    | Miễn phí vận chuyển nếu đơn hàng trên 100 triệu đồng | Tại nhà máy: đường số 9, KCN Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai |
| cái        |                                                                |          | 160 |                |            | 265.000    |            |                                                      |                                                                            |
| cái        |                                                                |          | 225 |                |            | 626.400    |            |                                                      |                                                                            |
| cái        |                                                                |          | 315 |                |            | 1.284.000  |            |                                                      |                                                                            |
| cái        |                                                                |          | 450 |                |            | 3.024.000  |            |                                                      |                                                                            |
| cái        |                                                                |          | 500 |                |            | 4.173.000  |            |                                                      |                                                                            |
| cái        |                                                                |          | 560 |                |            | 5.936.000  |            |                                                      |                                                                            |
| cái        |                                                                |          | 630 |                |            | 7.085.000  |            |                                                      |                                                                            |
| cái        |                                                                |          | 710 |                |            | 10.429.000 |            |                                                      |                                                                            |
| cái        |                                                                |          | 800 |                |            | 11.854.000 |            |                                                      |                                                                            |
| Co/Cút 90° |                                                                | cái      | 110 |                |            | 184.800    |            |                                                      |                                                                            |
|            |                                                                | cái      | 160 |                |            | 445.200    |            |                                                      |                                                                            |
|            |                                                                | cái      | 225 |                |            | 1.296.000  |            |                                                      |                                                                            |
|            |                                                                | cái      | 315 |                |            | 2.675.000  |            |                                                      |                                                                            |
|            |                                                                | cái      | 450 |                |            | 15.120.000 |            |                                                      |                                                                            |
|            |                                                                | cái      | 500 |                |            | 19.260.000 |            |                                                      |                                                                            |
|            |                                                                | cái      | 560 |                |            | 27.560.000 |            |                                                      |                                                                            |
|            |                                                                | cái      | 630 |                |            | 39.240.000 |            |                                                      |                                                                            |
| Co/Cút 45° |                                                                | cái      | 110 |                |            | 154.000    |            |                                                      |                                                                            |
|            |                                                                | cái      | 160 |                |            | 339.200    |            |                                                      |                                                                            |
|            |                                                                | cái      | 225 |                |            | 972.000    |            |                                                      |                                                                            |
|            |                                                                | cái      | 315 |                |            | 2.086.500  |            |                                                      |                                                                            |
|            |                                                                | cái      | 450 |                |            | 10.800.000 |            |                                                      |                                                                            |
|            |                                                                | cái      | 500 |                |            | 14.980.000 |            |                                                      |                                                                            |
|            | cái                                                            | 560      |     |                | 20.140.000 |            |            |                                                      |                                                                            |
|            | cái                                                            | 630      |     |                | 26.160.000 |            |            |                                                      |                                                                            |
| Tê đầu     | cái                                                            | 110      |     |                | 275.000    |            |            |                                                      |                                                                            |
|            | cái                                                            | 160      |     |                | 614.800    |            |            |                                                      |                                                                            |
|            | cái                                                            | 225      |     |                | 1.944.000  |            |            |                                                      |                                                                            |
|            | cái                                                            | 315      |     |                | 4.494.000  |            |            |                                                      |                                                                            |

|   |                          |                                                                                  |                |  |                                                                            |  |  |            |  |  |  |
|---|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|----------------------------------------------------------------------------|--|--|------------|--|--|--|
|   |                          | Tấm lợp                                                                          | cái            |  | 450                                                                        |  |  | 21.600.000 |  |  |  |
|   |                          |                                                                                  | cái            |  | 500                                                                        |  |  | 25.680.000 |  |  |  |
|   |                          |                                                                                  | cái            |  | 560                                                                        |  |  | 44.520.000 |  |  |  |
|   |                          |                                                                                  | cái            |  | 630                                                                        |  |  | 46.870.000 |  |  |  |
|   |                          | Tấm lợp LAMELLA tiết diện thang                                                  | m <sup>2</sup> |  | LMH 50 x 1000                                                              |  |  | 7.000.000  |  |  |  |
|   |                          | Tấm lợp LAMELLA tiết diện vuông                                                  | m <sup>2</sup> |  | LMS 54 x 1000                                                              |  |  | 5.900.000  |  |  |  |
| 5 | Các loại cửa, khung nhôm |                                                                                  |                |  |                                                                            |  |  |            |  |  |  |
|   |                          | Khung vách kính                                                                  | m <sup>2</sup> |  | Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m                                           |  |  | 2.847.805  |  |  |  |
|   |                          | Bộ phụ kiện kim khí: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow                         | m <sup>2</sup> |  | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m              |  |  | 3.570.650  |  |  |  |
|   |                          | Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow           | m <sup>2</sup> |  | Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m |  |  | 3.565.927  |  |  |  |
|   |                          | Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow | m <sup>2</sup> |  | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m      |  |  | 4.190.137  |  |  |  |
|   |                          | Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow | m <sup>2</sup> |  | Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m     |  |  | 3.946.831  |  |  |  |
|   |                          | Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow | m <sup>2</sup> |  | Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m      |  |  | 4.321.821  |  |  |  |

|  |                                                           |                                                                                                                                         |                |                |                                                                         |  |        |           |  |  |
|--|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|--|--------|-----------|--|--|
|  | Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow | Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền –Eurowindow                                                         | m <sup>2</sup> | TCVN 7451:2004 | Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m |  | Châu Á | 4.161.598 |  |  |
|  |                                                           | Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền- Eurowindow                                                         | m <sup>2</sup> |                | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m    |  |        | 4.496.635 |  |  |
|  |                                                           | Bộ phụ kiện kim khí: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.             | m <sup>2</sup> |                | Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m             |  |        | 4.764.650 |  |  |
|  |                                                           | Bộ phụ kiện kim khí: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.                          | m <sup>2</sup> |                | Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m             |  |        | 4.565.590 |  |  |
|  |                                                           | Bộ phụ kiện kim khí: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn-Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.           | m <sup>2</sup> |                | Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m             |  |        | 4.621.403 |  |  |
|  |                                                           | Bộ phụ kiện kim khí: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt liền - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. | m <sup>2</sup> |                | Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m              |  |        | 4.500.085 |  |  |

|  |  |                                                                                                                     |                |  |                                                                           |  |  |           |  |  |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|---------------------------------------------------------------------------|--|--|-----------|--|--|
|  |  | Bộ phụ kiện kim khí: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus | m <sup>2</sup> |  | 79<br>Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m         |  |  | 2.949.205 |  |  |
|  |  | Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus | m <sup>2</sup> |  | Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m |  |  | 2.691.005 |  |  |
|  |  | Khung vách kính                                                                                                     | m <sup>2</sup> |  | Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m                                        |  |  | 3.620.789 |  |  |
|  |  | Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto                                                     | m <sup>2</sup> |  | Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m       |  |  | 6.174.888 |  |  |
|  |  | Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto                                                     | m <sup>2</sup> |  | Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m      |  |  | 6.144.948 |  |  |
|  |  | Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto                                                     | m <sup>2</sup> |  | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m        |  |  | 6.241.344 |  |  |
|  |  | Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liên Roto                                     | m <sup>2</sup> |  | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m       |  |  | 6.590.730 |  |  |
|  |  | Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liên Roto                                     | m <sup>2</sup> |  | Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m      |  |  | 6.502.773 |  |  |

|  |                                                                               |                                                                                                                                       |                |                |                                                                           |         |           |  |                     |                                         |
|--|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|--|---------------------|-----------------------------------------|
|  |                                                                               | Bộ phụ kiện kim khí : Khóa bấm, con lăn -GQ                                                                                           | m <sup>2</sup> |                | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m               |         | 4.265.892 |  |                     |                                         |
|  |                                                                               | Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đa điểm, tay nắm Roto , con lăn -GQ                                                                        | m <sup>2</sup> |                | Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m |         | 4.261.468 |  |                     |                                         |
|  | Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow - Profile Koemmerling tiêu chuẩn Châu Âu | Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus            | m <sup>2</sup> | TCVN 7451:2004 | Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m                | Châu Âu | 8.032.889 |  |                     |                                         |
|  |                                                                               | Bộ phụ kiện kim khí : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus            | m <sup>2</sup> |                | Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m                |         | 7.155.193 |  |                     |                                         |
|  |                                                                               | Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus | m <sup>2</sup> |                | Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m                |         | 7.411.008 |  |                     |                                         |
|  |                                                                               | Bộ phụ kiện kim khí : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn –Winkhaus  | m <sup>2</sup> |                | Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m                |         | 6.970.764 |  |                     |                                         |
|  |                                                                               | Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus    | m <sup>2</sup> |                | Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m               |         | 4.488.427 |  |                     |                                         |
|  |                                                                               |                                                                                                                                       |                |                |                                                                           |         |           |  | Tại chân công trình | Báo giá của Công ty Cổ phần EUROWIN DOW |



|  |                                                              |                                                                                                                                       |                |                |                                                                                 |  |        |            |  |  |
|--|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|--|--------|------------|--|--|
|  |                                                              | Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus    | m <sup>2</sup> |                | 81<br>Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m |  |        | 4.298.150  |  |  |
|  |                                                              | Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên -Roto , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus | m <sup>2</sup> |                | Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt , Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m                |  |        | 10.905.399 |  |  |
|  | Cửa Nhôm Eurowindow, Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn | KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm                                                                                                       | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012 | Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55                                             |  | Châu Á | 3.799.395  |  |  |
|  |                                                              | KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow                                                                  | m <sup>2</sup> |                | Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55                        |  |        | 5.299.149  |  |  |
|  |                                                              | KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow                                                                  | m <sup>2</sup> |                | Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55                       |  |        | 5.248.593  |  |  |
|  |                                                              | KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow                                                                  | m <sup>2</sup> |                | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55                         |  |        | 5.770.815  |  |  |
|  |                                                              | KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow                                                                   | m <sup>2</sup> |                | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55                        |  |        | 5.875.805  |  |  |
|  |                                                              | KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow                                                                   | m <sup>2</sup> |                | Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55                       |  |        | 5.832.521  |  |  |
|  |                                                              | KT 1,4 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow                                                                   | m <sup>2</sup> |                | Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55                                |  |        | 3.914.492  |  |  |

|  |                          |                                                                      |                |  |                                                                              |  |           |  |
|--|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|--|------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|--|
|  | bóng<br>(bảo hành 5 năm) | KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow  | m <sup>2</sup> |  | 82<br>Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 |  | 3.662.575 |  |
|  |                          | KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow | m <sup>2</sup> |  | Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55                              |  | 5.905.108 |  |
|  |                          | KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow | m <sup>2</sup> |  | Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55                              |  | 5.479.035 |  |
|  |                          | KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow | m <sup>2</sup> |  | Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55                              |  | 3.582.465 |  |
|  |                          | KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow  | m <sup>2</sup> |  | Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55       |  | 3.331.339 |  |
|  |                          | KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Roto        | m <sup>2</sup> |  | Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt dùng nhôm Eurowindow EA55                      |  | 8.194.027 |  |
|  |                          | Kính tôi nhiệt an toàn (5mm Temper). Kính temper 5mm trắng           | m <sup>2</sup> |  | KT khổ: 2438 x 1829                                                          |  | 329.400   |  |
|  |                          | Kính tôi nhiệt an toàn (6mm Temper). Kính temper 6mm trắng           | m <sup>2</sup> |  | KT khổ: 3048 x 2134                                                          |  | 380.700   |  |
|  |                          | Kính tôi nhiệt an toàn (8mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 8mm      | m <sup>2</sup> |  | KT khổ: 3048 x 2134                                                          |  | 445.500   |  |
|  |                          | Kính tôi nhiệt an toàn (10mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 10mm    | m <sup>2</sup> |  | KT khổ: 3658 x2438                                                           |  | 529.200   |  |
|  |                          | Kính tôi nhiệt an toàn (12mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 12mm    | m <sup>2</sup> |  | KT khổ: 3658 x2438                                                           |  | 656.100   |  |

|  |                         |                                                                                          |                |                                      |    |                 |           |                          |                                                                                    |                                 |
|--|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|----|-----------------|-----------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|  | Các loại kính xây dựng  | Kính dán an toàn nhiều lớp (6.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38      | m <sup>2</sup> | TCVN 7364-2:2018 Và TCVN 7364-4:2018 | 83 | Việt Nam        | 537.300   |                          |                                                                                    |                                 |
|  |                         | Kính dán an toàn nhiều lớp (8.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm | m <sup>2</sup> |                                      |    |                 | 610.200   |                          |                                                                                    |                                 |
|  |                         | Kính dán an toàn nhiều lớp (10.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38     | m <sup>2</sup> |                                      |    |                 | 684.450   |                          |                                                                                    |                                 |
|  |                         | Kính dán an toàn nhiều lớp (12.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm | m <sup>2</sup> |                                      |    |                 | 851.850   |                          |                                                                                    |                                 |
|  |                         | Kính hộp gắn kín cách nhiệt (19mm). Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm      | m <sup>2</sup> |                                      |    |                 | 1.055.700 |                          |                                                                                    |                                 |
|  |                         |                                                                                          |                |                                      |    |                 |           |                          |                                                                                    |                                 |
|  | Cửa nhôm XINGFA - RICCO | Cửa đi mở quay                                                                           | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2-2012                     |    | GIA VIỆT WINDOW | 2.470.000 | Theo thỏa thuận hợp đồng | Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang, cửa đã có phụ kiện Draho và kính trắng dày 8mm | Bảo giá của Công ty CP Gia Việt |
|  |                         | Cửa đi mở lùa                                                                            | m <sup>2</sup> |                                      |    |                 | 1.740.000 |                          |                                                                                    |                                 |
|  |                         | Cửa sổ mở quay                                                                           | m <sup>2</sup> |                                      |    |                 | 2.280.000 |                          |                                                                                    |                                 |
|  |                         | Cửa sổ mở hất                                                                            | m <sup>2</sup> |                                      |    |                 | 2.510.000 |                          |                                                                                    |                                 |
|  |                         | Cửa sổ mở lùa                                                                            | m <sup>2</sup> |                                      |    |                 | 1.610.000 |                          |                                                                                    |                                 |
|  |                         | Vách kính <2m2                                                                           | m <sup>2</sup> |                                      |    |                 | 1.200.000 |                          |                                                                                    |                                 |
|  |                         | Vách kính >2m2                                                                           | m <sup>2</sup> |                                      |    |                 | 1.090.000 |                          |                                                                                    |                                 |
|  |                         |                                                                                          |                |                                      |    |                 |           |                          |                                                                                    |                                 |
|  | Cửa nhựa lõi            | Cửa đi mở quay                                                                           | m <sup>2</sup> | TCVN 7451-                           |    | GIA VIỆT        | 1.850.000 | Theo thỏa                | Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang, cửa đã có phụ                                  | Bảo giá của Công ty CP          |
|  |                         | Cửa đi mở lùa                                                                            | m <sup>2</sup> |                                      |    |                 | 1.400.000 |                          |                                                                                    |                                 |
|  |                         | Cửa sổ mở quay                                                                           | m <sup>2</sup> |                                      |    |                 | 1.630.000 |                          |                                                                                    |                                 |

|  |             |                                                                                                                                                                               |                |      |    |        |  |           |                   |                                                              |                        |
|--|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------|----|--------|--|-----------|-------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------|
|  | thép SPARLE | Cửa sổ mở lùa                                                                                                                                                                 | m <sup>2</sup> | 2004 | 84 | WINDOW |  | 1.290.000 | thuận<br>hợp đồng | đĩa cơ phụ<br>kiện<br>Golking<br>và kính<br>trắng dày<br>5mm | Công ty CP<br>Gia Việt |
|  |             | Vách kính <2m <sup>2</sup>                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> |      |    |        |  | 1.045.000 |                   |                                                              |                        |
|  |             | Vách kính >2m <sup>2</sup>                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> |      |    |        |  | 870.000   |                   |                                                              |                        |
|  |             | Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | m <sup>2</sup> |      |    |        |  | 2.815.000 |                   |                                                              |                        |
|  |             | Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | m <sup>2</sup> |      |    |        |  | 2.570.000 |                   |                                                              |                        |
|  |             | Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | m <sup>2</sup> |      |    |        |  | 2.230.000 |                   |                                                              |                        |
|  |             | Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                    | m <sup>2</sup> |      |    |        |  | 2.815.000 |                   |                                                              |                        |

|  |                                                                                                                                                            |                |    |  |           |  |  |  |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----|--|-----------|--|--|--|
|  | Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | m <sup>2</sup> | 85 |  | 2.570.000 |  |  |  |
|  | Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | m <sup>2</sup> |    |  | 2.150.000 |  |  |  |
|  | Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                             | m <sup>2</sup> |    |  | 2.700.000 |  |  |  |
|  | Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                             | m <sup>2</sup> |    |  | 2.470.000 |  |  |  |
|  | Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                             | m <sup>2</sup> |    |  | 2.180.000 |  |  |  |

|  |                            |                                                                                                                                                                |                |                                      |    |          |          |           |  |  |  |
|--|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|----|----------|----------|-----------|--|--|--|
|  |                            | Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm        | m <sup>2</sup> |                                      | 86 |          |          | 2.750.000 |  |  |  |
|  |                            | Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm        | m <sup>2</sup> |                                      |    |          |          | 2.300.000 |  |  |  |
|  |                            | Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm        | m <sup>2</sup> |                                      |    |          |          | 2.900.000 |  |  |  |
|  | Nhôm Nam Sung<br>- Hàng hệ | Hệ NS-XL60: Cửa xếp lửa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                              | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019<br>TCVN 9366-<br>2:2012 |    | Nam Sung | Việt Nam | 3.000.000 |  |  |  |
|  |                            | Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | m <sup>2</sup> |                                      |    |          |          | 3.350.000 |  |  |  |

|  |                                                                                                                                                                |                |    |  |           |  |  |  |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----|--|-----------|--|--|--|
|  | Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | m <sup>2</sup> | 87 |  | 3.400.000 |  |  |  |
|  | Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | m <sup>2</sup> |    |  | 3.300.000 |  |  |  |
|  | Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | m <sup>2</sup> |    |  | 3.350.000 |  |  |  |
|  | Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm  | m <sup>2</sup> |    |  | 3.100.000 |  |  |  |
|  | Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG        | m <sup>2</sup> |    |  | 3.200.000 |  |  |  |

|  |                                                                                                                                                                |                |    |  |           |  |                                                   |                                        |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----|--|-----------|--|---------------------------------------------------|----------------------------------------|
|  | Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | m <sup>2</sup> | 88 |  | 2.860.000 |  |                                                   |                                        |
|  | Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | m <sup>2</sup> |    |  | 2.910.000 |  |                                                   |                                        |
|  | Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | m <sup>2</sup> |    |  | 2.820.000 |  | Tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Báo giá của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung |
|  | Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | m <sup>2</sup> |    |  | 2.860.000 |  |                                                   |                                        |
|  | Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | m <sup>2</sup> |    |  | 2.640.000 |  |                                                   |                                        |



|  |  |                                                                                                                                                          |                |  |    |  |  |           |  |  |  |  |
|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|----|--|--|-----------|--|--|--|--|
|  |  | Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG | m <sup>2</sup> |  | 89 |  |  | 2.700.000 |  |  |  |  |
|  |  | Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm      | m <sup>2</sup> |  |    |  |  | 1.750.000 |  |  |  |  |
|  |  | Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm      | m <sup>2</sup> |  |    |  |  | 1.800.000 |  |  |  |  |
|  |  | Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm      | m <sup>2</sup> |  |    |  |  | 1.600.000 |  |  |  |  |
|  |  | Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm      | m <sup>2</sup> |  |    |  |  | 1.650.000 |  |  |  |  |

|  |                                                                                                                                                              |                |    |  |           |  |  |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----|--|-----------|--|--|
|  | Hệ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm       | m <sup>2</sup> | 90 |  | 1.750.000 |  |  |
|  | Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm  | m <sup>2</sup> |    |  | 2.200.000 |  |  |
|  | Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm  | m <sup>2</sup> |    |  | 2.250.000 |  |  |
|  | Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | m <sup>2</sup> |    |  | 2.400.000 |  |  |

|  |                                  |                                                                                                                                                                                   |                |                                  |    |          |          |           |  |  |  |
|--|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|----|----------|----------|-----------|--|--|--|
|  | Nhôm Nam Sung<br>- Hệ thống dụng | Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                      | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019<br>TCVN 9366-2:2012 | 91 | Nam Sung | Việt Nam | 2.450.000 |  |  |  |
|  |                                  | Hệ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định). Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                                 | m <sup>2</sup> |                                  |    |          |          | 1.860.000 |  |  |  |
|  |                                  | Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm             | m <sup>2</sup> |                                  |    |          |          | 1.950.000 |  |  |  |
|  |                                  | Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | m <sup>2</sup> |                                  |    |          |          | 2.100.000 |  |  |  |
|  |                                  | Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                               | m <sup>2</sup> |                                  |    |          |          | 1.400.000 |  |  |  |

|  |                                                     |                                                                                                                                                                                  |                |  |                 |  |  |           |  |  |  |
|--|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|-----------------|--|--|-----------|--|--|--|
|  |                                                     | Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                              | m <sup>2</sup> |  | 92              |  |  | 1.450.000 |  |  |  |
|  |                                                     | Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm         | m <sup>2</sup> |  |                 |  |  | 2.250.000 |  |  |  |
|  |                                                     | Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | m <sup>2</sup> |  |                 |  |  | 2.400.000 |  |  |  |
|  |                                                     | Hệ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm         | m <sup>2</sup> |  |                 |  |  | 2.250.000 |  |  |  |
|  | Hệ 55 vát cạnh:<br>Kính dán an toàn<br>Sunglass dày | Vách cố định                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> |  | Dày 1.0mm (±5%) |  |  | 1.340.000 |  |  |  |
|  |                                                     | Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup> |  |                 |  |  | 1.924.000 |  |  |  |
|  |                                                     | Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup> |  |                 |  |  | 2.002.000 |  |  |  |
|  |                                                     | Cửa sổ 2 cánh mở lùa.                                                                                                                                                            | m <sup>2</sup> |  |                 |  |  | 1.601.000 |  |  |  |
|  |                                                     | Cửa sổ 4 cánh mở lùa.                                                                                                                                                            | m <sup>2</sup> |  |                 |  |  | 1.488.000 |  |  |  |

|  |                                                                                                                               |                                            |                |                                                                                |         |          |                 |           |                                                                                                        |                                                                        |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|-----------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|  | 6,38 mm -<br>Gioăng chèn<br>hãng Đông Á -<br>Phụ kiện SING                                                                    | Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở<br>hắt/ quay + fix | m <sup>2</sup> | Quy chuẩn<br>QCVN<br>16:2019/BXD<br>TCVN197-<br>1:2014<br>TCVN12513-<br>7:2018 | Singhal | Việt Nam | 93              | 1.899.000 | Sơn bảo<br>hành 10<br>năm<br>kháng<br>muối,<br>chống tia<br>UV, Phụ<br>trội theo<br>phụ lục<br>báo giá | Đã bao<br>gồm chi<br>phí vận<br>chuyển và<br>lắp đặt tại<br>công trình |
|  |                                                                                                                               | Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở<br>lùa + fix       | m <sup>2</sup> |                                                                                |         |          | Dày 1.2mm (±5%) | 1.463.000 |                                                                                                        |                                                                        |
|  |                                                                                                                               | Cửa đi 1 cánh mở quay                      | m <sup>2</sup> |                                                                                |         |          |                 | 1.807.000 |                                                                                                        |                                                                        |
|  |                                                                                                                               | Cửa đi 2 cánh mở quay.                     | m <sup>2</sup> |                                                                                |         |          |                 | 1.743.000 |                                                                                                        |                                                                        |
|  |                                                                                                                               | Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở<br>quay + fix      | m <sup>2</sup> |                                                                                |         |          |                 | 1.718.000 |                                                                                                        |                                                                        |
|  | Hệ 55 mặt cắt<br>XINGFA: Kính<br>dán an toàn<br>Sunglass dày<br>6,38 mm -<br>Gioăng chèn<br>hãng Đông Á -<br>Phụ kiện SING    | Vách cố định.                              | m <sup>2</sup> |                                                                                |         |          | Dày 1.4mm (±5%) | 1.392.000 |                                                                                                        |                                                                        |
|  |                                                                                                                               | Cửa sổ 2 cánh mở hắt/<br>quay.             | m <sup>2</sup> |                                                                                |         |          | Dày 1.2mm (±5%) | 2.368.000 |                                                                                                        |                                                                        |
|  |                                                                                                                               | Cửa sổ 1 cánh mở hắt/<br>quay.             | m <sup>2</sup> |                                                                                |         |          |                 | 2.430.000 |                                                                                                        |                                                                        |
|  |                                                                                                                               | Cửa sổ 2 cánh mở lùa                       | m <sup>2</sup> |                                                                                |         |          |                 | 1.965.000 |                                                                                                        |                                                                        |
|  |                                                                                                                               | Cửa sổ 4 cánh mở lùa                       | m <sup>2</sup> |                                                                                |         |          |                 | 2.073.000 |                                                                                                        |                                                                        |
|  |                                                                                                                               | Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở<br>hắt/ quay + fix | m <sup>2</sup> |                                                                                |         |          |                 | 2.343.000 |                                                                                                        |                                                                        |
|  |                                                                                                                               | Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở<br>lùa + fix       | m <sup>2</sup> |                                                                                |         |          | 1.940.000       | 2.444.000 |                                                                                                        |                                                                        |
|  |                                                                                                                               | Cửa đi 1 cánh mở quay.                     | m <sup>2</sup> |                                                                                |         |          | 2.430.000       | 2.400.000 |                                                                                                        |                                                                        |
|  |                                                                                                                               | Cửa đi 2 cánh mở quay.                     | m <sup>2</sup> |                                                                                |         |          | Dày 1.6mm (±5%) | 2.400.000 |                                                                                                        |                                                                        |
|  |                                                                                                                               | Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở<br>quay +fix       | m <sup>2</sup> |                                                                                |         |          |                 | 2.258.000 |                                                                                                        |                                                                        |
|  |                                                                                                                               | Cửa đi 2 cánh mở lùa                       | m <sup>2</sup> |                                                                                |         |          |                 | 2.486.000 |                                                                                                        |                                                                        |
|  |                                                                                                                               | Cửa đi 4 cánh mở lùa                       | m <sup>2</sup> |                                                                                |         |          |                 | 2.233.000 |                                                                                                        |                                                                        |
|  |                                                                                                                               | Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở<br>lùa + fix       | m <sup>2</sup> |                                                                                |         |          |                 | 1.335.000 |                                                                                                        |                                                                        |
|  | Hệ 56 vát cạnh<br>sập liền: Kính<br>dán an toàn<br>Sunglass dày<br>6,38 mm -<br>Gioăng chèn<br>hãng Đông Á -<br>Phụ kiện SING | Vách cố định.                              | m <sup>2</sup> |                                                                                |         |          | Dày 1.2mm (±5%) | 2.271.000 |                                                                                                        |                                                                        |
|  |                                                                                                                               | Cửa đi 1 cánh mở quay .                    | m <sup>2</sup> |                                                                                |         |          |                 | 2.229.000 |                                                                                                        |                                                                        |
|  |                                                                                                                               | Cửa đi 2 cánh mở quay.                     |                |                                                                                |         |          |                 | 2.199.000 |                                                                                                        |                                                                        |
|  |                                                                                                                               | Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở<br>quay + fix      | m <sup>2</sup> |                                                                                |         |          |                 | 2.123.000 |                                                                                                        |                                                                        |
|  |                                                                                                                               | Cửa sổ 1 cánh mở hắt/<br>quay.             | m <sup>2</sup> |                                                                                |         |          | Dày 1.0mm (±5%) | 2.537.000 |                                                                                                        |                                                                        |
|  |                                                                                                                               | Cửa sổ 2 cánh mở hắt/<br>quay.             |                |                                                                                |         |          |                 |           |                                                                                                        |                                                                        |

|  |                                                                                                       |                                                |                |                                                            |                 |         |          |           |                                                                             |                                                         |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------|-----------------|---------|----------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|  |                                                                                                       | Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hắt/ quay + fix        | m <sup>2</sup> |                                                            | 94              |         |          | 2.098.000 |                                                                             |                                                         |
|  | Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING  | Hệ vách dựng nổi đồ                            | m <sup>2</sup> |                                                            | Dày 2.0mm (±5%) |         |          | 2.728.000 |                                                                             |                                                         |
|  |                                                                                                       | Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hắt            | m <sup>2</sup> |                                                            |                 |         |          | 2.859.000 |                                                                             |                                                         |
|  |                                                                                                       | Hệ vách dựng dẫu đồ.                           | m <sup>2</sup> |                                                            |                 |         |          | 2.543.000 |                                                                             |                                                         |
|  | Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING | Hệ vách dựng nổi đồ                            | m <sup>2</sup> |                                                            | Dày 2.0mm (±5%) |         |          | 2.718.000 |                                                                             |                                                         |
|  |                                                                                                       | Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hắt            | m <sup>2</sup> |                                                            |                 |         |          | 2.849.000 |                                                                             |                                                         |
|  |                                                                                                       | Hệ vách dựng dẫu đồ + có cửa sổ 1 cánh mở hắt. | m <sup>2</sup> |                                                            |                 |         |          | 2.533.000 |                                                                             |                                                         |
|  | Hệ thủy lực: Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Sunglass dày 10,38 mm - Gioăng, ni                      | Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200 * SC180             | m <sup>2</sup> | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Dày 2.0mm (±5%) | Singhal | Việt Nam | 5.955.000 | Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV, Phụ trội theo phụ lục báo giá | Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |
|  |                                                                                                       | Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200* SC120              | m <sup>2</sup> |                                                            |                 |         |          | 5.522.000 |                                                                             |                                                         |
|  |                                                                                                       | Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC180             | m <sup>2</sup> |                                                            |                 |         |          | 4.950.000 |                                                                             |                                                         |
|  |                                                                                                       | Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC120             | m <sup>2</sup> |                                                            | 4.566.000       |         |          |           |                                                                             |                                                         |
|  |                                                                                                       | Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200* SC140              | m <sup>2</sup> |                                                            | 5.764.000       |         |          |           |                                                                             |                                                         |
|  |                                                                                                       | Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC140             | m <sup>2</sup> |                                                            | 4.578.000       |         |          |           |                                                                             |                                                         |
|  | Hệ Châu Âu 60 SINGVRO: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á - Phụ kiện SING | Vách cố định.                                  | m <sup>2</sup> |                                                            | Dày 1.4mm (±5%) |         |          | 2.213.000 |                                                                             |                                                         |
|  |                                                                                                       | Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.                    | m <sup>2</sup> |                                                            |                 |         |          | 3.708.000 |                                                                             |                                                         |
|  |                                                                                                       | Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay.                    | m <sup>2</sup> |                                                            |                 |         |          | 3.650.000 |                                                                             |                                                         |
|  |                                                                                                       | Cửa đi 1 cánh mở quay.                         | m <sup>2</sup> |                                                            | Dày 2.0mm (±5%) |         |          | 4.743.000 |                                                                             |                                                         |
|  |                                                                                                       | Cửa đi 2 cánh mở quay.                         | m <sup>2</sup> | 4.973.000                                                  |                 |         |          |           |                                                                             |                                                         |
|  |                                                                                                       | Cửa đi 4 cánh mở quay.                         | m <sup>2</sup> | 5.318.000                                                  |                 |         |          |           |                                                                             |                                                         |

Báo giá của Công ty CP Tập đoàn Singhal

|  |                                                         |                                                                                                                                                                  |                |                                                                  |                                       |         |          |           |                                                                             |                                                         |
|--|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------|----------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|  | Hệ chấn song độc lập                                    | Khung vách chấn song độc lập                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> |                                                                  | 95<br>Dày 2.0mm (±5%)                 |         |          | 1.650.000 |                                                                             |                                                         |
|  | Cửa cuốn SINGDOOR:<br>Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm | Nan cửa cuốn S70:<br>- Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, giảm âm 1 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.    | m <sup>2</sup> | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan to  | Singhal | Việt Nam | 3.260.000 | Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV, Phụ trội theo phụ lục báo giá | Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |
|  |                                                         | Nan cửa cuốn chống bão G91:<br>- Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống.<br>- Day hộp U100<br>- Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.                     | m <sup>2</sup> |                                                                  | Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền |         |          | 3.170.000 |                                                                             |                                                         |
|  |                                                         | Nan cửa cuốn S70 Plus:<br>- Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa. | m <sup>2</sup> |                                                                  | Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan     |         |          | 2.690.000 |                                                                             |                                                         |
|  |                                                         | Nan cửa cuốn SE03:<br>- Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.                  | m <sup>2</sup> |                                                                  | Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.    |         |          | 2.680.000 |                                                                             |                                                         |
|  |                                                         | Nan cửa cuốn G88:<br>- Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.              | m <sup>2</sup> |                                                                  | Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn  |         |          | 2.650.000 |                                                                             |                                                         |

|  |                   |                                                                                                                                         |                |  |                                       |  |  |           |                            |  |
|--|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|---------------------------------------|--|--|-----------|----------------------------|--|
|  |                   | Nan cửa cuốn G61:<br>- Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa. | m <sup>2</sup> |  | 96                                    |  |  | 1.940.000 |                            |  |
|  |                   | Nan cửa cuốn G60 Plus:<br>- Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa  | m <sup>2</sup> |  | Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền |  |  | 1.500.000 |                            |  |
|  | Phụ trội kèm theo | Sơn bảo hành 10 năm                                                                                                                     |                |  |                                       |  |  | 80.000    | Cộng thêm vào đơn giá trên |  |
|  |                   | Sơn bảo hành 15 năm                                                                                                                     |                |  |                                       |  |  | 110.000   |                            |  |
|  |                   | Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm                                                                                                     |                |  |                                       |  |  | 65.000    |                            |  |
|  |                   | Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm                                                                                                    |                |  |                                       |  |  | 130.000   |                            |  |
|  |                   | Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm                                                                                                    |                |  |                                       |  |  | 230.000   |                            |  |
|  |                   | Kính dán an toàn phản quang 8.38mm                                                                                                      |                |  |                                       |  |  | 390.000   |                            |  |
|  |                   | Kính dán an toàn phản quang 10.38mm                                                                                                     |                |  |                                       |  |  | 480.000   |                            |  |
|  |                   | Kính cường lực 8 mm trắng trong                                                                                                         |                |  |                                       |  |  | 80.000    |                            |  |
|  |                   | Kính cường lực 10 mm trắng trong                                                                                                        |                |  |                                       |  |  | 150.000   |                            |  |
|  |                   | Kính cường lực 12 mm trắng trong                                                                                                        |                |  |                                       |  |  | 230.000   |                            |  |
|  |                   | Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)                                                                                                     |                |  |                                       |  |  | 560.000   |                            |  |



|  |  |                                                                                                                                                                                                                          |                |  |    |                         |  |  |           |           |  |  |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|----|-------------------------|--|--|-----------|-----------|--|--|
|  |  | Cửa đi LV50 1 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa       | m <sup>2</sup> |  | 97 |                         |  |  | 3.200.000 |           |  |  |
|  |  | Cửa đi LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa | m <sup>2</sup> |  |    | Kích thước 0.9m x 2.2m  |  |  |           |           |  |  |
|  |  | Cửa đi LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa | m <sup>2</sup> |  |    | Kích thước: 0.9m x 2.7m |  |  |           | 3.141.000 |  |  |
|  |  | Cửa đi LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa       | m <sup>2</sup> |  |    | Kích thước: 1.6m x 2.2m |  |  |           | 3.376.000 |  |  |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                          |                |                                                   |                         |                           |          |  |  |           |           |                          |                                                       |                                       |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|----------|--|--|-----------|-----------|--------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------|
|  |  | Cửa đi LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 98                      | Honda Metal Industries VN | Việt Nam |  |  |           |           |                          |                                                       |                                       |
|  |  | Cửa đi LV50 4 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm.. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa      | m <sup>2</sup> |                                                   | Kích thước: 1.6m x 2.7m |                           |          |  |  | 3.477.000 |           |                          |                                                       |                                       |
|  |  | Cửa đi LV50 4 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa                                                  | m <sup>2</sup> |                                                   | Kích thước: 3.2m x 2.2m |                           |          |  |  | 4.267.000 |           |                          |                                                       |                                       |
|  |  | Cửa đi LV50 4 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa                                                  | m <sup>2</sup> |                                                   | Kích thước: 3.2m x 2.7m |                           |          |  |  | 4.208.000 |           |                          |                                                       |                                       |
|  |  | Cửa sổ bật LV50 1 cánh , nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.         | m <sup>2</sup> |                                                   | Kích thước: 0.7m x 1.4m |                           |          |  |  |           | 3.159.000 | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp | Báo giá của Công ty TNHH Long Vân NTV |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                       |                |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  |  | Cửa sổ bật LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia. | m <sup>2</sup> |
|  |  | Cửa sổ bật LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.                                                        | m <sup>2</sup> |
|  |  | Cửa sổ bật LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia. | m <sup>2</sup> |
|  |  | Vách ngăn LV50, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm                                                          | m <sup>2</sup> |

0002.2019

|                         |
|-------------------------|
| 99                      |
| Kích thước: 0.7m x 1.7m |
| Kích thước: 1.4m x 1.2m |
| Kích thước: 1.4m x 1.7m |
| Kích thước: 0.9m x 1.4m |

|  |
|--|
|  |
|--|

|           |
|-----------|
| 3.191.000 |
| 3.446.000 |
| 3.312.000 |
| 1.424.000 |

|     |  |
|-----|--|
| đặt |  |
|-----|--|

|   |                                 |                                                                                                                                                                                                                        |                |                |                         |          |  |           |  |                                     |                                 |
|---|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-------------------------|----------|--|-----------|--|-------------------------------------|---------------------------------|
|   |                                 | Vách ngăn LV50 chia ô, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm.. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm                                                   | m <sup>2</sup> |                | 100                     |          |  | 1.248.000 |  |                                     |                                 |
|   |                                 | Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề       | m <sup>2</sup> |                | Kích thước: 1.8m x 2.8m |          |  | 3.530.000 |  |                                     |                                 |
|   |                                 | Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề | m <sup>2</sup> |                | Kích thước: 1.4m x 1.2m |          |  | 3.258.000 |  |                                     |                                 |
|   |                                 |                                                                                                                                                                                                                        |                |                | Kích thước: 1.4m x 1.7m |          |  |           |  |                                     |                                 |
| 6 | Bê tông và các sản phẩm bê tông |                                                                                                                                                                                                                        |                |                |                         |          |  |           |  |                                     |                                 |
|   |                                 | Bê Tông Tươi                                                                                                                                                                                                           | m <sup>3</sup> | TCVN 9340:2012 | M100 Cấp phối R7        | GIA VIỆT |  | 1.000.000 |  | Bao vận chuyển nội thành Phan Rang, | Bảo giá của Công ty CP Gia Việt |
|   |                                 |                                                                                                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> |                | M100 Cấp phối R28       |          |  | 930.000   |  |                                     |                                 |
|   |                                 |                                                                                                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> |                | M150 Cấp phối R7        |          |  | 1.080.000 |  |                                     |                                 |
|   |                                 |                                                                                                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> |                | M150 Cấp phối R28       |          |  | 1.000.000 |  |                                     |                                 |
|   |                                 |                                                                                                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> |                | M200 Cấp phối R7        |          |  | 1.170.000 |  |                                     |                                 |
|   |                                 |                                                                                                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> |                | M200 Cấp phối R28       |          |  | 1.120.000 |  |                                     |                                 |
|   |                                 |                                                                                                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> |                | M250 Cấp phối R7        |          |  | 1.215.000 |  |                                     |                                 |
|   |                                 |                                                                                                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> |                | M250 Cấp phối R28       |          |  | 1.175.000 |  |                                     |                                 |
|   |                                 |                                                                                                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> |                | M300 Cấp phối R7        |          |  | 1.270.000 |  |                                     |                                 |
|   |                                 |                                                                                                                                                                                                                        |                |                |                         |          |  |           |  |                                     |                                 |

|  |                      |                     |                |                |                   |                                     |          |           |                          |                                                                     |                                                 |
|--|----------------------|---------------------|----------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|----------|-----------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|  |                      |                     | m <sup>3</sup> |                | M300 Cấp phối R28 |                                     |          | 1.220.000 |                          | chưa bao gồm tiền công bơm                                          |                                                 |
|  |                      |                     | m <sup>3</sup> |                | M350 Cấp phối R7  |                                     |          | 1.310.000 |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      |                     | m <sup>3</sup> |                | M350 Cấp phối R28 |                                     |          | 1.270.000 |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      |                     | m <sup>3</sup> |                | M400 Cấp phối R7  |                                     |          | 1.480.000 |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      |                     | m <sup>3</sup> |                | M400 Cấp phối R28 |                                     |          | 1.350.000 |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      |                     | m <sup>3</sup> |                | M450 Cấp phối R7  |                                     |          | 1.560.000 |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      |                     | m <sup>3</sup> |                | M450 Cấp phối R28 |                                     |          | 1.420.000 |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      |                     | m <sup>3</sup> |                |                   |                                     |          |           |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      | Cống bê tông        | md             | TCVN 9113:2012 | D300H10; L=4m     | GIA VIỆT                            |          | 360.000   | Theo thỏa thuận hợp đồng | Tại nhà máy (Đường Bắc Ái, phường Đô Vinh, thành phố PR-TC)         | Bảo giá của Công ty CP Gia Việt                 |
|  |                      |                     | md             |                | D300H30; L=4m     |                                     |          | 377.000   |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      |                     | md             |                | D400H10; L=4m     |                                     |          | 439.000   |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      |                     | md             |                | D400H30; L=4m     |                                     |          | 456.000   |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      |                     | md             |                | D600H10; L=4m     |                                     |          | 634.000   |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      |                     | md             |                | D600H30; L=4m     |                                     |          | 665.000   |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      |                     | md             |                | D800H10; L=4m     |                                     |          | 890.000   |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      |                     | md             |                | D800H30; L=4m     |                                     |          | 937.000   |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      |                     | md             |                | D1000H10; L=4m    |                                     |          | 1.280.000 |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      |                     | md             |                | D1000H30; L=4m    |                                     |          | 1.345.000 |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      |                     | md             |                | D1200H10; L=3m    |                                     |          | 2.405.000 |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      |                     | md             |                | D1200H30; L=3m    |                                     |          | 2.480.000 |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      |                     | md             |                | D1500H10; L=3m    |                                     |          | 2.980.000 |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      |                     | md             |                | D1500H30; L=3m    |                                     |          | 3.160.000 |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      | Bê tông thương phẩm | m <sup>3</sup> | TCVN 9340:2012 | M150              |                                     |          | 819.444   |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      |                     | m <sup>3</sup> |                | M200              |                                     |          | 907.407   |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      |                     | m <sup>3</sup> |                | M250              |                                     |          | 990.741   |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      |                     | m <sup>3</sup> |                | M300              |                                     |          | 1.069.444 |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      |                     | m <sup>3</sup> |                | M350              |                                     |          | 1.185.185 |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      |                     | m <sup>3</sup> |                | M400              |                                     |          | 1.231.481 |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      |                     | m <sup>3</sup> |                | M450              |                                     |          | 1.291.667 |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      |                     | m <sup>3</sup> |                | M500              |                                     |          | 1.300.926 |                          |                                                                     |                                                 |
|  | Ống cống ly tâm- H10 | D300                | m              | TCVN 9113:2012 | Dày 45mm, L=4     | Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận | Việt Nam | 328.704   |                          | Tại nhà máy (Đèo Cậu, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận) | Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận |
|  |                      | D400                | m              |                | Dày 45mm, L=4     |                                     |          | 384.259   |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      | D600                | m              |                | Dày 60mm, L=4     |                                     |          | 587.963   |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      | D800                | m              |                | Dày 80mm, L=4     |                                     |          | 837.963   |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      | D1000               | m              |                | Dày 100mm, L=4    |                                     |          | 1.064.815 |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      | D1200               | m              |                | Dày 120mm, L=3    |                                     |          | 1.814.815 |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      | D1500               | m              |                | Dày 120mm, L=3    |                                     |          | 2.435.185 |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      | D2000               | m              |                | Dày 150mm, L=3    |                                     |          | 4.402.778 |                          |                                                                     |                                                 |
|  |                      | D300                | m              |                | Dày 45mm, L=4     |                                     |          | 368.704   |                          |                                                                     |                                                 |

|  |                                                           |                                                                                                                                                                        |       |                      |                               |         |    |           |                                                                                                                   |                                                                                               |                                                 |
|--|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|-------------------------------|---------|----|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|  | Ổng công ly tâm-<br>H30                                   | D400                                                                                                                                                                   | m     | TCVN<br>9113:2012    | D40245mm, L=4                 |         |    | 425.741   |                                                                                                                   |                                                                                               |                                                 |
|  |                                                           | D600                                                                                                                                                                   | m     |                      | Dày 60mm, L=4                 |         |    | 658.981   |                                                                                                                   |                                                                                               |                                                 |
|  |                                                           | D800                                                                                                                                                                   | m     |                      | Dày 80mm, L=4                 |         |    | 939.074   |                                                                                                                   |                                                                                               |                                                 |
|  |                                                           | D1000                                                                                                                                                                  | m     |                      | Dày 100mm, L=4                |         |    | 1.193.704 |                                                                                                                   |                                                                                               |                                                 |
|  |                                                           | D1200                                                                                                                                                                  | m     |                      | Dày 120mm, L=3                |         |    | 2.033.981 |                                                                                                                   |                                                                                               |                                                 |
|  |                                                           | D1500                                                                                                                                                                  | m     |                      | Dày 120mm, L=3                |         |    | 2.728.611 |                                                                                                                   |                                                                                               |                                                 |
|  |                                                           | D2000                                                                                                                                                                  | m     |                      | Dày 150mm, L=3                |         |    | 4.932.685 |                                                                                                                   |                                                                                               |                                                 |
|  |                                                           |                                                                                                                                                                        |       |                      |                               |         |    |           |                                                                                                                   |                                                                                               |                                                 |
|  | Tà vệt bê tông                                            | Dự ứng lực TN1                                                                                                                                                         | thanh | EN:13230:2016        |                               |         |    | 635.000   | Chưa<br>bao gồm<br>phụ kiện<br>liên kết                                                                           | Tại xưởng<br>(phường<br>Đô Vinh,<br>thành phố<br>PR-TC),<br>trên<br>phương<br>tiện bên<br>mua | Báo giá<br>của Xí<br>ngành<br>VLXD<br>Tháp Chàm |
|  |                                                           | Dự ứng lực TN1-P                                                                                                                                                       | thanh |                      |                               |         |    | 800.000   |                                                                                                                   |                                                                                               |                                                 |
|  | Hệ thống hồ ga<br>thu nước mưa và<br>ngăn mùi kiểu<br>mới | Hệ thống hồ ga thu nước<br>mưa và ngăn mùi hợp khối<br>bê tông cốt thép F2 - Song<br>chấn rác gang - Vía hè: Cải<br>tiến sử dụng tấm gang lật:<br>Kt: (780x380x1250mm) | bộ    | TCVN<br>10333:1-2014 | Kt:<br>780x380x1250mm         | Busadco | VN | 8.002.778 | Theo<br>thỏa<br>thuận<br>hợp đồng<br>(chưa<br>bao gồm<br>ống PVC<br>và các<br>phụ kiện<br>co, cút<br>kèm<br>theo) |                                                                                               |                                                 |
|  |                                                           | Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn<br>thành mỏng đúc sẵn - Vía hè<br>Kt: B400x400-H500-<br>L1000mm                                                                               | md    |                      | Kt: B400x400-H500-<br>L1000mm |         |    | 3.273.148 |                                                                                                                   |                                                                                               |                                                 |

|  |                                                 |                                                                                                                                           |    |                    |                                  |         |    |           |  |  |  |
|--|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|----------------------------------|---------|----|-----------|--|--|--|
|  | Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn           | Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè<br>Kt: B300x300-H500-L1000mm                                                         | md | TCVN<br>10332:2014 | 103<br>Kt: B300x300-H500-L1000mm | Busadco | VN | 3.062.963 |  |  |  |
|  |                                                 | Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè<br>Kt: B400x300-H500-L1000mm<br>(Có gờ đỡ cáp)                                       | md |                    | Kt: B400x300-H500-L1000mm        |         |    | 3.585.185 |  |  |  |
|  |                                                 | Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè<br>Kt: B300x300x300-H500-L1000mm                                                     | md |                    | Kt: B300x300x300-H500-L1000mm    |         |    | 4.134.259 |  |  |  |
|  | Mương bê tông cốt sợi (btcs) thành mỏng đúc sẵn | Mương bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn – Vía hè, Kt: B300-H400-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tám đan BTCT vỉa hè).                        | md | TCVN<br>6394:2014  | Kt: B300-H400-L2000mm            | Busadco | VN | 1.582.407 |  |  |  |
|  |                                                 | Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B400-H400-L2000mm, thành dày 5cm<br>( <i>Bao gồm tám đan BTCT vỉa hè</i> ). | md |                    | Kt: B400-H400-L2000mm            |         |    | 1.613.889 |  |  |  |
|  |                                                 | Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B500-H500-L2000mm, thành dày 5cm<br>( <i>Bao gồm tám đan BTCT vỉa hè</i> ). | md |                    | Kt: B500-H500-L2000mm            |         |    | 1.814.815 |  |  |  |

|  |                                                    |                                                                                                                               |    |                                |                  |         |    |            |                          |                                         |                                                    |
|--|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------|------------------|---------|----|------------|--------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------|
|  |                                                    | Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B500-H600-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tám đơn BTCT vỉa hè). | md |                                | 104              |         |    | 2.154.630  | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm | Bảo giá của Công ty CP Khoa học công nghệ Việt Nam |
|  | Cầu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển | Cầu kiện kè BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cơ bản                                                              | ck | TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019 | H=4m, L=1,5m     | Busadco | VN | 27.204.630 |                          |                                         |                                                    |
|  |                                                    | Cầu kiện kè BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cong lồi                                                            | ck |                                | H=4m, L=1,5m     |         |    | 27.104.630 |                          |                                         |                                                    |
|  |                                                    | Cầu kiện kè BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cong lõm                                                            | ck |                                | H=4m, L=1,5m     |         |    | 27.976.852 |                          |                                         |                                                    |
|  |                                                    | Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2m, L=2m                                                                                | ck |                                | H=2m, L=2m       |         |    | 12.047.222 |                          |                                         |                                                    |
|  |                                                    | Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2m, L=1m                                                                                | ck |                                | H=2m, L=1m       |         |    | 6.023.148  |                          |                                         |                                                    |
|  |                                                    | Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2,5m, L=2m                                                                              | ck |                                | H=2,5m, L=2m     |         |    | 15.192.593 |                          |                                         |                                                    |
|  |                                                    | Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=3m, L=1,5m                                                                              | ck |                                | H=3m, L=1,5m     |         |    | 16.370.370 |                          |                                         |                                                    |
|  |                                                    | Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=3,5m, L=1,5m                                                                            | ck |                                | H=3,5m, L=1,5m   |         |    | 18.584.259 |                          |                                         |                                                    |
|  |                                                    | Cầu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m – L=1,5m                                                                            | ck |                                | H=4,0m – L=1,5m  |         |    | 30.076.852 |                          |                                         |                                                    |
|  |                                                    | Cầu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m – L=1,0m                                                                            | ck |                                | H=5,0m – L=1,0m  |         |    | 33.377.778 |                          |                                         |                                                    |
|  |                                                    | Hố ga thu nước thải bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn đúc sẵn, Kt: 680x810x560mm.                                    | bộ |                                | Kt:680x810x560mm |         |    | 2.974.074  |                          |                                         |                                                    |



|  |                                                    |                                                                                                                       |                |                        |                                               |            |    |             |  |                                                                                                      |
|--|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-----------------------------------------------|------------|----|-------------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | Giếng thăm thoát nước thải BTCT thành mỏng đúc sẵn | Hồ ga mương thành mỏng đúc sẵn;<br>Kt:1040x1040x900mm<br>(Bao gồm tấm đan BTCT).                                      | bộ             | TCVN<br>10333 - 2:2014 | 105<br>Kt:1040x1040x900mm<br>m                | Busadco    | VN | 6.662.963   |  |                                                                                                      |
|  |                                                    | Hồ ga mương thành mỏng đúc sẵn;<br>Kt:1040x1040x1030mm<br>(Bao gồm tấm đan BTCT).                                     | bộ             |                        | Kt:1040x1040x1030<br>mm                       |            |    | 7.350.000   |  |                                                                                                      |
|  |                                                    | Hồ ga mương thành mỏng đúc sẵn;<br>Kt:1040x1040x1130mm<br>(Bao gồm tấm đan BTCT).                                     | bộ             |                        | Kt:1040x1040x1130<br>mm                       |            |    | 7.964.815   |  |                                                                                                      |
|  |                                                    | Hồ ga mương thành mỏng đúc sẵn;<br>Kt:1040x1040x1150mm<br>(Bao gồm tấm đan và thép chờ kết nối đoạn thay đổi cao độ). | bộ             |                        | Kt:1040x1040x1150<br>mm                       |            |    | 9.099.074   |  |                                                                                                      |
|  | Cụm tời máy nạo vét                                | Cụm tời máy nạo vét hệ thống cống ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)                                               | bộ             | TCCS 01:2022           | Thiết bị cơ khí và 2 đầu kéo công suất 6,5Hp. | Busadco    | VN | 231.481.481 |  |                                                                                                      |
|  |                                                    | Bê tông tươi                                                                                                          | m <sup>3</sup> | TCVN<br>9340:2012      | đá 1x2 M150                                   | Hoàng Nhân |    | 950.000     |  | Trên xe chuyên dụng vận chuyển cự ly trong phạm vi 10Km (điểm đầu tại nhà máy - Khu CN Thành Hải, xã |
|  |                                                    |                                                                                                                       | m <sup>3</sup> |                        | đá 1x2 M200                                   |            |    | 1.150.000   |  |                                                                                                      |
|  |                                                    |                                                                                                                       | m <sup>3</sup> |                        | đá 1x2 M250                                   |            |    | 1.250.000   |  |                                                                                                      |
|  |                                                    |                                                                                                                       | m <sup>3</sup> |                        | đá 1x2 M300                                   |            |    | 1.350.000   |  |                                                                                                      |
|  |                                                    |                                                                                                                       | m <sup>3</sup> |                        | đá 1x2 M350                                   |            |    | 1.450.000   |  |                                                                                                      |

|  |                               |                                             |                |                |                                |            |  |           |  |                                         |
|--|-------------------------------|---------------------------------------------|----------------|----------------|--------------------------------|------------|--|-----------|--|-----------------------------------------|
|  |                               |                                             | m <sup>3</sup> |                | 106<br>đá 1x2 M400             |            |  | 1.520.000 |  | Thành<br>Hải, PR-<br>TC, Ninh<br>Thuận) |
|  |                               |                                             | m <sup>3</sup> |                | đá 1x2 M500                    |            |  | 2.200.000 |  |                                         |
|  |                               | Chi phí vận chuyển tiếp > 10km bê tông tươi | m <sup>3</sup> |                |                                |            |  | 12.037    |  | Tính từ nhà máy                         |
|  |                               | Chi phí bơm BT tươi đối với mẻ đổ trên 10m3 | m <sup>3</sup> |                | Máy bơm trục đứng              |            |  | 125.000   |  |                                         |
|  | Bê tông nhựa                  | Nhựa đường lỏng Petrolimex 60/70            | kg             |                | nhập bằng xe tọc >=6m3         | Petrolimex |  | 17.600    |  |                                         |
|  |                               | Bê tông nhựa chặt hạt thô                   | tấn            | TCVN 13567-1   | BTNC 25                        | Hoàng Nhân |  | 1.560.000 |  |                                         |
|  |                               | Bê tông nhựa chặt hạt trung                 | tấn            |                | BTNC 16; BTNC 19               |            |  | 1.660.000 |  |                                         |
|  |                               | Bê tông nhựa chặt hạt mịn                   | tấn            |                | BTNC 4,75; BTNC 9,5; BTNC 12,5 |            |  | 1.760.000 |  |                                         |
|  | Ống cống Bê ông ly tâm via hệ | Ống BTLT D300 dày 50mm, L= 4m               | m              | TCVN 9113:2012 | D=300; T=50mm; L=4m            | Hoàng Nhân |  | 430.000   |  |                                         |
|  |                               | Ống BTLT D400 dày 50mm, L= 4m               | m              |                | D=400; T=50mm; L=4m            |            |  | 490.000   |  |                                         |
|  |                               | Ống BTLT D500 dày 60mm, L= 4m               | m              |                | D=500; T=60mm; L=4m            |            |  | 600.000   |  |                                         |
|  |                               | Ống BTLT D600 dày 60mm, L= 4m               | m              |                | D=600; T=60mm; L=4m            |            |  | 690.000   |  |                                         |
|  |                               | Ống BTLT D700 dày 80mm, L= 4m               | m              |                | D=700; T=80mm; L=4m            |            |  | 880.000   |  |                                         |
|  |                               | Ống BTLT D800 dày 80mm, L= 4m               | m              |                | D=800; T=80mm; L=4m            |            |  | 1.010.000 |  |                                         |
|  |                               | Ống BTLT D900 dày 90mm, L= 4m               | m              |                | D=900; T=90mm; L=4m            |            |  | 1.285.000 |  |                                         |
|  |                               | Ống BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m             | m              |                | D=1000; T=100mm; L=4m          |            |  | 1.450.000 |  |                                         |
|  |                               | Ống BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m             | m              |                | D=1200; T=120mm; L=3m          |            |  | 2.500.000 |  |                                         |
|  |                               | Ống BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m             | m              |                | D=1250; T=120mm; L=3m          |            |  | 2.650.000 |  |                                         |
|  |                               |                                             |                |                |                                |            |  |           |  | Báo giá của Công ty Cổ phần Đầu         |

|  |                            |                                 |   |                |                       |            |  |           |  |                                                                                             |                                    |
|--|----------------------------|---------------------------------|---|----------------|-----------------------|------------|--|-----------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
|  |                            | Ống BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m | m |                | D=1500; T=120mm; L=3m |            |  | 3.500.000 |  | Trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy (Khu CN Thành Hải, xã Thành Hải, PR-TC, Ninh Thuận) | phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Nhân |
|  |                            | Ống BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m | m |                | D=2000; T=150mm; L=3m |            |  | 5.100.000 |  |                                                                                             |                                    |
|  | Ống công Bê ông ly tâm H10 | Ống BTLT D300 dày 50mm, L= 4m   | m | TCVN 9113:2012 | D=300; T=50mm; L=4m   | Hoàng Nhân |  | 577.000   |  |                                                                                             |                                    |
|  |                            | Ống BTLT D400 dày 50mm, L= 4m   | m |                | D=400; T=50mm; L=4m   |            |  | 678.000   |  |                                                                                             |                                    |
|  |                            | Ống BTLT D500 dày 60mm, L= 4m   | m |                | D=500; T=60mm; L=4m   |            |  | 826.000   |  |                                                                                             |                                    |
|  |                            | Ống BTLT D600 dày 60mm, L= 4m   | m |                | D=600; T=60mm; L=4m   |            |  | 969.000   |  |                                                                                             |                                    |
|  |                            | Ống BTLT D700 dày 80mm, L= 4m   | m |                | D=700; T=80mm; L=4m   |            |  | 1.241.000 |  |                                                                                             |                                    |
|  |                            | Ống BTLT D800 dày 80mm, L= 4m   | m |                | D=800; T=80mm; L=4m   |            |  | 1.411.000 |  |                                                                                             |                                    |
|  |                            | Ống BTLT D900 dày 90mm, L= 4m   | m |                | D=900; T=90mm; L=4m   |            |  | 1.768.000 |  |                                                                                             |                                    |
|  |                            | Ống BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m | m |                | D=1000; T=100mm; L=4m |            |  | 1.928.000 |  |                                                                                             |                                    |
|  |                            | Ống BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m | m |                | D=1200; T=120mm; L=3m |            |  | 3.060.000 |  |                                                                                             |                                    |
|  |                            | Ống BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m | m |                | D=1250; T=120mm; L=3m |            |  | 3.118.000 |  |                                                                                             |                                    |
|  |                            | Ống BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m | m |                | D=1500; T=120mm; L=3m |            |  | 3.740.000 |  |                                                                                             |                                    |
|  |                            | Ống BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m | m |                | D=2000; T=150mm; L=3m |            |  | 5.630.000 |  |                                                                                             |                                    |
|  |                            | Ống BTLT D300 dày 50mm, L= 4m   | m |                | D=300; T=50mm; L=4m   |            |  | 624.000   |  |                                                                                             |                                    |
|  |                            | Ống BTLT D400 dày 50mm, L= 4m   | m |                | D=400; T=50mm; L=4m   |            |  | 722.000   |  |                                                                                             |                                    |
|  |                            | Ống BTLT D500 dày 60mm, L= 4m   | m |                | D=500; T=60mm; L=4m   |            |  | 915.000   |  |                                                                                             |                                    |
|  |                            | Ống BTLT D600 dày 60mm, L= 4m   | m |                | D=600; T=60mm; L=4m   |            |  | 1.078.000 |  |                                                                                             |                                    |
|  |                            | Ống BTLT D700 dày 80mm, L= 4m   | m |                | D=700; T=80mm; L=4m   |            |  | 1.319.000 |  |                                                                                             |                                    |

|   |                                    |                                       |       |                   |                          |               |       |           |                                   |                                             |  |
|---|------------------------------------|---------------------------------------|-------|-------------------|--------------------------|---------------|-------|-----------|-----------------------------------|---------------------------------------------|--|
|   | Ống cống Bê tông<br>ly tâm H30     | Ống BTLT D800 dày<br>80mm, L= 4m      | m     | TCVN<br>9113:2012 | D=800; T=80mm;<br>L=4m   | Hoàng<br>Nhân |       | 1.506.000 |                                   |                                             |  |
|   |                                    | Ống BTLT D900 dày<br>90mm, L= 4m      | m     |                   | D=900; T=90mm;<br>L=4m   |               |       | 1.868.000 |                                   |                                             |  |
|   |                                    | Ống BTLT D1000 dày<br>100mm, L= 4m    | m     |                   | D=1000; T=100mm;<br>L=4m |               |       | 2.028.000 |                                   |                                             |  |
|   |                                    | Ống BTLT D1200 dày<br>120mm, L= 3m    | m     |                   | D=1200; T=120mm;<br>L=3m |               |       | 3.250.000 |                                   |                                             |  |
|   |                                    | Ống BTLT D1250 dày<br>120mm, L= 3m    | m     |                   | D=1250; T=120mm;<br>L=3m |               |       | 3.348.000 |                                   |                                             |  |
|   |                                    | Ống BTLT D1500 dày<br>120mm, L= 3m    | m     |                   | D=1500; T=120mm;<br>L=3m |               |       | 4.000.000 |                                   |                                             |  |
|   |                                    | Ống BTLT D2000 dày<br>150mm, L= 3m    | m     |                   | D=2000; T=150mm;<br>L=3m |               |       | 6.248.000 |                                   |                                             |  |
| 7 | Sơn, bột bả và chống thấm các loại |                                       |       |                   |                          |               |       |           |                                   |                                             |  |
|   |                                    | Jotaplast 5L                          | thùng |                   |                          | JOTUN         | Na Uy | 575.000   | Theo<br>thỏa<br>thuận<br>hợp đồng | Bao vận<br>chuyển nội<br>thành<br>Phan Rang |  |
|   |                                    | Jotaplast 17L                         | thùng |                   |                          |               |       | 1.675.000 |                                   |                                             |  |
|   |                                    | Essence để lau chùi 1L                | thùng |                   |                          |               |       | 265.000   |                                   |                                             |  |
|   |                                    | Essence để lau chùi 5L                | thùng |                   |                          |               |       | 1.145.000 |                                   |                                             |  |
|   |                                    | Essence để lau chùi 17L               | thùng |                   |                          |               |       | 3.595.000 |                                   |                                             |  |
|   |                                    | Essence Trắng Trần Chuyên<br>Dụng 5L  | thùng |                   |                          |               |       | 1.155.000 |                                   |                                             |  |
|   |                                    | Essence Trắng Trần Chuyên<br>Dụng 17L | thùng |                   |                          |               |       | 3.545.000 |                                   |                                             |  |
|   |                                    | Essence Che phủ tối đa mờ<br>1L       | thùng |                   |                          |               |       | 325.000   |                                   |                                             |  |
|   |                                    | Essence Che phủ tối đa mờ<br>5L       | thùng |                   |                          |               |       | 1.395.000 |                                   |                                             |  |
|   |                                    | Essence Che phủ tối đa mờ<br>15L      | thùng |                   |                          |               |       | 4.005.000 |                                   |                                             |  |
|   |                                    | Essence Che phủ tối đa<br>bóng 1L     | thùng |                   |                          |               |       | 325.000   |                                   |                                             |  |
|   |                                    | Essence Che phủ tối đa<br>bóng 5L     | thùng |                   |                          |               |       | 1.395.000 |                                   |                                             |  |
|   |                                    | Essence Che phủ tối đa<br>bóng 15L    | thùng |                   |                          |               |       | 4.005.000 |                                   |                                             |  |
|   | Majestic đẹp hoàn hảo mờ<br>(M) 1L | thùng                                 |       | 405.000           |                          |               |       |           |                                   |                                             |  |

|  |           |                                            |       |                  |       |       |           |                 |                          |                                 |
|--|-----------|--------------------------------------------|-------|------------------|-------|-------|-----------|-----------------|--------------------------|---------------------------------|
|  |           | Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 5L            | thùng | 109              |       |       | 1.730.000 |                 |                          |                                 |
|  |           | Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 1L          | thùng |                  |       |       | 405.000   |                 |                          |                                 |
|  |           | Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 5L          | thùng |                  |       |       | 1.730.000 |                 |                          |                                 |
|  |           | Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 15L         | thùng |                  |       |       | 4.940.000 |                 |                          |                                 |
|  |           | Majestic Bóng Sang Trọng 1L                | thùng |                  |       |       | 475.000   |                 |                          |                                 |
|  | Son Jotun | Majestic Bóng Sang Trọng 5L                | thùng | QCVN 16:2019/BXD |       |       | 2.020.000 |                 |                          |                                 |
|  |           | Jotashield Che phủ vết nứt 5L              | thùng |                  |       |       | 2.695.000 |                 |                          |                                 |
|  |           | Essence ngoại thất bền đẹp 5L              | thùng |                  |       |       | 1.143.000 |                 |                          |                                 |
|  |           | Jotashield chống phai màu (M) 1L           | thùng |                  |       |       | 500.000   |                 |                          |                                 |
|  |           | Jotashield chống phai màu (M) 5L           | thùng |                  |       |       | 2.425.000 |                 |                          |                                 |
|  |           | Jotashield chống phai màu (M) 15L          | thùng |                  |       |       | 7.145.000 |                 |                          |                                 |
|  |           | Jotashield sạch vượt trội 1L               | thùng |                  |       |       | 525.000   |                 |                          |                                 |
|  |           | Jotashield sạch vượt trội 5L               | thùng |                  |       |       | 2.515.000 |                 |                          |                                 |
|  |           | Jotashield bền màu tối ưu 1L               | thùng |                  |       |       | 635.000   |                 |                          |                                 |
|  |           | Jotashield bền màu tối ưu 5L               | thùng |                  | JOTUN | Na Uy | 3.090.000 | Theo thỏa thuận | Bao vận chuyển nội thành |                                 |
|  |           | Essence chống kiềm 5L                      | thùng |                  |       |       | 1.050.000 | hợp đồng        | Phan Rang                |                                 |
|  |           | Essence chống kiềm 17L                     | thùng |                  |       |       | 3.355.000 |                 |                          | Báo giá của Công ty CP Gia Việt |
|  |           | Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 6kg  | thùng |                  |       |       | 1.445.000 |                 |                          |                                 |
|  |           | Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 20kg | thùng |                  |       |       | 4.575.000 |                 |                          |                                 |

|  |                |                                          |       |                     |  |       |          |           |                                   |                                             |
|--|----------------|------------------------------------------|-------|---------------------|--|-------|----------|-----------|-----------------------------------|---------------------------------------------|
|  |                | Tough Shiedld Max 5                      | thùng |                     |  |       |          | 1.480.000 |                                   |                                             |
|  |                | Tough Shiedld Max 17                     | thùng |                     |  |       |          | 4.950.000 |                                   |                                             |
|  |                | Essence siêu bóng 0,8L                   | thùng |                     |  |       |          | 180.000   |                                   |                                             |
|  |                | Essence siêu bóng 2,5L                   | thùng |                     |  |       |          | 555.000   |                                   |                                             |
|  |                | Tough Shield 5L                          | thùng |                     |  |       |          | 972.000   |                                   |                                             |
|  |                | Tough Shield 17L                         | thùng |                     |  |       |          | 3.060.000 |                                   |                                             |
|  | Bột trét JOTUN | Bột jotun trong                          | bao   |                     |  |       |          | 370.000   |                                   |                                             |
|  |                | Bột jotun ngoài                          | bao   |                     |  |       |          | 490.000   |                                   |                                             |
|  |                | Bột jotun trong & ngoài                  | bao   |                     |  |       |          | 510.000   |                                   |                                             |
|  | Sơn KENNNY     | Kenny In trong nhà 5L                    | thùng | QCVN<br>16:2017/BXD |  | KENNY | Việt Nam | 440.000   | Theo<br>thỏa<br>thuận<br>hợp đồng | Bao vận<br>chuyển nội<br>thành<br>Phan Rang |
|  |                | Kenny In trong nhà 18L                   | thùng |                     |  |       |          | 1.290.000 |                                   |                                             |
|  |                | Kenny light trong nhà 1L                 | thùng |                     |  |       |          | 184.000   |                                   |                                             |
|  |                | Kenny light trong nhà 5L                 | thùng |                     |  |       |          | 680.000   |                                   |                                             |
|  |                | Kenny light trong nhà 18L                | thùng |                     |  |       |          | 2.050.000 |                                   |                                             |
|  |                | Kenny deluxe trong nhà 1L                | thùng |                     |  |       |          | 276.000   |                                   |                                             |
|  |                | Kenny deluxe trong nhà 5L                | thùng |                     |  |       |          | 1.262.000 |                                   |                                             |
|  |                | Kenny deluxe trong nhà 18L               | thùng |                     |  |       |          | 4.018.000 |                                   |                                             |
|  |                | Kenny plus exterior 1L                   | thùng |                     |  |       |          | 195.000   |                                   |                                             |
|  |                | Kenny plus exterior 5L                   | thùng |                     |  |       |          | 760.000   |                                   |                                             |
|  |                | Kenny plus exterior 18L                  | thùng |                     |  |       |          | 2.535.000 |                                   |                                             |
|  |                | Kenny extra ngoại thất 1L                | thùng |                     |  |       |          | 294.000   |                                   |                                             |
|  |                | Kenny extra ngoại thất 5L                | thùng |                     |  |       |          | 1.402.000 |                                   |                                             |
|  |                | Kenny extra ngoại thất 18L               | thùng |                     |  |       |          | 4.754.000 |                                   |                                             |
|  |                | Kenny primer 5L                          | thùng |                     |  |       |          | 856.000   |                                   |                                             |
|  |                | Kenny primer 18L                         | thùng |                     |  |       |          | 2.817.000 |                                   |                                             |
|  |                | Kenny sealer 5L                          | thùng |                     |  |       |          | 736.000   |                                   |                                             |
|  |                | Kenny sealer 18L                         | thùng |                     |  |       |          | 2.207.000 |                                   |                                             |
|  |                | Kenny Nanosilk sơn lót<br>chống kiềm 5L  | thùng |                     |  |       |          | 1.013.000 |                                   |                                             |
|  |                | Kenny Nanosilk sơn lót<br>chống kiềm 18L | thùng |                     |  |       |          | 3.499.000 |                                   |                                             |
|  |                | Kenny Waterproofing chống<br>thấm 5L     | thùng |                     |  |       |          | 1.084.000 |                                   |                                             |

|  |            |                                                |       |                            |            |  |  |           |  |  |  |
|--|------------|------------------------------------------------|-------|----------------------------|------------|--|--|-----------|--|--|--|
|  |            | Kenny Waterproofing chống thấm 18L             | thùng |                            | 111        |  |  | 3.779.000 |  |  |  |
|  |            | Kenny Latex K11A+ chống thấm 1L                | thùng |                            |            |  |  | 197.000   |  |  |  |
|  |            | Kenny Latex K11A+ chống thấm 3,75L             | thùng |                            |            |  |  | 681.000   |  |  |  |
|  |            | Kenny Latex K11A+ chống thấm 18L               | thùng |                            |            |  |  | 3.305.000 |  |  |  |
|  | Bột KENNNY | Bột kenny int trong nhà                        | bao   |                            |            |  |  | 251.000   |  |  |  |
|  |            | Bột kenny ext ngoài trời                       | bao   |                            |            |  |  | 304.000   |  |  |  |
|  |            | Bột Kenny Blue trong & ngoài                   | bao   |                            |            |  |  | 344.000   |  |  |  |
|  |            | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY          | bao   | TCVN 7239:2014             | Bao 40kg   |  |  | 627.273   |  |  |  |
|  |            | Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY            | bao   |                            | Bao 40kg   |  |  | 473.636   |  |  |  |
|  |            | Bột trét nội thất KOVA DX                      | bao   |                            | Bao 40kg   |  |  | 463.636   |  |  |  |
|  |            | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn   | thùng | TCVN 12692:2020            | Thùng 22kg |  |  | 3.281.818 |  |  |  |
|  |            | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường | thùng |                            | Thùng 22kg |  |  | 3.172.727 |  |  |  |
|  |            | Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B             | thùng | TCCS15:2018/ KOVANANOP RO  | Thùng 4kg  |  |  | 616.364   |  |  |  |
|  |            | Mastic dẻo KOVA Đa năng                        | thùng | TCCS204:2023 /KOVANANO PRO | Thùng 25kg |  |  | 953.636   |  |  |  |
|  |            | Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn                     | bộ    | TCCS75:2018/ KOVANANOP RO  | Bộ 5kg     |  |  | 788.182   |  |  |  |
|  |            | Mastic chịu ẩm KOVA SK-6                       | bộ    | TCCS86:2018/ KOVANANOP RO  | Bộ 10kg    |  |  | 1.000.000 |  |  |  |
|  |            | Keo KOVA Clear Nano                            | lon   | TCCS221:2024 /KOVANANO PRO | Lon 1L     |  |  | 301.818   |  |  |  |

|  |  |                                                                 |       |                                                                 |              |
|--|--|-----------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------------------|--------------|
|  |  | Keo KOVA Clear                                                  | thùng | TCCS203:2023<br>/KOVANANO<br>PRO                                | Thùng 4L     |
|  |  | Sơn công nghiệp EPOXY<br>KOVA KL-5 Tường                        | bộ    | TCCS72:2018/<br>KOVANANOP<br>RO                                 | Bộ 5kg       |
|  |  | Sơn công nghiệp EPOXY<br>KOVA KL-5 Tường kháng<br>khuẩn         | bộ    | TCCS74:2018/<br>KOVANANOP<br>RO                                 | Bộ 5kg       |
|  |  | Sơn công nghiệp EPOXY<br>KOVA KL-5 sàn                          | bộ    | TCCS71:2018/<br>KOVANANOP<br>RO                                 | Bộ 5kg       |
|  |  | Sơn công nghiệp EPOXY<br>KOVA KL-5 sàn kháng<br>khuẩn           | bộ    | TCCS73:2018/<br>KOVANANOP<br>RO                                 | Bộ 5kg       |
|  |  | Sơn lót epoxy Tự làm phẳng<br>KOVA Self-levelling - Màu<br>nhật | bộ    | TCCS106:2018<br>/KOVANANO<br>PRO                                | Bộ 5kg       |
|  |  | Sơn ngoại thất chống nóng<br>đa năng KOVA CN-05                 | thùng | TCVN<br>8652:2020<br>QCVN<br>16:2023/BXD<br>QCVN<br>08:2020/BCT | Thùng 20kg   |
|  |  | Sơn chống gỉ hệ nước<br>KOVA KG-01                              | thùng | TCCS79:2018/<br>KOVANANOP<br>RO                                 | Thùng 5kg    |
|  |  | Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA<br>Art Stone                             | thùng | TCCS65:2018/<br>KOVANANOP<br>RO                                 | Thùng 20kg   |
|  |  | Sơn lót ngoại thất kháng<br>kiềm KOVA K-207                     | thùng | TCVN<br>8652:2020<br>QCVN<br>08:2020/BCT                        | Thùng 16 lít |
|  |  | Sơn lót ngoại thất kháng<br>kiềm KOVA K-209                     | thùng |                                                                 | Thùng 16 lít |
|  |  | Sơn lót nội thất kháng kiềm<br>KOVA K-109                       | thùng |                                                                 | Thùng 16 lít |
|  |  | Sơn ngoại thất cao cấp<br>KOVA CT-04 Bền Màu                    | thùng |                                                                 | Thùng 16 lít |

|  |           |
|--|-----------|
|  | 1.009.091 |
|  | 1.996.364 |
|  | 2.272.727 |
|  | 1.996.364 |
|  | 2.272.727 |
|  | 1.089.091 |
|  | 5.231.818 |
|  | 1.786.364 |
|  | 5.160.909 |
|  | 2.759.091 |
|  | 3.572.727 |
|  | 1.912.727 |
|  | 6.272.727 |



|  |  |                                                                    |       |                                                  |              |          |  |           |        |                     |                                       |
|--|--|--------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------------|--------------|----------|--|-----------|--------|---------------------|---------------------------------------|
|  |  | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thẩm                       | thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | Sơn KOVA |  | 5.363.636 | Bán lẻ | Tại chân công trình | Bảo giá của Công Ty TNHH KOVA NANOPRO |
|  |  | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus                            | thùng |                                                  | Thùng 16 lít |          |  | 4.434.545 |        |                     |                                       |
|  |  | Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus                                     | thùng |                                                  | Thùng 16 lít |          |  | 3.072.727 |        |                     |                                       |
|  |  | Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus                                     | thùng |                                                  | Thùng 16 lít |          |  | 2.696.364 |        |                     |                                       |
|  |  | Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRO SELF-CLEANING | thùng |                                                  | Thùng 3.5L   |          |  | 1.982.727 |        |                     |                                       |
|  |  | Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic                                   | lon   | TCCS222:2024 /KOVANANO PRO                       | Lon 1kg      | Sơn KOVA |  | 606.364   | Bán lẻ | Tại chân công trình | Bảo giá của Công Ty TNHH KOVA NANOPRO |
|  |  | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus                              | thùng |                                                  | Thùng 16 lít |          |  | 4.140.000 |        |                     |                                       |
|  |  | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus                               | thùng |                                                  | Thùng 16 lít |          |  | 4.548.182 |        |                     |                                       |
|  |  | Sơn nội thất KOVA FIT                                              | thùng |                                                  | Thùng 16 lít |          |  | 1.013.636 |        |                     |                                       |
|  |  | Sơn nội thất KOVA Fix Up                                           | thùng |                                                  | Thùng 16 lít |          |  | 1.730.000 |        |                     |                                       |
|  |  | Sơn nội thất KOVA K-203 Plus                                       | thùng |                                                  | Thùng 16 lít |          |  | 1.712.727 |        |                     |                                       |
|  |  | Sơn nội thất KOVA K-260 Plus                                       | thùng |                                                  | Thùng 16 lít |          |  | 2.442.727 |        |                     |                                       |
|  |  | Sơn nội thất KOVA VISTA++                                          | thùng |                                                  | Thùng 16 lít |          |  | 1.324.545 |        |                     |                                       |
|  |  | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt                  | thùng |                                                  | Thùng 16 lít |          |  | 6.363.636 |        |                     |                                       |
|  |  | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Extra                            | thùng |                                                  | Thùng 16 lít |          |  | 7.272.727 |        |                     |                                       |
|  |  | Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love                                | thùng |                                                  | Thùng 16 lít |          |  | 4.363.636 |        |                     |                                       |
|  |  | Sơn nội thất KOVA Effective 2in1                                   | thùng |                                                  | Thùng 16 lít |          |  | 2.686.364 |        |                     |                                       |

|  |  |                                                                                 |       |                           |              |  |            |  |  |  |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------|--------------|--|------------|--|--|--|
|  |  | Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ                                        | thùng | QCVN 08:2020/BCT          | Thùng 16 lít |  | 1.809.091  |  |  |  |
|  |  | Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng                                            | thùng |                           | Thùng 16 lít |  | 1.554.545  |  |  |  |
|  |  | Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi                                            | thùng |                           | Thùng 16 lít |  | 1.172.727  |  |  |  |
|  |  | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra                                | thùng |                           | Thùng 16 lít |  | 2.263.636  |  |  |  |
|  |  | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe                                           | thùng |                           | Thùng 16 lít |  | 4.245.455  |  |  |  |
|  |  | Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai                                      | thùng |                           | Thùng 16 lít |  | 3.372.727  |  |  |  |
|  |  | Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng                                       | thùng |                           | Thùng 16 lít |  | 2.718.182  |  |  |  |
|  |  | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective                                    | thùng |                           | Thùng 16 lít |  | 2.645.455  |  |  |  |
|  |  | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra                              | thùng | TCCS84:2018/ KOVANANOP RO | Thùng 16 lít |  | 3.518.182  |  |  |  |
|  |  | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge                       | thùng |                           | Thùng 25kg   |  | 7.452.727  |  |  |  |
|  |  | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge       | thùng |                           | Thùng 25kg   |  | 8.768.182  |  |  |  |
|  |  | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge                 | thùng |                           | Thùng 25kg   |  | 10.443.636 |  |  |  |
|  |  | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge | thùng |                           | Thùng 25kg   |  | 11.529.091 |  |  |  |
|  |  | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng                                          | thùng |                           | Thùng 25kg   |  | 5.509.091  |  |  |  |

|  |                       |                                                                        |             |                           |                                      |            |  |           |  |                                                                                           |                                                           |
|--|-----------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|--------------------------------------|------------|--|-----------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|  |                       | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ                           | thùng       | TCCS80:2018/ KOVANANOP RO | Thùng 25kg                           |            |  | 6.650.909 |  |                                                                                           |                                                           |
|  |                       | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ     | thùng       |                           | Thùng 20kg                           |            |  | 9.222.727 |  |                                                                                           |                                                           |
|  | Dịch vụ Sơn tĩnh điện | Sản phẩm sắt có chiều dày < 2.5 mm                                     | kg          |                           | sắt dày <2,5mm                       | Hoàng Nhân |  | 20.000    |  | Trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy (Khu CN Thành Hải, xã Thành Hải, thành phố PR-TC) | Bảo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Nhân |
|  |                       | Sản phẩm sắt có chiều dày ≥ 2.5 đến < 5.5 mm                           | kg          |                           | sắt dày ≥ 2.5 đến < 5.5 mm.          |            |  | 18.000    |  |                                                                                           |                                                           |
|  |                       | Sản phẩm sắt có chiều dày ≥ 5.5 mm                                     | kg          |                           | sắt có chiều dày ≥ 5.5 mm.           |            |  | 15.000    |  |                                                                                           |                                                           |
|  |                       | Sản phẩm sắt có kích thước quá khổ (chiều rộng > = 1.5 m) hoặc quá nhỏ | mẻ (lò sấy) |                           | (chiều rộng > = 1.5 m) hoặc quá nhỏ. |            |  | 4.500.000 |  |                                                                                           |                                                           |
|  |                       | BestLatex R114                                                         | lon         | BS EN 14891:2017          | 01 lít/lon                           |            |  | 97.273    |  |                                                                                           |                                                           |
|  |                       |                                                                        | can         |                           | 02 lít/can                           |            |  | 190.000   |  |                                                                                           |                                                           |
|  |                       |                                                                        | can         |                           | 05 lít/can                           |            |  | 446.364   |  |                                                                                           |                                                           |
|  |                       |                                                                        | can         |                           | 25 lít/can                           |            |  | 2.164.545 |  |                                                                                           |                                                           |
|  |                       | BestLatex R126                                                         | lon         |                           | 01 lít/lon                           |            |  | 140.910   |  |                                                                                           |                                                           |
|  |                       |                                                                        | can         |                           | 05 lít/can                           |            |  | 665.454   |  |                                                                                           |                                                           |
|  |                       |                                                                        | can         |                           | 25 lít/can                           |            |  | 3.402.730 |  |                                                                                           |                                                           |
|  |                       | BestSeal B12                                                           | lon         |                           | 01 kg/lon                            |            |  | 165.454   |  |                                                                                           |                                                           |
|  |                       |                                                                        | thùng       |                           | 04 kg/thùng                          |            |  | 623.636   |  |                                                                                           |                                                           |
|  |                       |                                                                        | thùng       |                           | 18 kg/thùng                          |            |  | 2.690.000 |  |                                                                                           |                                                           |
|  |                       | BestSeal AC402                                                         | bộ          |                           | 20 kg/bộ                             |            |  | 855.454   |  |                                                                                           |                                                           |
|  |                       | BestSeal AC407                                                         | bộ          |                           | 08 kg/bộ                             |            |  | 455.454   |  |                                                                                           |                                                           |
|  |                       |                                                                        | bộ          |                           | 20 kg/bộ                             |            |  | 1.100.910 |  |                                                                                           |                                                           |
|  |                       | BestSeal AC400                                                         | thùng       |                           | 05 kg/thùng                          |            |  | 580.000   |  |                                                                                           |                                                           |
|  |                       |                                                                        | thùng       |                           | 20 kg/thùng                          |            |  | 2.244.545 |  |                                                                                           |                                                           |
|  |                       | BestSeal AC408 (Xám, trắng, vàng kem)                                  | thùng       |                           | 04 kg/thùng                          |            |  | 562.727   |  |                                                                                           |                                                           |
|  |                       |                                                                        | thùng       |                           | 20 kg/thùng                          |            |  | 2.663.636 |  |                                                                                           |                                                           |

|  |                                                               |                             |                     |                       |               |         |          |           |  |                                                                                                                          |                                                    |
|--|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------|-----------------------|---------------|---------|----------|-----------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|  | Chống thấm và<br>trám bít                                     | BestSeal AC408<br>(Xanh lá) | thùng               |                       | 10.6 kg/thùng | BESTMIX | Việt Nam | 600.910   |  | Tại kho,<br>miễn phí<br>giao hàng<br>tại thành<br>phố Phan<br>Rang-<br>Tháp<br>Chàm với<br>hóa đơn từ<br>2 triệu<br>đồng | Bảo giá của<br>Công ty<br>TNHH<br>Hoàng An<br>Diệp |
|  |                                                               |                             | thùng               |                       | 20 kg/thùng   |         |          | 2.853.636 |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               | BestSeal AC409              | bộ                  |                       | 24 kg/bộ      |         |          | 1.961.818 |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               | BestSeal AC404              | can                 |                       | 02 lít/can    |         |          | 266.364   |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               |                             | can                 |                       | 05 lít/can    |         |          | 646.364   |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               |                             | can                 |                       | 25 lít/can    |         |          | 3.090.910 |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               | BestSeal BP411              | thùng               |                       | 04 kg/thùng   |         |          | 397.272   |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               |                             | thùng               |                       | 18 kg/thùng   |         |          | 1.670.910 |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               | BestSeal PU405              | thùng               |                       | 05 kg/thùng   |         |          | 1.294.545 |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               |                             | thùng               |                       | 20 kg/thùng   |         |          | 5.083.636 |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               | BestSeal PU416              | thùng               |                       | 05 kg/thùng   |         |          | 1.009.091 |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               |                             | thùng               |                       | 20 kg/thùng   |         |          | 3.940.909 |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               | BestSeal PU412              | thùng               |                       | 04 kg/thùng   |         |          | 1.020.000 |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               |                             | thùng               |                       | 18 kg/thùng   |         |          | 4.472.727 |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  | BestSeal PU450                                                | thùng                       | BS EN<br>14891:2020 | 05 kg/thùng           | 970.909       |         |          |           |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               | thùng                       | BS EN<br>14891:2021 | 20 kg/thùng           | 3.806.364     |         |          |           |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  | BestFlow WP308                                                | can                         | TCVN<br>8826:2011   | 05 lít/can            | 227.273       |         |          |           |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               | can                         |                     | 25 lít/can            | 1.069.091     |         |          |           |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  | Vữa rót - Trám<br>khe - Kết nối -<br>Sửa chữa - Hoàn<br>thiện | BestGrout CE400             | bao                 | ASTM<br>C937:2016     | 25 kg/bao     | BESTMIX | Việt Nam | 354.545   |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               | BestGrout CE600             | bao                 |                       | 25 kg/bao     |         |          | 385.455   |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               | BestGrout CE675             | bao                 |                       | 05 kg/bao     |         |          | 113.636   |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               |                             | bao                 |                       | 25 kg/bao     |         |          | 493.636   |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               | BestRepair CE300            | bao                 | BS EN 1504-<br>3:2005 | 25 kg/bao     |         |          | 995.455   |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               | BestRefit C40               | bao                 |                       | 25 kg/bao     |         |          | 900.000   |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               | BestTile CE075              | bao                 | TCVN 7899-<br>1:2008  | 05 kg/bao     |         |          | 74.545    |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               |                             | bao                 |                       | 25 kg/bao     |         |          | 302.727   |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               | BestTile CE150              | bao                 |                       | 25 kg/bao     |         |          | 376.364   |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               | BestJoint CE200             | bao                 | TCVN 7899-<br>3:2008  | 01 kg/bao     |         |          | 30.000    |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  | bao                                                           |                             | 05 kg/bao           |                       | 122.727       |         |          |           |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  | bao                                                           |                             | 20 kg/bao           |                       | 453.636       |         |          |           |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  | Băng cản nước                                                 | BKN - 90 V150               | cuộn                | TCVN<br>9407:2014     | 20 m/cuộn     | BESTMIX | Việt Nam | 2.815.455 |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               | BKN - 90 V200               | cuộn                |                       | 20 m/cuộn     |         |          | 3.463.636 |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               | BKN - 90 V250               | cuộn                |                       | 20 m/cuộn     |         |          | 4.644.545 |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               | BKN - 90 V320               | cuộn                |                       | 20 m/cuộn     |         |          | 5.655.455 |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               | BestWaterbar SV150          | cuộn                |                       | 20 m/cuộn     |         |          | 3.560.000 |  |                                                                                                                          |                                                    |
|  |                                                               | BestWaterbar SV200          | cuộn                |                       | 20 m/cuộn     |         |          | 4.893.636 |  |                                                                                                                          |                                                    |

|  |                   |                                                      |       |                  |            |                      |           |  |                     |                                                 |
|--|-------------------|------------------------------------------------------|-------|------------------|------------|----------------------|-----------|--|---------------------|-------------------------------------------------|
|  |                   | BestWaterbar SV250                                   | cuộn  |                  | 120 m/cuộn |                      | 5.939.091 |  |                     |                                                 |
|  |                   | BestWaterbar SV320                                   | cuộn  |                  | 20 m/cuộn  |                      | 7.081.818 |  |                     |                                                 |
|  | Sơn phủ trong nhà | Sơn nội thất VALENTA ECO                             | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 6 lít      | Công ty CP SX Sơn HN | 367.000   |  | Tại chân công trình | Bảo giá của Công ty Cổ phần sản xuất sơn Hà Nội |
|  |                   | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUDER        | thùng |                  | 22.5 lít   |                      | 1.133.000 |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY                   | lon   |                  | 6 lít      |                      | 648.000   |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY                   | thùng |                  | 22.5 lít   |                      | 2.036.000 |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUDER         | lon   |                  | 6 lít      |                      | 580.000   |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUDER         | thùng |                  | 22.5 lít   |                      | 2.031.000 |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS          | lon   |                  | 5.5 lít    |                      | 1.007.000 |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS          | thùng |                  | 21.5 lít   |                      | 3.150.000 |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS          | hộp   |                  | 1.1 lít    |                      | 413.000   |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS          | lon   |                  | 5.5 lít    |                      | 1.549.000 |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS          | thùng |                  | 19 lít     |                      | 5.073.000 |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS   | hộp   |                  | 1.1 lít    |                      | 495.000   |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS   | lon   |                  | 5.5 lít    |                      | 1.913.000 |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS   | thùng |                  | 19 lít     |                      | 6.501.000 |  |                     |                                                 |
|  | Sơn phủ ngoài nhà | Sơn nội thất VALENTA INTERIOR                        | hộp   | QCVN 16:2019/BXD | 1.1 lít    | Công ty CP SX Sơn HN | 546.000   |  | Tại chân công trình | Bảo giá của Công ty Cổ phần sản xuất sơn Hà Nội |
|  |                   | Sơn nội thất VALENTA INTERIOR                        | lon   |                  | 5.5 lít    |                      | 2.330.000 |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST                   | lon   |                  | 6 lít      |                      | 766.000   |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST                   | thùng |                  | 22 lít     |                      | 2.034.000 |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE              | lon   |                  | 5.5 lít    |                      | 953.000   |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE              | thùng |                  | 21 lít     |                      | 3.061.000 |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING          | hộp   |                  | 1.1 lít    |                      | 561.000   |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING          | lon   |                  | 5.3 lít    |                      | 2.207.000 |  |                     |                                                 |
|  | Sơn lót           | Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING          | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 19 lít     | Công ty CP SX Sơn HN | 6.790.000 |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL     | hộp   |                  | 1.1 lít    |                      | 573.000   |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL     | lon   |                  | 5.3 lít    |                      | 2.245.000 |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL     | thùng |                  | 1.1 lít    |                      | 579.000   |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL     | lon   |                  | 5.5 lít    |                      | 2.487.000 |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER           | lon   |                  | 6 lít      | Công ty CP SX Sơn HN | 559.000   |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER           | thùng | TCVN 8652:2012   | 22.5 lít   |                      | 1.960.000 |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER   | lon   |                  | 6 lít      |                      | 728.000   |  |                     |                                                 |
|  | Sơn lót           | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER   | thùng |                  | 22.5 lít   |                      | 2.548.000 |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER | lon   |                  | 5.5 lít    |                      | 1.009.000 |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER | thùng |                  | 20.5 lít   |                      | 3.364.000 |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn lót đặc biệt NO.1 VALENTA PRIMER                 | lon   |                  | 1.1 lít    |                      | 543.000   |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn lót đặc biệt NO.1 VALENTA PRIMER                 | thùng |                  | 5 lít      |                      | 2.170.000 |  |                     |                                                 |
|  |                   | Sơn chống thấm đa năng VALENTA                       | lon   |                  | 5 lít      |                      | 974.000   |  |                     |                                                 |

|  |                |                                                                       |       |                  |                          |                      |  |           |  |  |  |
|--|----------------|-----------------------------------------------------------------------|-------|------------------|--------------------------|----------------------|--|-----------|--|--|--|
|  | Sơn chống thấm | VALENTA WATERPROOF                                                    | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 118 19 lít               | Công ty CP SX Sơn HN |  | 3.120.000 |  |  |  |
|  |                | Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING                | lon   |                  | 5 lít                    |                      |  | 1.222.000 |  |  |  |
|  |                |                                                                       | thùng |                  | 19 lít                   |                      |  | 3.920.000 |  |  |  |
|  | Sơn phủ bóng   | Phủ bóng không màu CLEAR                                              | lon   |                  | 5 lít                    |                      |  | 867.900   |  |  |  |
|  | Sơn nhũ        | Sơn nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng                                       | hộp   |                  | 1.1 lít                  |                      |  | 462.000   |  |  |  |
|  |                |                                                                       | lon   |                  | 5.5 lít                  |                      |  | 2.075.000 |  |  |  |
|  | Bột trét       | Bột trét nội thất- SEALING                                            | bao   | TCVN7239:2014    | 40 lít                   | Công ty CP SX Sơn HN |  | 410.000   |  |  |  |
|  |                | Bột trét ngoại thất- UNBROKEN                                         | bao   |                  |                          |                      |  | 491.000   |  |  |  |
|  |                | Sơn giao thông lót                                                    | kg    | TCVN 2102:2008   | 04kg/ lon<br>18kg/ thùng |                      |  | 94.100    |  |  |  |
|  |                | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)      | kg    | TCVN 8791:2011   | 25 kg/bao                |                      |  | 31.100    |  |  |  |
|  |                | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)       | kg    |                  | 25 kg/bao                |                      |  | 33.000    |  |  |  |
|  |                | Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)               | kg    | AASHTO           | 25 kg/bao                |                      |  | 44.100    |  |  |  |
|  |                | Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)                | kg    |                  | 25 kg/bao                |                      |  | 46.500    |  |  |  |
|  |                | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)                  | kg    | TCVN 8787:2011   | 05kg/ lon<br>25kg/ thùng |                      |  | 153.000   |  |  |  |
|  |                | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)                    | kg    |                  | 05kg/ lon<br>25kg/ thùng |                      |  | 190.500   |  |  |  |
|  |                | Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg) | kg    |                  | 05 kg/bộ                 |                      |  | 212.000   |  |  |  |
|  |                | Hạt phản quang                                                        | kg    | BS 6088A         | 25 kg/bao                |                      |  | 25.000    |  |  |  |
|  |                | Jothiner Joway                                                        | lít   | TCVN 8787:2011   | 05 lít/lon<br>01 lít/lon |                      |  | 86.000    |  |  |  |

|  |  |                                               |       |                                           |                             |              |          |           |  |                        |                                                |
|--|--|-----------------------------------------------|-------|-------------------------------------------|-----------------------------|--------------|----------|-----------|--|------------------------|------------------------------------------------|
|  |  | Sơn lót Epoxy gốc dầu                         | kg    | QCVN<br>16:2019/BXD<br>JIS<br>K5551:2018  | 119<br>04 kg/bộ<br>20 kg/bộ | L.Q<br>JOTON | Việt Nam |           |  | Tại chân<br>công trình | Bảo giá của<br>Công ty Cổ<br>phần L.Q<br>JOTON |
|  |  | Sơn phủ Epoxy gốc dầu<br>(TRONG NHÀ)          | kg    | QCVN<br>16:2019/BXD<br>JIS<br>K5659:2021  | 04 kg/bộ<br>20 kg/bộ        |              |          | 178.500   |  |                        |                                                |
|  |  | Sơn lót Epoxy gốc nước                        | kg    | QCVN<br>16:2019/BXD<br>JIS<br>K5663:2021  | 04 kg/bộ<br>20 kg/bộ        |              |          | 203.700   |  |                        |                                                |
|  |  | Matis gốc nước                                | kg    |                                           | 20 kg/bộ                    |              |          | 81.200    |  |                        |                                                |
|  |  | Sơn phủ Epoxy gốc nước                        | kg    |                                           | 6,5kg/bộ<br>19,5 kg/bộ      |              |          | 470.500   |  |                        |                                                |
|  |  | Sơn phủ<br>(LOTUS)                            | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD<br>JIS<br>K5663:2003  | 18lít/thùng                 |              |          | 5.755.300 |  |                        |                                                |
|  |  | Sơn lót<br>(PROS Dự Án)                       | thùng | TCCS<br>06:2011/LQJ T                     | 18 lít/thùng                |              |          | 2.855.000 |  |                        |                                                |
|  |  | Bột trét<br>(PASSION EXT)                     | bao   | TCVN<br>7239:2014                         | 40 kg/bao                   |              |          | 597.000   |  |                        |                                                |
|  |  | Sơn phủ<br>(PEACE)                            | thùng | QCVN<br>16:2019/BX D<br>JIS<br>K5663:2003 | 18lít/thùng                 |              |          | 2.792.800 |  |                        |                                                |
|  |  | Sơn lót<br>(PROSIN Dự Án)                     | thùng | TCCS<br>06:2011/LQJT                      | 18lít/thùng                 |              |          | 1.786.500 |  |                        |                                                |
|  |  | Bột trét<br>(PASSION INT)                     | bao   | TCVN<br>7239:2014                         | 40 kg/bao                   |              |          | 451.000   |  |                        |                                                |
|  |  | Bột trét nội thất SP.<br>FILLER Siêu trắng    | bao   |                                           | 40 kg/bao                   |              |          | 331.000   |  |                        |                                                |
|  |  | Bột trét ngoại thất<br>JOTON trắng            | bao   |                                           | 40 kg/bao                   |              |          | 414.000   |  |                        |                                                |
|  |  | Bột trét nội và ngoại thất<br>JOTON BEST COAT | bao   |                                           | 40 kg/bao                   |              |          | 494.000   |  |                        |                                                |
|  |  | Keo dán gạch                                  | bao   |                                           | 25 kg/bao                   |              |          | 285.500   |  |                        |                                                |
|  |  | Bột chà ron                                   | hộp   |                                           | 05 kg/hộp                   |              |          | 75.500    |  |                        |                                                |

|   |                        |                                    |           |                                           |                             |                                                 |          |                                |  |                                                                             |                                                             |  |
|---|------------------------|------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------|----------|--------------------------------|--|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--|
|   |                        | Sơn nước Nội Thất SENIOR           | thùng lon | QCVN<br>16:2019/BX D<br>JIS<br>K5663:2003 | 120 lít/thùng<br>05 lít/lon |                                                 |          | 1.782.000<br>534.000           |  |                                                                             |                                                             |  |
|   |                        | Sơn nước Nội Thất EXFA             | lon       |                                           | 05 lít/lon                  |                                                 |          | 973.000                        |  |                                                                             |                                                             |  |
|   |                        | Sơn nước ngoại thất FA<br>Ngoài CT | thùng lon |                                           | 18 lít/thùng<br>05 lít/lon  |                                                 |          | 4.330.000<br>1.266.500         |  |                                                                             |                                                             |  |
|   |                        |                                    | lon       |                                           | 01 lít/lon                  |                                                 |          | 302.000                        |  |                                                                             |                                                             |  |
|   |                        |                                    | thùng lon |                                           | 18 lít/thùng<br>05 lít/lon  |                                                 |          | 2.590.000<br>867.500           |  |                                                                             |                                                             |  |
| 8 | Gạch, đá các loại      |                                    |           |                                           |                             |                                                 |          |                                |  |                                                                             |                                                             |  |
|   | Đá xây dựng            | Đá 1x2                             | m³        | TCVN 7570:2006                            | 10x20mm                     | Công ty<br>Cổ phần<br>Xây dựng<br>Ninh<br>Thuận | Việt Nam | 242.727                        |  | Tại Đèo<br>Cậu, xã<br>Nhơn Sơn,<br>huyện<br>Ninh Sơn,<br>tỉnh Ninh<br>Thuận | Bảo giá của<br>Công ty Cổ<br>phần Xây<br>dựng Ninh<br>Thuận |  |
|   |                        | Đá 2x4                             | m³        |                                           | 20x40mm                     |                                                 |          | 238.182                        |  |                                                                             |                                                             |  |
|   |                        | Đá 4x6                             | m³        | TCVN 7572:2006                            | 40x60mm                     |                                                 |          | 207.273                        |  |                                                                             |                                                             |  |
|   |                        | Đá 5-10                            | m³        |                                           | 50x100mm                    |                                                 |          | 236.364                        |  |                                                                             |                                                             |  |
|   |                        | Đá cấp phối loại 1                 | m³        | TCVN 8859:2011                            | Dmax=25mm                   |                                                 |          | 218.182                        |  |                                                                             |                                                             |  |
|   |                        | Đá cấp phối loại 2                 | m³        |                                           | Dmax=37,5mm                 |                                                 |          | 172.727                        |  |                                                                             |                                                             |  |
|   |                        | Bột khoáng xá                      | kg        | TCVN 8825:2011                            |                             |                                                 |          | 655                            |  | Tại Du<br>Long,<br>huyện<br>Thuận<br>Bắc, tỉnh<br>Ninh<br>Thuận             |                                                             |  |
|   |                        | Bột khoáng bao 50kg                | kg        |                                           | 50kg/bao                    |                                                 |          | 800                            |  |                                                                             |                                                             |  |
|   | Gạch TUYNEN<br>Du Long | Gạch 4 lỗ: M50                     | viên      | TCVN 1450:2009                            | 180x80x80mm                 |                                                 |          | 1.065                          |  |                                                                             |                                                             |  |
|   |                        | Gạch 2 lỗ: M50                     | viên      |                                           | 180x80x40mm                 |                                                 |          | 861                            |  |                                                                             |                                                             |  |
|   |                        | Gạch 6 lỗ: M50                     | viên      |                                           | 175x110x75mm                |                                                 |          | 1.481                          |  |                                                                             |                                                             |  |
|   |                        | Gạch đặc: M75                      | viên      | TCVN 1451:1998                            | 180x80x40mm                 |                                                 |          | 1.250                          |  | Tại Mỹ<br>Sơn,<br>huyện<br>Ninh Sơn,<br>tỉnh Ninh<br>Thuận                  |                                                             |  |
|   | Gạch TUYNEN<br>Mỹ Sơn  | Gạch 4 lỗ: M50                     | viên      | TCVN 1450:2009                            | 180x80x80mm                 |                                                 |          | 1.019                          |  |                                                                             |                                                             |  |
|   |                        | Gạch 2 lỗ: M50                     | viên      |                                           | 180x80x40mm                 |                                                 |          | 833                            |  |                                                                             |                                                             |  |
|   |                        | Gạch 6 lỗ: M50                     | viên      |                                           | 170x100x70mm                |                                                 |          | 1.343                          |  |                                                                             |                                                             |  |
|   |                        | Gạch 6 lỗ: M50                     | viên      |                                           | 175x110x75mm                |                                                 |          | 1.435                          |  |                                                                             |                                                             |  |
|   |                        | Gạch đặc: M75                      | viên      | TCVN 1451:1998                            | 180x80x40mm                 |                                                 |          | 1.204                          |  |                                                                             |                                                             |  |
|   |                        | Gạch 3 lỗ: M75                     | viên      |                                           | 390x90x190mm                | 4.083                                           |          | Tại Đèo<br>Cậu, xã<br>Nhơn Sơn |  |                                                                             |                                                             |  |
|   |                        | Gạch 3 lỗ: M75                     | viên      |                                           | 390x190x190mm               | 6.185                                           |          |                                |  |                                                                             |                                                             |  |



|  |                                               |                                             |                |                |                    |            |  |         |  |                                                                                             |                                                           |
|--|-----------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------|----------------|--------------------|------------|--|---------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|  | Gạch không nung                               | Gạch đặc: M75                               | viên           | TCVN 6477:2016 | 121<br>190x60x90mm |            |  | 935     |  | Ninh Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận                                                   |                                                           |
|  |                                               | Gạch bê tông: M200                          | viên           |                | 150x200x250mm      |            |  | 5.556   |  |                                                                                             |                                                           |
|  |                                               | Gạch 4 lỗ: M50                              | viên           |                | 180x80x80mm        |            |  | 1.019   |  |                                                                                             |                                                           |
|  | Gạch lát vỉa hè                               | Gạch lát bê tông tự chèn 245*245*4.5cm      | m <sup>2</sup> | TCVN7744-2013  | (245x245x45)mm     | Hoàng Nhân |  | 140.000 |  | Trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy (Khu CN Thành Hải, xã Thành Hải, PR-TC, Ninh Thuận) | Bảo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Nhân |
|  |                                               | Gạch terazzo 400*400*3cm                    | m <sup>2</sup> |                | (400x400x30)mm     |            |  | 130.000 |  |                                                                                             |                                                           |
|  |                                               | Gạch terazzo 300*300*3cm                    | m <sup>2</sup> |                | (300x300x30)mm     |            |  | 130.000 |  |                                                                                             |                                                           |
|  | Gạch ốp tường (Ceramic, men bóng)             | 1020COLOUR003/007/009/013/015/018           | thùng          |                | 100*200            |            |  | 181.000 |  |                                                                                             |                                                           |
|  |                                               | 3060AMBER001/002/005/006/007/008            | thùng          |                | 300*600            |            |  | 264.000 |  |                                                                                             |                                                           |
|  |                                               | 3060CARARAS001                              | thùng          |                | 300*600            |            |  | 270.000 |  |                                                                                             |                                                           |
|  |                                               | D3060AROXY003                               | thùng          |                | 300*600            |            |  | 281.000 |  |                                                                                             |                                                           |
|  | Gạch ốp tường (Ceramic, men mờ)               | 1020COLOUR002/004/006/008/012/014/019       | thùng          |                | 100*200            |            |  | 181.000 |  |                                                                                             |                                                           |
|  |                                               | 1020COLOUR010/016                           | thùng          |                | 100*200            |            |  | 217.182 |  |                                                                                             |                                                           |
|  |                                               | 1020ROCK001/002/003/004/005/006/007/008/010 | thùng          |                | 100*200            |            |  | 100.000 |  |                                                                                             |                                                           |
|  |                                               | 3060NHATRANG001/001LA/002                   | thùng          |                | 300*600            |            |  | 248.400 |  |                                                                                             |                                                           |
|  |                                               | 3060COTTON001/002/004/005/006               | thùng          |                | 300*600            |            |  | 264.000 |  |                                                                                             |                                                           |
|  |                                               | D3060NHATRANG003LA                          | thùng          |                | 300*600            |            |  | 270.000 |  |                                                                                             |                                                           |
|  | Gạch ốp tường (Ceramic, men bóng kháng khuẩn) | 4080AMBER001-H+                             | thùng          |                | 400*800            |            |  | 378.000 |  |                                                                                             |                                                           |
|  |                                               | D4080ORCHID001-H+                           | thùng          |                | 400*800            |            |  | 418.000 |  |                                                                                             |                                                           |

|  |                                                |                                                              |       |
|--|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------|
|  | Gạch ốp tường<br>(Ceramic, men mờ kháng khuẩn) | 4080CLASSIC002-H+                                            | thùng |
|  | Gạch ốp, lát<br>(Ceramic, men bóng)            | 2020MARINA001/002/003/004                                    | thùng |
|  | Gạch lát nền<br>(Ceramic, men bóng)            | 300/345/387                                                  | thùng |
|  |                                                | 469/475/484/485                                              | thùng |
|  |                                                | 426                                                          | thùng |
|  |                                                | 428                                                          | thùng |
|  | Gạch lát nền<br>(Ceramic, men mờ)              | 3030NGOCTRAI001/002                                          | thùng |
|  |                                                | 3030ROME002                                                  | thùng |
|  |                                                | 3030SAND002                                                  | thùng |
|  |                                                | 3030VENU002LA                                                | thùng |
|  |                                                | 456/467                                                      | thùng |
|  | Gạch lát nền<br>(Porcelain, men mờ)            | 1530STONE001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012/015 | thùng |
|  |                                                | 2020HOAMY001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012     | thùng |
|  |                                                | 3060VAMCOTAY001/002/003/004/005/006/007                      | thùng |
|  |                                                | 3060PHUQUY001/002/003/004                                    | thùng |
|  |                                                | 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005                              | thùng |
|  |                                                | 6060MOMENT001/003/004/005/006/007/008/009                    | thùng |
|  |                                                | 6060MOMENT002/010/011                                        | thùng |
|  | Gạch lát nền<br>(Porcelain, men mờ vân gỗ)     | 1560WOOD007/008/009/010/011/012                              | thùng |
|  |                                                | 2080WOOD007/008/009/010/011/012                              | thùng |
|  |                                                | 3030GECKO001/002/003/004                                     | thùng |

|         |
|---------|
| 122     |
| 400*800 |
| 200*200 |
| 300*300 |
| 400*400 |
| 400*400 |
| 400*400 |
| 300*300 |
| 300*300 |
| 300*300 |
| 300*300 |
| 400*400 |
| 150*300 |
| 200*200 |
| 300*600 |
| 300*600 |
| 600*600 |
| 600*600 |
| 600*600 |
| 150*600 |
| 200*800 |
| 300*300 |

|         |  |
|---------|--|
| 378.000 |  |
| 177.000 |  |
| 160.909 |  |
| 151.182 |  |
| 162.000 |  |
| 181.364 |  |
| 175.545 |  |
| 175.545 |  |
| 175.545 |  |
| 175.545 |  |
| 151.182 |  |
| 270.000 |  |
| 313.909 |  |
| 216.000 |  |
| 270.000 |  |
| 316.818 |  |
| 336.000 |  |
| 356.000 |  |
| 252.909 |  |
| 551.273 |  |
| 207.909 |  |

|  |                                                 |                                                      |       |                                              |                |          |          |           |  |                     |                                      |
|--|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------|----------------|----------|----------|-----------|--|---------------------|--------------------------------------|
|  | Gạch lát nền<br>(Porcelain, men mờ chống trượt) | 3060GECKO001/002/003/004/007/008/008QN/009           | thùng | TCVN<br>13113:2020 và<br>BS EN<br>14411:2016 | 123<br>300*600 | Đồng Tâm | Việt Nam | 323.000   |  | Tại chân công trình | Bảo giá của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm |
|  |                                                 | 4040GECKO005/006/007/008/009                         | thùng |                                              | 400*400        |          |          | 214.727   |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 4040GECKO001/002/003/004                             | thùng |                                              | 400*400        |          |          | 215.000   |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 4080GECKO001/002/003/004/005                         | thùng |                                              | 400*800        |          |          | 420.000   |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 3060HOANGLIENSON001/002/003/006/007/012/013/014/015  | thùng |                                              | 300*600        |          |          | 250.364   |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 3060HOANGLIENSON004/005/008/009/010/011/016          | thùng |                                              | 300*600        |          |          | 289.636   |  |                     |                                      |
|  | Gạch lát nền<br>(Porcelain, men mờ đồng chất)   | 3060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008          | thùng |                                              | 300*600        |          |          | 388.182   |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 6060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008          | thùng |                                              | 600*600        |          |          | 530.364   |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 100VICTORIA005                                       | thùng |                                              | 100*100        |          |          | 1.320.000 |  |                     |                                      |
|  | Gạch lát nền sân vườn (Porcelain, men mờ)       | 4040CLG001/002                                       | thùng |                                              | 400*400        |          |          | 188.364   |  |                     |                                      |
|  |                                                 | DTD4040HOANGSA001LA                                  | thùng |                                              | 400*400        |          |          | 208.818   |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 4040LYSON001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011 | thùng |                                              | 400*400        |          |          | 214.727   |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 4GA01                                                | thùng |                                              | 400*400        |          |          | 239.273   |  |                     |                                      |
|  | Gạch lát nền<br>(Porcelain, bóng kiếng 2 da)    | 6060DB006/014/032                                    | thùng |                                              | 600*600        |          |          | 416.000   |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 8080DB006/100                                        | thùng |                                              | 800*800        |          |          | 690.000   |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 8080DB032                                            | thùng |                                              | 800*800        |          |          | 759.273   |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 6060DB034/038                                        | thùng |                                              | 600*600        |          |          | 444.000   |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 8080DB038                                            | thùng |                                              | 800*800        |          |          | 828.909   |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 100DB038                                             | thùng |                                              | 100*100        |          |          | 1.145.636 |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 6060MARMOL005                                        | thùng |                                              | 600*600        |          |          | 472.000   |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 8080MARMOL005                                        | thùng |                                              | 800*800        |          |          | 828.909   |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 6060PLATINUM001/002/003/004                          | thùng |                                              | 600*600        |          |          | 602.000   |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 8080PLATINUM001/002/003/004                          | thùng |                                              | 800*800        |          |          | 1.152.000 |  |                     |                                      |
|  |                                                 |                                                      |       |                                              |                |          |          |           |  |                     |                                      |
|  |                                                 |                                                      |       |                                              |                |          |          |           |  |                     |                                      |

|  |                                                   |                                                                      |       |
|--|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------|
|  |                                                   | 6060PLATINUM005                                                      | thùng |
|  |                                                   | 8080PLATINUM005/006                                                  | thùng |
|  | Gạch lát nền<br>(Porcelain mài bóng)              | 6060TRANGAN001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP/007-FP          | thùng |
|  |                                                   | 6060DA009-FP/010-FP                                                  | thùng |
|  |                                                   | 6060BRIGHT001LA-FP                                                   | thùng |
|  |                                                   | 6060DA004-FP/005-FP/007-FP/008-FP/011-FP/012-FP/014-FP/016-FP/017-FP | thùng |
|  |                                                   | 6060HAIVAN003-FP/004-FP                                              | thùng |
|  |                                                   | 6060HAIVAN005-FP/006-FP                                              | thùng |
|  |                                                   | 6060FANSIPAN007-FP                                                   | thùng |
|  | Gạch lát nền<br>(Porcelain mài bóng, kháng khuẩn) | 6060DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+/004-FP-H+                   | thùng |
|  |                                                   | 6060DONGVAN005-FP-H+/006-FP-H+/007-FP-H+                             | thùng |
|  |                                                   | 8080DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+                             | thùng |
|  |                                                   | 8080DONGVAN004-FP-H+/005-FP-H+/006-FP-H+                             | thùng |
|  |                                                   | 8080DONGVAN007-FP-H+/008-FP-H+/009-FP-H+/010-FP-H+                   | thùng |
|  |                                                   | 8080STONE004-FP-H+                                                   | thùng |
|  |                                                   | 8080FANSIPAN002-FP-H+/004-FP-H+/005-FP-H+/007-FP-H+                  | thùng |
|  |                                                   | 8080FANSIPAN006-FP-H+                                                | thùng |

|          |
|----------|
| 1200*600 |
| 800*800  |
| 600*600  |
| 600*600  |
| 600*600  |
| 600*600  |
| 600*600  |
| 600*600  |
| 600*600  |
| 800*800  |
| 800*800  |
| 800*800  |
| 800*800  |
| 800*800  |

|           |  |
|-----------|--|
| 640.800   |  |
| 1.267.200 |  |
| 316.818   |  |
| 339.000   |  |
| 348.480   |  |
| 352.000   |  |
| 371.182   |  |
| 411.182   |  |
| 412.364   |  |
| 396.909   |  |
| 445.091   |  |
| 661.545   |  |
| 823.818   |  |
| 741.818   |  |
| 603.000   |  |
| 661.545   |  |
| 694.818   |  |

|  |                                                 |                                                    |       |  |           |  |  |           |  |  |  |
|--|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------|--|-----------|--|--|-----------|--|--|--|
|  |                                                 | 8080YALY003-FP-H+                                  | thùng |  | 12800*800 |  |  | 864.000   |  |  |  |
|  |                                                 | 8080STONE001-FP-H+/002-FP-H+                       | thùng |  | 800*800   |  |  | 1.038.600 |  |  |  |
|  |                                                 | 60120SNOW001-FP-H+                                 | thùng |  | 600*120   |  |  | 786.636   |  |  |  |
|  |                                                 | 60120LANGBIANG002FP-H+/003FP-H+/004FP-H+/008-FP-H+ | thùng |  | 600*120   |  |  | 960.000   |  |  |  |
|  |                                                 | 60120LANGBIANG005FP-H+/006FP-H+/007FP-H+           | thùng |  | 600*120   |  |  | 1.600.000 |  |  |  |
|  |                                                 | 6060PHARAON001-H+/006-H+/007-H+/008-H+             | thùng |  | 600*600   |  |  | 355.909   |  |  |  |
|  |                                                 | 6060PHARAON004-H+/005-H+                           | thùng |  | 600*600   |  |  | 436.545   |  |  |  |
|  | Gạch lát nền<br>(Porcelain men mờ, kháng khuẩn) | 8080PHARAON001-H+/003-H+/006-H+/007-H+             | thùng |  | 800*800   |  |  | 603.091   |  |  |  |
|  |                                                 | 8080PHARAON002-H+/008-H+/009-H+/010-H+             | thùng |  | 800*800   |  |  | 661.545   |  |  |  |
|  |                                                 | 8080PHARAON004-H+/005-H+                           | thùng |  | 800*800   |  |  | 761.000   |  |  |  |
|  |                                                 | 60120NILE001-H+                                    | thùng |  | 600*120   |  |  | 786.636   |  |  |  |
|  |                                                 | 60120NILE003-H+                                    | thùng |  | 600*120   |  |  | 960.000   |  |  |  |
|  |                                                 | G38521, 38525, 38528, 38529, 38541, 38548          | thùng |  | 300*300   |  |  | 186.274   |  |  |  |
|  |                                                 | G38522                                             | thùng |  | 300*300   |  |  | 197.168   |  |  |  |
|  | Gạch Giả cỏ<br>Bush Hammer                      | G63521, 63525, 63528, 63529, 63548                 | thùng |  | 600*300   |  |  | 385.882   |  |  |  |
|  |                                                 | G63522                                             | thùng |  | 600*300   |  |  | 401.569   |  |  |  |
|  |                                                 | G68521, 68525, 68528, 68529, 68548                 | thùng |  | 600*600   |  |  | 385.882   |  |  |  |
|  |                                                 | G68522                                             | thùng |  | 600*600   |  |  | 401.569   |  |  |  |
|  |                                                 | G38025, 38028, 38029, 38041, 38048                 | thùng |  | 300*300   |  |  | 186.274   |  |  |  |
|  | Gạch Giả cỏ<br>Park Way                         | G63025, 63028, 63029, 63048                        | thùng |  | 600*300   |  |  | 385.882   |  |  |  |



|  |                     |                      |       |           |          |         |          |         |                     |                             |
|--|---------------------|----------------------|-------|-----------|----------|---------|----------|---------|---------------------|-----------------------------|
|  | Gạch Star           | G68S67; 68S69        | thùng | 7745:2007 | 600*600  | Taicera | Việt Nam | 401.569 | Tại chân công trình | Công ty CPCN Gốm sứ Taicera |
|  | Gạch Cerrazo        | G68088; 68089        | thùng |           | 600*600  |         |          | 401.569 |                     |                             |
|  |                     | G88088; 88089        | thùng |           | 800*800  |         |          | 577.255 |                     |                             |
|  | Gạch Kimberlile     | G63845, 63848, 63849 | thùng |           | 600*300  |         |          | 401.569 |                     |                             |
|  |                     | G68845, 68848, 68849 | thùng |           | 600*600  |         |          | 401.569 |                     |                             |
|  |                     | GP63845, 63848       | thùng |           | 600*300  |         |          | 291.765 |                     |                             |
|  |                     | GP68845, 68848       | thùng |           | 600*600  |         |          | 291.765 |                     |                             |
|  |                     | G12845, 12848, 12849 | thùng |           | 600*1200 |         |          | 558.431 |                     |                             |
|  |                     | GP12845, 12848       | thùng |           | 600*1200 |         |          | 558.431 |                     |                             |
|  | Gạch Carrara        | GP63945              | thùng |           | 600*300  |         |          | 338.823 |                     |                             |
|  |                     | GP68945              | thùng |           | 600*600  |         |          | 338.823 |                     |                             |
|  | Gạch Trường Sa      | GP88022              | thùng |           | 800*800  |         |          | 681.830 |                     |                             |
|  |                     | G98022               | thùng |           | 900*900  |         |          | 628.235 |                     |                             |
|  |                     | GP98022              | thùng |           | 900*900  |         |          | 663.530 |                     |                             |
|  |                     | GP12022              | thùng |           | 600*1200 |         |          | 589.804 |                     |                             |
|  | Gạch Hoàng Sa       | GP88865              | thùng |           | 800*800  |         |          | 681.830 |                     |                             |
|  | Gạch Mekong         | GP63085              | thùng |           | 600*300  |         |          | 354.510 |                     |                             |
|  |                     | GP68085              | thùng |           | 600*600  |         |          | 354.510 |                     |                             |
|  |                     | GP88085              | thùng |           | 800*800  |         |          | 681.830 |                     |                             |
|  |                     | GP98085              | thùng |           | 900*900  |         |          | 663.530 |                     |                             |
|  |                     | GP12085              | thùng |           | 600*1200 |         |          | 589.804 |                     |                             |
|  | Gạch Lighting       | G12808, 12809        | thùng |           | 600*1200 |         |          | 558.431 |                     |                             |
|  | Gạch Super Black    | P67039G              | thùng |           | 600*600  |         |          | 417.255 |                     |                             |
|  | Gạch Unicolored     | P67665G              | thùng |           | 600*600  |         |          | 354.510 |                     |                             |
|  |                     | P67675G              | thùng |           | 600*600  |         |          | 401.569 |                     |                             |
|  |                     | P67625N              | thùng |           | 600*600  |         |          | 370.196 |                     |                             |
|  |                     | P67615N              | thùng |           | 600*600  |         |          | 417.255 |                     |                             |
|  |                     | P87615N              | thùng |           | 600*300  |         |          | 640.000 |                     |                             |
|  |                     | P87625N              | thùng |           | 800*800  |         |          | 619.085 |                     |                             |
|  | Gạch Multi Pipe     | P67542N, 67543N      | thùng |           | 600*600  |         |          | 417.255 |                     |                             |
|  |                     | P87542N, 87543N      | thùng |           | 600*300  |         |          | 619.085 |                     |                             |
|  | Gạch Crystal Powder | P67702N              | thùng |           | 600*600  |         |          | 417.255 |                     |                             |
|  |                     | P67703N              | thùng |           | 600*600  |         |          | 432.941 |                     |                             |
|  |                     | P87702N              | thùng |           | 800*800  |         |          | 660.915 |                     |                             |
|  |                     | P87703N              | thùng |           | 800*800  |         |          | 681.830 |                     |                             |
|  | Gạch Fossil         | P67202N, 67208N      | thùng |           | 600*600  |         |          | 417.255 |                     |                             |

|  |               |                                                                              |                |                      |             |          |                                                |                                                |                                                             |
|--|---------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|-------------|----------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|  | Gạch Fossil   | P87202N, 87208N                                                              | thùng          |                      | 800*800     |          | 660.915                                        |                                                |                                                             |
|  |               | P67762N                                                                      | thùng          |                      | 600*600     |          | 432.941                                        |                                                |                                                             |
|  | Gạch Imperial | P67763N                                                                      | thùng          |                      | 600*600     |          | 448.628                                        |                                                |                                                             |
|  |               | P87762N                                                                      | thùng          |                      | 800*800     |          | 660.915                                        |                                                |                                                             |
|  |               | P87763N                                                                      | thùng          |                      | 800*800     |          | 681.830                                        |                                                |                                                             |
|  | Gạch Dày 20mm | G63528, 63529, 63541<br>DD20mm                                               | thùng          |                      | 600*300     |          | 318.431                                        |                                                |                                                             |
|  |               | G63528, 63529 JDD20mm                                                        | thùng          |                      | 600*300     |          | 318.431                                        |                                                |                                                             |
|  |               | G68528, 68529, 68541<br>DD20mm                                               | thùng          |                      | 600*600     |          | 318.431                                        |                                                |                                                             |
|  | Gạch Dày 20mm | G68528, 68529 JDD20mm                                                        | thùng          |                      | 600*600     |          | 318.431                                        |                                                |                                                             |
|  |               | G12528, 12529 JDD20mm                                                        | thùng          |                      | 600*1200    |          | 357.647                                        |                                                |                                                             |
|  | Gạch Ốp tường | W63032, 63033, 63035                                                         | thùng          |                      | 600*300     |          | 299.607                                        |                                                |                                                             |
|  |               | Đá 1x2 lọt sàng 22mm                                                         | m <sup>3</sup> | TCVN<br>7570:2006    | 10x22mm     |          | 227.273                                        |                                                |                                                             |
|  |               | Đá 1x2 lọt sàng 19mm                                                         | m <sup>3</sup> |                      | 10x19mm     |          | 245.455                                        |                                                |                                                             |
|  |               | Đá 1x2 lọt sàng 16mm                                                         | m <sup>3</sup> |                      | 10x16mm     |          | 272.727                                        |                                                |                                                             |
|  |               | Đá 2x4                                                                       | m <sup>3</sup> |                      | 20x40mm     |          | 200.000                                        |                                                |                                                             |
|  |               | Đá 2,5x5cm (đá ballast<br>chuyên dùng cho đường sắt)                         | m <sup>3</sup> | TCCS<br>04:2022/VNRA | 2,5x5cm     |          | 313.636                                        |                                                |                                                             |
|  |               | Đá 4x6                                                                       | m <sup>3</sup> | TCVN<br>7570:2006    | 40x60mm     |          | 190.909                                        |                                                |                                                             |
|  |               | Đá cấp phối loại 1 trộn bằng<br>dây chuyền và tạo ẩm                         | m <sup>3</sup> | TCVN<br>8859:2023    | Dmax=25mm   |          | 209.091                                        |                                                |                                                             |
|  |               | Đá cấp phối loại 2 trộn bằng<br>dây chuyền và tạo ẩm                         | m <sup>3</sup> |                      | Dmax=37,5mm |          | 200.000                                        |                                                |                                                             |
|  |               | Đá 10x19mm qua cối quay<br>(tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho<br>bê tông nhựa nóng | m <sup>3</sup> |                      | 10x19mm     | An Cường | Mỏ đá Núi<br>Đất; mỏ đá<br>Tây Nam<br>Lạc Tiến | Trên<br>phương<br>tiện vận<br>chuyển tại<br>mỏ | Báo giá của<br>Công ty<br>TNHH<br>XD&TM<br>An Cường<br>Ninh |



|   |         |                                                                               |     |                   |                |         |          |           |  |                                                             |                                                             |
|---|---------|-------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------|----------------|---------|----------|-----------|--|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|   |         | Đá 10x16mm qua cối quay<br>(tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho<br>bê tông nhựa nóng  | m³  | TCVN<br>7570:2006 | 129<br>10x16mm |         |          | 318.182   |  |                                                             | Thuận                                                       |
|   |         | Đá mi 3x8mm qua cối quay<br>(tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho<br>bê tông nhựa nóng | m³  |                   | 3x8mm          |         |          | 236.364   |  |                                                             |                                                             |
|   |         | Đá mi bụi qua cối quay<br>dùng cho bê tông nhựa nóng                          | m³  |                   |                |         |          | 209.091   |  |                                                             |                                                             |
|   |         | Đá mi 3x8mm                                                                   | m³  |                   | 3x8mm          |         |          | 227.273   |  |                                                             |                                                             |
|   |         | Đá mi bụi                                                                     | m³  |                   |                |         |          | 209.091   |  |                                                             |                                                             |
|   |         | Đá loca quy cách                                                              | m³  |                   |                |         |          | 177.273   |  |                                                             |                                                             |
|   |         | Đá loca xô bồ                                                                 | m³  |                   |                |         |          | 127.273   |  |                                                             |                                                             |
| 9 | Xi măng |                                                                               |     |                   |                |         |          |           |  |                                                             |                                                             |
|   |         | XM Kim đỉnh PCB 40 bao<br>PP                                                  | tấn | TCVN<br>6260:2009 | 50kg/bao       | Luks    | Việt Nam | 1.546.296 |  | Tại nhà<br>máy (Du<br>Long,<br>Thuận<br>Bắc, Ninh<br>Thuận) | Bảo giá của<br>Công ty Cổ<br>phần Xây<br>dựng Ninh<br>Thuận |
|   |         | XM Kim đỉnh PCB 30 bao<br>PP                                                  | tấn |                   | 50kg/bao       |         |          | 1.453.704 |  |                                                             |                                                             |
|   |         | XM Kim đỉnh PCB 40 xá                                                         | tấn |                   | 50kg/bao       |         |          | 1.453.704 |  |                                                             |                                                             |
|   |         | XM Hà tiên PCB 40 bao PP                                                      | tấn |                   | 50kg/bao       | Hà Tiên |          | 1.574.074 |  | Tại nhà<br>máy (Cam<br>Ranh,<br>Khánh<br>Hòa)               |                                                             |
|   |         | XM Hà tiên đa dụng bao PP                                                     | tấn |                   | 50kg/bao       |         |          | 1.564.815 |  |                                                             |                                                             |
|   |         | XM Hà tiên PCB công<br>nghiệp xá                                              | tấn |                   | 50kg/bao       |         |          | 1.481.481 |  |                                                             |                                                             |
|   |         | XM Hà tiên PCB thông<br>thường xá                                             | tấn |                   | 50kg/bao       |         |          | 1.435.185 |  |                                                             |                                                             |

|  |  |                                 |     |                   |                     |               |          |           |  |                                                                     |                                                                  |
|--|--|---------------------------------|-----|-------------------|---------------------|---------------|----------|-----------|--|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|  |  | XM Nghi son PCB 40 xá           | tấn |                   | 130<br><br>50kg/bao | Nghi Son      |          | 1.509.259 |  | Tại nhà<br>máy (Ninh<br>Thủy,<br>Ninh Hòa,<br>Khánh<br>Hòa)         |                                                                  |
|  |  | Ximăng Hoàng Long PCB<br>30     | tấn |                   | 50kg/bao            | Hoàng<br>Long | Việt Nam | 1.472.000 |  | Tại kho<br>Cam Ranh<br>và Ga<br>Tháp<br>Chàm                        | Bảo giá của<br>Công ty<br>TNHH TM-<br>DV Minh<br>Châu            |
|  |  | Ximăng Hoàng Long PCB<br>40     | tấn |                   | 50kg/bao            |               |          | 1.536.400 |  |                                                                     |                                                                  |
|  |  | Ximăng Việt Úc PCB 40           | tấn |                   | 50kg/bao            |               |          | 1.536.400 |  |                                                                     |                                                                  |
|  |  | Ximăng Vicem Hạ Long<br>PCB 30  | tấn |                   | 50kg/bao            | Vicem         |          | 1.472.000 |  |                                                                     |                                                                  |
|  |  | Ximăng Vicem Hạ Long<br>PCB 40  | tấn |                   | 50kg/bao            |               |          | 1.536.400 |  |                                                                     |                                                                  |
|  |  | Xi măng Hà Trung PCB40          | tấn |                   | 50kg/bao            | Long Son      | Việt Nam | 1.527.777 |  | Tại kho<br>Tháp<br>Chàm                                             | Bảo giá của<br>Công ty<br>TNHH<br>Bạch<br>Dương<br>Ninh<br>Thuận |
|  |  | Xi măng Long Son PCB40          | tấn |                   |                     |               |          | 1.574.074 |  |                                                                     |                                                                  |
|  |  | Xi măng bao PCB40 Xuân<br>Thành | tấn | TCVN<br>6260:2020 | ±50kg/bao           | Xuân<br>Thành | Việt Nam | 1.575.000 |  | Tại trạm<br>phân phối<br>Ninh<br>Thủy,<br>Ninh Hòa,<br>Khánh<br>Hòa | Bảo giá của<br>Công ty CP<br>xi măng<br>Xuân<br>Thành            |
|  |  | Xi măng bao PCB40 Kaito         | tấn |                   | ±50kg/bao           |               |          | 1.575.000 |  |                                                                     |                                                                  |
|  |  | Xi măng bao PCB40 Long<br>Thành | tấn |                   | ±50kg/bao           |               |          | 1.575.000 |  |                                                                     |                                                                  |
|  |  | Xi măng rời PCB40 Xuân<br>Thành | tấn |                   | kg                  |               |          | 1.510.000 |  |                                                                     |                                                                  |
|  |  | Xi măng Hoàng Mai PCB<br>40     | tấn | TCVN<br>6260:2020 | bao 50 kg           | Hoàng<br>Mai  | Việt Nam | 1.462.963 |  | Tại chân<br>công trình<br>trên địa<br>bàn Tp<br>Phan Rang,<br>Tháp  | Bảo giá của<br>Công ty<br>TNHH TM-<br>VT Giang<br>Định           |
|  |  | Xi măng Rồng Vàng PCB<br>40     | tấn |                   | bao 50 kg           | Hoàng<br>Long |          | 1.444.444 |  |                                                                     |                                                                  |
|  |  | Xi măng Vissai PCB 40           | tấn |                   | bao 50 kg           | Vissai        |          | 1.444.444 |  |                                                                     |                                                                  |

|    |              |                                                             |     |  |                                        |        |  |           |  |              |      |
|----|--------------|-------------------------------------------------------------|-----|--|----------------------------------------|--------|--|-----------|--|--------------|------|
|    |              | Xi măng Sông Lam PCB 40                                     | tấn |  | 131<br>bao 50 kg                       | Vissai |  | 1.444.444 |  | tiếp<br>Chăm | Danh |
| 10 | Vật liệu lợp |                                                             |     |  |                                        |        |  |           |  |              |      |
|    |              | ZACS lạnh CN INOK 450                                       | m   |  | 5,0 dem (4,20 kg)<br>BH 22 năm         |        |  | 163.636   |  |              |      |
|    |              | ZACS bền lạnh CN INOK<br>439                                | m   |  | 4,5 dem (3,95 kg)<br>BH 15 năm         |        |  | 143.636   |  |              |      |
|    |              | ZACS màu Hoa Cưng CN<br>INOK 450<br>BH 25 năm, BH màu 5 năm | m   |  | 4,5 dem Xanh Rêu<br>(3,75kg)           |        |  | 168.182   |  |              |      |
|    |              |                                                             | m   |  | 5,0 dem X Rêu, Nâu<br>Đất (4,20kg)     |        |  | 178.182   |  |              |      |
|    |              | ZACS bền màu CN INOK<br>439<br>BH 15 năm, BH màu 5 năm      | m   |  | 4,5 dem X Rêu, X<br>Dương (3,90 kg)    |        |  | 149.091   |  |              |      |
|    |              |                                                             | m   |  | 4,5 dem Nâu Đất, X<br>Ngọc (3,90 kg)   |        |  | 149.091   |  |              |      |
|    |              |                                                             | m   |  | 5,0 dem X Rêu (4,20<br>kg)             |        |  | 159.091   |  |              |      |
|    |              | Tôn Sóng Ngói 7 sóng<br>RUBI (920)                          | m   |  | 5,0 dem HC (X rêu,<br>nâu đất) INOK    |        |  | 195.455   |  |              |      |
|    |              | Gia công nóc 1 sóng giữa                                    | m   |  |                                        |        |  | 1.818     |  |              |      |
|    |              | Gia công chân máng xối<br>(đường 5m)                        | m   |  |                                        |        |  | 9.091     |  |              |      |
|    |              | Gia công chân vòm (m)                                       | m   |  |                                        |        |  | 2.727     |  |              |      |
|    |              | Tôn lạnh                                                    | m   |  | 4,0 dem ( 3,33 kg/m )<br>P Khanh AZ 70 |        |  |           |  |              |      |
|    |              |                                                             | m   |  | 4,5 dem (3,85 kg/m)<br>P Khanh AZ 70   |        |  | 95.455    |  |              |      |
|    |              |                                                             | m   |  | 5,0 dem (4,34 kg/m)<br>P Khanh AZ 70   |        |  | 104.545   |  |              |      |
|    |              | Tôn lạnh màu                                                | m   |  | 4,5 dem Đỏ đậm<br>(3,80 kg/m) P Khanh  |        |  |           |  |              |      |

|  |  |                                             |     |  |                                                |  |  |         |  |                                                  |                                                |
|--|--|---------------------------------------------|-----|--|------------------------------------------------|--|--|---------|--|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|  |  | 1001 tại m màu                              | m   |  | 132<br>4,5 đem xanh râu<br>(3,86 kg/m) Hoa Sen |  |  |         |  | Tại cửa hàng<br>(thành phố Phan Rang- Tháp Chàm) | Bảo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận |
|  |  | Xà gỗ C (1,95 Ly) Mạ kẽm                    | m   |  | C 80 (45 * 80)                                 |  |  | 63.636  |  |                                                  |                                                |
|  |  |                                             | m   |  | C 100 (45 * 100)                               |  |  | 69.091  |  |                                                  |                                                |
|  |  |                                             | m   |  | C 100 (50 * 100)                               |  |  | 72.727  |  |                                                  |                                                |
|  |  |                                             | m   |  | C 125 (45 * 125)                               |  |  | 76.364  |  |                                                  |                                                |
|  |  |                                             | m   |  | C 125 (65 * 125)                               |  |  | 87.273  |  |                                                  |                                                |
|  |  |                                             | m   |  | C 150 (45 * 150)                               |  |  | 83.636  |  |                                                  |                                                |
|  |  |                                             | m   |  | C 150 (65 * 150)                               |  |  | 94.545  |  |                                                  |                                                |
|  |  |                                             | m   |  | C 80 (45 * 80)                                 |  |  |         |  |                                                  |                                                |
|  |  | Xà gỗ C (1,95 Ly) Đen                       | m   |  | C 100 (45 * 100)                               |  |  |         |  |                                                  |                                                |
|  |  | Thanh kèo Zacs TS 4050                      | cây |  | Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm             |  |  | 127.273 |  |                                                  |                                                |
|  |  | Thanh kèo Zacs TS 6150                      | cây |  | Cao 61mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm             |  |  | 163.636 |  |                                                  |                                                |
|  |  | Thanh kèo Zacs C 7562                       | cây |  | Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,62mm             |  |  | 162.727 |  |                                                  |                                                |
|  |  | Thanh kèo Zacs C 7577                       | cây |  | Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,77mm             |  |  | 194.545 |  |                                                  |                                                |
|  |  | Thanh kèo Zacs C 10077                      | cây |  | Cao 100mm; độ dày sau khi mạ 0,77mm            |  |  | 259.091 |  |                                                  |                                                |
|  |  | Thanh kèo Zacs C 4050 Bê tông mái dốc       | cây |  | Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm             |  |  | 72.727  |  |                                                  |                                                |
|  |  | Thanh kèo Zacs U 4050                       | cây |  | Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm             |  |  | 137.273 |  |                                                  |                                                |
|  |  | Giằng Thép la 50mm*0.62mm TCT G550 AZ 70    | m   |  | Độ dày sau khi mạ 0,62mm                       |  |  | 27.818  |  |                                                  |                                                |
|  |  | Vít 12-14x20 IBF                            | con |  |                                                |  |  | 545     |  |                                                  |                                                |
|  |  | Tắc kê đạn M12*150                          | bộ  |  |                                                |  |  | 10.545  |  |                                                  |                                                |
|  |  | Bát BM1 (L100*80*98*1.9) G450 Z350 đuôi kèo | cái |  |                                                |  |  | 10.000  |  |                                                  |                                                |
|  |  | Bát BM3 (L163*150*1.06) G550 AZ200 đỉnh kèo | cái |  |                                                |  |  | 10.000  |  |                                                  |                                                |

|    |                  |                                                      |                |                   |                                 |                                            |                                                             |        |  |                                                                                                             |                                                                      |
|----|------------------|------------------------------------------------------|----------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|    |                  | Bát BM5 (L60*60*50*1.9)<br>G450 Z350 Bê tông mái dốc | cái            |                   | 133                             |                                            |                                                             | 6.364  |  |                                                                                                             |                                                                      |
| 11 | Nhựa đường       |                                                      |                |                   |                                 |                                            |                                                             |        |  |                                                                                                             |                                                                      |
|    |                  | Nhựa đường 60/70 – xá                                | kg             | TCVN<br>7493:2005 | Vận chuyển bằng xe<br>bồn       | Nhập khẩu                                  |                                                             | 15.100 |  | Tại nhà<br>máy Cam<br>Ranh,<br>Khánh<br>Hòa. Giá<br>chưa bao<br>gồm chi<br>phí vận<br>chuyển,<br>phun tưới. | Bảo giá của<br>Công ty<br>TNHH<br>Nhựa<br>đường<br>Petrolimex        |
|    |                  | Nhựa đường 60/70 - Phuy                              | kg             |                   | 190 kg/phuy                     | Nhập khẩu-<br>đóng phuy<br>tại Việt<br>Nam |                                                             | 17.400 |  |                                                                                                             |                                                                      |
|    |                  | Nhựa đường nhũ tương<br>Petrolimex CRS1 - Xá         | kg             | TCVN<br>8817:2011 | Vận chuyển bằng xe<br>bồn, tưới | Nhà máy<br>Nhựa<br>đường<br>Petrolimex     |                                                             | 11.600 |  |                                                                                                             |                                                                      |
|    |                  | Nhựa đường nhũ tương<br>Petrolimex CSS1 - Xá         | kg             |                   |                                 |                                            |                                                             | 13.100 |  |                                                                                                             |                                                                      |
|    |                  | Nhũ tương gốc Axit 60% -<br>Xá                       | kg             |                   |                                 |                                            |                                                             | 12.100 |  |                                                                                                             |                                                                      |
|    |                  | Nhựa đường lỏng<br>Petrolimex MC70 - Xá              | kg             | TCVN<br>8818:2011 | Vận chuyển bằng xe<br>bồn, tưới |                                            |                                                             | 20.200 |  |                                                                                                             |                                                                      |
| 12 | Vật liệu san lấp |                                                      |                |                   |                                 |                                            |                                                             |        |  |                                                                                                             |                                                                      |
|    |                  | Đất san lấp                                          | m <sup>3</sup> |                   |                                 | Sao Sớm                                    | Mỏ Sơn<br>Hải, huyện<br>Thuận<br>Nam, tỉnh<br>Ninh<br>Thuận | 60.000 |  | Giá trên<br>xe, tại mỏ                                                                                      | Bảo giá của<br>Công ty<br>TNHH<br>TM&DV<br>Sao Sớm                   |
|    |                  | Đất san lấp                                          | m <sup>3</sup> |                   |                                 | An Cường                                   | Mỏ đá Núi<br>Đất; mỏ đá<br>Tây Nam<br>Lạc Tiến              | 89.091 |  | Trên<br>phương<br>tiện vận<br>chuyển tại<br>mỏ                                                              | Bảo giá của<br>Công ty<br>TNHH<br>XD&TM<br>An Cường<br>Ninh<br>Thuận |

|  |  |             |                |  |            |                |                               |        |  |                                                     |                                               |
|--|--|-------------|----------------|--|------------|----------------|-------------------------------|--------|--|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|  |  | Đất san lấp | m <sup>3</sup> |  | 134<br>K98 | Vạn Phú<br>Lộc | Mỏ đất<br>Tây núi<br>Chà Bang | 81.000 |  | Giá bán tại<br>mỏ, đã bao<br>gồm công<br>mức lên xe | Báo giá của<br>Công ty<br>TNHH Vạn<br>Phú Lộc |
|--|--|-------------|----------------|--|------------|----------------|-------------------------------|--------|--|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|